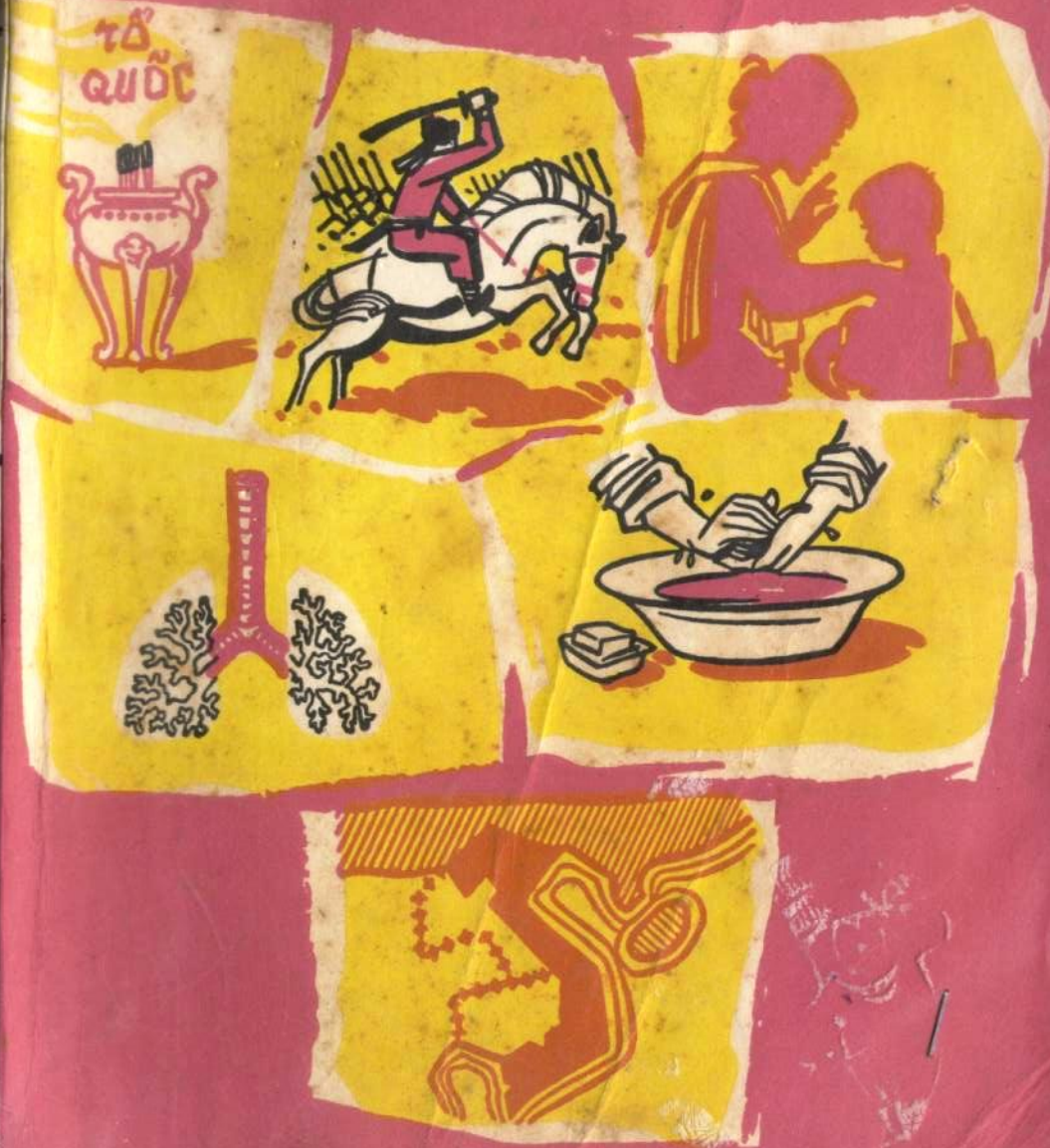
TOM LƯỢC

CÔNG·DÂN GIÁO·DỤC _ ĐỨC·DỤC
SỬ·KÝ . ĐỊA·LÝ . CÁCH·TRÍ . VỆ·SINH



Lớp Hai

Sông Mới

TUYỂN TẬP 15 TUỔI HỒNG

— Để đáp ứng sự nảy nở trí óc của tuổi hồng.
— Để gây hứng thú trong việc đọc sách.
— Để đào luyện cá tính thiếu niên.
— Để tạo cho lứa tuổi măng non có tinh thần tháo vát, hào hiệp, yêu đời...

Tuyển tập 15 tuổi hồng thật đặc sắc :

15 Truyện phiêu lưu
15 Truyện trinh thám
15 Truyện nghỉ hè
15 Truyện biển
15 Truyện rừng
15 Truyện miền đồng cỏ
15 Truyện mạo hiểm
15 Truyện miền đồng tuyết
15 Truyện săn bắn
15 Truyện mùa xuân

Tuyển tập 15 không thể thiếu trong tủ sách giải trí của gia đình.

Tuyển tập 15 là những cánh hoa lạ hái từ bốn phương.

Tuyển tập 15 là món quà thích hợp, quí vị phụ huynh có thể yên tâm trao tặng con em.

Sống Mới ấn hành

60

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản
G.P. số 1931 BTT/PHNT ngày 26-6-72

Giá : 100 đ.

NGUYỄN - HUY - CÔN
LÊ - ĐÌNH - HUYÊN
TRỊNH-NGỌC-NGUYỆN

—*—

TÓM LƯỢC

LỚP HAI

(tức LỚP TƯ cũ)

CHƯƠNG-TRÌNH

ĐỨC - DỤC
QUỐC-SỬ * ĐỊA - LÝ
CÁCH-TRÍ * VỆ-SINH

Nhà xuất bản SỐNG MỚI
30B, Phạm-ngũ-Lão — SÀI-GÒN

35. Vâng lời thầy 18
36. Biết ơn thầy 18
37. Thực hành 18
38. Thương yêu bạn 19
39. Chơi chung hòa thuận, nhường đồ chơi cho bạn 19
40. Chơi thẳng thắn 19
41. Giúp đỡ bạn, sẵn sàng cho bạn mượn đồ dùng 20
42. Mượn đồ dùng của bạn phải giữ gìn cẩn thận, không đánh mất và phải trả đúng hẹn 20
43. Không lấy sách của bạn 20
44. Thực hành 21
45. Giữ gìn trật tự khi ra vào lớp học 21
46. Bỏ giấy vào giỏ, nhổ vào ống nhổ, thùng cát 21
47. Giữ nhà tiêu sạch, tiêu tiểu đúng chỗ 22
48. Thực hành 22
49. Giữ bàn ghế, tường sạch 22
50. Giữ hồ nước sạch 23
51. Giữ gìn cẩn thận sách và dụng cụ nhà trường 23
52. Không xé rào, hái hoa, bẻ cây của nhà trường 24
53. Giữ lễ khi chào cờ 24
54. Thực-hành 24

CHƯƠNG V. BỔN PHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI NGOÀI

55. Đối với người đưa thư, đưa báo, đưa bánh mì, hốt rác 25
56. Chơi với trẻ con hàng xóm ăn nói từ tế 25
57. Không bắt nạt trẻ nhỏ 26
58. Tập chơi chung với trẻ con lối xóm 26
59. Lễ phép với người lớn : chào hỏi 26
60. Lễ phép với người lớn : biết nói cám ơn 27
61. Thực hành 27
62. Không hái hoa, trái ở vườn người 27
63. Không viết bậy lên tường nhà người khác 28
64. Không ném đá hoặc đá banh vào nhà người 28
65. Thực hành 28
66. Không vứt rác, mảnh chai, cành cây ra đường 29
67. Không nhổ bậy, vứt rác trên xe 29
68. Đậy thùng rác, tiêu hủy rác 29
69. Giữ giếng, ao hồ sạch sẽ 30
70. Thực hành 30
71. Trọng của công nơi trường, phòng thông tin 30
72. Trọng của công ở trạm phát thuốc, nhà hộ sinh 31
73. Trọng của công nơi chợ búa 31
74. Không ném đá làm bể ngói ; bể kính các nơi công cộng 31
75. Không xẻ đường, không đào lộ, đánh đáo ở đường 32
76. Thực hành 32

CHƯƠNG I.

KHI ĐI ĐƯỜNG

1. CẦN GIỮ LUẬT ĐI ĐƯỜNG

DÀN BÀI : *1) Luật đi đường là gì ? 2) Cần giữ luật đi đường.*

TÓM-LƯỢC

Luật đi đường là những thể-lệ người đi đường phải tuân theo. Ta có giữ luật đi đường thì mới tránh được tai-nạn.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi tuân giữ luật đi đường.

CÂU HỎI : Luật đi đường là gì ? — Ta có cần giữ luật đi đường không ? Tại sao ?

★

2. ĐI BÊN PHẢI (BÊN MẶT)

DÀN BÀI : *1) Thế nào là đi bên phải ? — Khi đi đường nên đi bên phải.*

TÓM-LƯỢC

Đi bên phải là đi theo lề đường phía tay mặt. Khi đi đường ta nên đi bên phải để bớt xảy ra tai-nạn.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi luôn luôn đi theo lề đường bên phải.

CÂU HỎI : Đi bên phải là đi bên nào ? — Tại sao khi đi đường ta nên đi bên phải ?

★

3. BĂNG QUA ĐƯỜNG

DÀN BÀI : *1) Trước khi băng qua đường. 2) Khi băng qua đường.*

TÓM-LƯỢC

Trước khi băng qua đường ta nhìn trước, nhìn sau. Thấy vắng xe-cộ hoặc cảnh-sát-viên chỉ đường cho đi, ta phải rảo bước và đi trên lằn sơn trắng.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi hết sức thận-trọng khi băng qua đường.

CÂU HỎI : Trước khi băng qua đường ta phải làm thế nào ? — Nếu không có cảnh-sát-viên chỉ đường khi nào ta mới nên băng qua đường ? — Nếu có cảnh-sát-viên chỉ đường, chỉ khi nào ta mới nên băng qua đường ? — Khi băng qua đường ta cần giữ-gìn điều gì ?

4. NGÃ BA, NGÃ TƯ

DÀN BÀI : *1) Ngã ba, ngã tư là gì ?*
2) Băng qua đường nơi ngã ba, ngã tư.

TÓM-LƯỢC

Ngã ba, ngã tư là nơi ba hoặc bốn đầu đường gặp nhau. Muốn băng qua đường nơi ngã ba, ngã tư phải theo lệnh của cảnh-sát-viên chỉ đường và đi trên lằn sơn trắng.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi quyết tuân theo lệnh của cảnh-sát-viên chỉ đường nơi ngã ba, ngã tư.

CÂU HỎI : Ngã ba là gì ? — Ngã tư là gì ? — Muốn băng qua đường nơi ngã ba, ngã tư ta phải tuân lệnh của ai ? và đi theo lối nào ?

★

5. ĐÈN XANH, ĐÈN ĐỎ

DÀN BÀI : *1) Những nơi thường có đèn xanh đèn đỏ.*
2) Đèn xanh đèn đỏ chỉ gì ?

TÓM-LƯỢC

Ở ngã ba, ngã tư đông xe-cộ thường có đèn xanh, đèn đỏ. Khi có đèn xanh người và xe tiếp-tục đi được. Khi có đèn đỏ người và xe phải ngừng lại.

QUYẾT-ĐỊNH : Nơi có đèn xanh đèn đỏ, tôi chỉ qua đường khi đèn xanh bật lên.

CÂU HỎI : Ở những nơi nào thường có đèn xanh, đèn đỏ ? — Đèn xanh chỉ gì ? — Đèn đỏ chỉ gì ?

★

6. ĐƯỜNG MỘT CHIỀU

DÀN BÀI

1) Đường một chiều là gì ? — 2) Ích-lợi của đường một chiều.

Đường một chiều là đường xe-cộ không được đi từ đầu có bảng cấm sang đầu đường kia. Nhờ có đường một chiều xe-cộ đi lại nhanh chóng, việc lưu-thông không bị ứ-đọng.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi quyết không cho xe chạy ngược chiều đường ngược chiều.

CÂU HỎI : Trên đường một chiều xe cộ không được đi như thế nào ? — Đường một chiều giúp cho xe-cộ đi lại được thế nào ? — Nhờ vậy việc lưu-thông tránh được điều gì ?

7. ĐƯỜNG DÀNH RIÊNG

DÀN BÀI : *1) Đường dành riêng là đường gì ?*
2) Cách sử-dụng đường dành riêng.

TÓM-LƯỢC

Đường dành riêng là đường đã vạch sẵn lối đi cho người đi bộ và từng loại xe. Khi bước vào đường dành riêng, ta nhớ xem bảng chỉ-dẫn ở đầu đường.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi quyết sử-dụng đúng đường dành riêng.

CÂU HỎI : Đường dành riêng có vạch sẵn gì ? — Khi đi trên đường dành riêng, ta phải nhớ điều gì ?

★

8. ĐƯỜNG CẤM

DÀN BÀI : *1) Đường cấm là đường gì ?*
2) Không nên đi vào đường cấm.

TÓM-LƯỢC

Ở đường cấm không được tự-do đi lại. Ở đường cấm có treo bảng cấm hình tròn, nền đỏ giữa vạch trắng kẻ ngang. Ta không nên đi vào đường cấm, e xảy ra tai-nạn.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi quyết không đi vào đường cấm.

CÂU HỎI : Đường cấm là đường gì ? — Bảng cấm hình gì ? Giữa có gì ? — Ta có nên đi vào đường cấm không ? Tại sao ?

★

9. KHÔNG ĐI HÀNG HAI, HÀNG BA

DÀN BÀI : *1) Không đi hàng hai, hàng ba ngoài đường.*
2) Đi hàng hai, hàng ba cản-trở lưu thông, dễ gây ra tai-nạn.

TÓM-LƯỢC

Ta không đi hàng hai, hàng ba ngoài đường, vì đi như vậy là làm cản-trở sự lưu-thông, có khi còn gây ra tai nạn.

QUYẾT-ĐỊNH : Em không bao giờ đi hàng hai, hàng ba ngoài đường.

CÂU HỎI : Em có nên đi hàng hai, hàng ba ngoài đường không ? Tại sao ?

10. KHÔNG ĐÁ BÓNG NGOÀI ĐƯỜNG

DÀN BÀI : *1) Không đá bóng ngoài đường.*
2) Tại sao không nên đá bóng ngoài đường ?

TÓM-LƯỢC

Ta chớ nên đá bóng ngoài đường, vì có thể xảy ra tai-nạn nguy-hiểm và làm hư-hại nhà cửa ở cạnh đường.

QUYẾT-ĐỊNH : Em không bao giờ đá bóng ngoài đường.

CÂU HỎI : Ta có nên đá bóng ngoài đường không ? Đá bóng ngoài đường có hại như thế nào ?

★

11. KHÔNG ĐÙA NGHỊCH NGOÀI ĐƯỜNG

DÀN BÀI : *1) Ta không nên nô-đùa, chạy nhảy, bày trò chơi ngoài đường vì làm cản-trở lưu-thông và có khi bị xe cán.*

TÓM-LƯỢC

Ta không nên nô-đùa, chạy nhảy ngoài đường mà cũng đừng bày ra những trò chơi như : đánh vũ-cầu, đuổi bắt, nhảy dây ở ngoài đường, vì làm cản-trở sự lưu-thông của xe-cộ và có khi bị xe cán.

QUYẾT-ĐỊNH : Em quyết không bao giờ đùa nghịch ngoài đường.

CÂU HỎI : Tại sao ta không nên đùa-nghịch, bày trò chơi ngoài đường ?

★

CHƯƠNG II

RÈN-LUYỆN TÍNH TỐT

12. TẬP THỂ-DỤC

TÓM-LƯỢC

I.— Sức khỏe rất cần. Có khỏe mạnh thì thích vui sống, mới thích hoạt-động, muốn được khỏe-mạnh ta phải ăn ở theo phép vệ-sinh và năng tập thể-dục.

II.— Ta phải tập thể-dục đều đều, ở nơi thoáng khí, tốt nhất là vào lúc sáng sớm và không bao giờ nên tập quá sức.

CA-DAO : Muốn cho thắm thịt đỏ da,
Thể-thao, thể-dục sáng ra tập đều.

CÂU HỎI : Muốn được khỏe-mạnh em nên làm gì ? — Em tập thể-dục ở nơi nào ? — Lúc nào ? Tập thể-dục quá sức có hại gì ?

★

13. NĂNG VẬN-ĐỘNG

TÓM-LƯỢC

I.— Năng vận-động là cất nhắc chân tay luôn luôn, không ngồi rỗi lúc nào cả.

II.— Người năng vận-động sức khỏe dồi-dào, thấy việc không ngại, không có thì-giờ nhàn-rỗi để suy nghĩ vẩn-vơ, chơi bời nhảm-nhí.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi quyết năng vận-động.

CÂU HỎI : Năng vận-động nghĩa là gì ? — Người năng vận-động sức khỏe thế nào ? — Người năng vận-động không có thì-giờ nhàn rỗi để làm gì ?

★

14.— BẠO-DẠN

TÓM-LƯỢC

I.— Bạo-dạn là không rụt-rè, sợ-sệt một cách vô-lý (sợ người khác, sợ bóng tối, sợ ma, v.v...

II.— Nên tập cho quen bạo-dạn. Trẻ con thường có tính nhút-nhát, ăn nói ấp-úng, cử-chỉ ngượng-nghịu, nên làm cho mất tính ấy đi.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi luôn luôn bạo-dạn.

CÂU HỎI : Bạo-dạn nghĩa là gì ? — Kể vài cử-chỉ của một em nhỏ không bạo-dạn. Tại sao nên tập cho quen bạo-dạn ?

15.— KHÔNG THÓC-MÁCH

TÓM-LƯỢC

I.— Thóc-mách là tò-mò tìm hiểu việc kín của người khác rồi đem đi nói với mọi người.

II.— Thóc-mách là một thói xấu. Không ai tin-cẩn người thóc-mách.

TƯ-TƯỞNG : Thóc-mách là một thói xấu.

CÂU HỎI : Thóc-mách nghĩa là gì ?— Ta có nên thóc-mách không ? — Tại sao ?

★

16. THỰC-HÀNH

1) Dạy học-sinh hát bài « Khỏe vì nước ».

2) Cho học-sinh kể những công việc làm bằng tay, bằng chân các em thường làm ở nhà, ở trường. Xếp lại những em năng vận động, những em lười vận-động rồi khen thưởng, khuyến-khích tùy trường hợp.

3) Cho học-sinh thuật lại một trường-hợp « thóc-mách » mà em biết.

GHI-CHÚ.— Trong mục « Thực hành có đề ra nhiều công-tác để quí bạn đồng-nghiệp tùy-nghi lựa-chọn cho học-sinh thực-hiện.

CHƯƠNG III

BỔN-PHẬN ĐỐI VỚI GIA-ĐÌNH

MỤC I. CÔNG-ƠN CHA MẸ

17. CHA ĐI LÀM — CHA SỬA-SANG NHÀ CỬA

TÓM-LƯỢC

1) Hàng ngày cha đi làm kiếm tiền nuôi gia-đình.

2) Ngày nghỉ, cha cặm-cụi sửa-sang nhà cửa cho khỏi tốn tiền mướn thợ.

CA-DAO : Cha em hai buổi đi làm,
Những ngày nghỉ việc sửa-sang cửa nhà.

CÂU HỎI : Cha em đi làm để làm gì ? — Những ngày nghỉ việc cha em làm gì ?— Tại sao cha em cặm-cụi sửa-sang cửa nhà như vậy ?

★

18. MẸ LÀM VIỆC NHÀ — MẸ TRÔNG NOM CON-CÁI

TÓM-LƯỢC

1) Trong khi cha đi làm, mẹ làm việc : quét dọn nhà cửa, đi chợ, làm cơm, rửa bát, giặt giụa, khâu vá quần áo...

2) Ngoài ra, mẹ còn phải trông nom con-cái : tắm rửa, thay quần áo cho con, bảo-ban con khi đại-đột, dỗ-dành con khi quấy khóc...

CA-DAO : Mẹ em công-việc bộn-bề,
Em hằng giúp-đỡ chẳng nề quản chi.

CÂU HỎI : Kể những việc nhà mà người mẹ làm hàng ngày.— Ngoài việc nhà ra người mẹ còn phải làm gì nữa ? — Em có thể làm gì để giúp-đỡ mẹ em ?

★

19. CHA MẸ SĂN-SÓC CON CÁI KHI ĐAU ỐM

TÓM-LƯỢC

1) Con cái thường đau ốm.

2) Cha mẹ phải thuốc thang, săn-sóc.

CA-DAO : Khi con trái gió, trở trời,
Mẹ cha lo-lắng, đứng ngồi không yên.

CÂU HỎI : Khi em đau ốm, cha mẹ săn-sóc ra sao ? — Tại sao khi em đau ốm cha mẹ em lại lo-lắng ? — Tốn-phí tiền của ?

20. CHA MẸ DẠY DỖ CON-CÁI

TÓM-LƯỢC

1) Cha mẹ thương con, muốn cho con nên người, thường dạy con những điều hay lẽ phải.

2) Cha mẹ lại còn muốn cho con theo kịp chúng bạn ở trường, nên không quản vất-vả, thường dạy con học-hành thêm.

CA-DAO : Dạy con, dạy đủ trăm chiều,
Này câu phải trái, nọ điều thiệt hơn.

CÂU HỎI : Cha mẹ em thường dạy em những điều gì ? — Cha mẹ em có dạy em học-hành thêm không ? Tại sao ?

★

21. THỰC-HÀNH

1) Cho học-sinh kể những công ơn của cha mẹ.

2) Em có thể làm được những gì để tỏ lòng biết ơn cha mẹ ? Cho học sinh thảo luận.

3) Kể truyện một em nhỏ biết tỏ lòng biết ơn cha mẹ.

★

MỤC II. BỔN-PHẬN ĐỐI VỚI ÔNG BÀ CHA MẸ, ANH EM

22. LÀM VUI LÒNG ÔNG BÀ

TÓM-LƯỢC

1) Có ông bà mới có cha mẹ rồi mới có ta. Ông bà lại coi sóc và thương yêu ta. Công ơn ông bà không phải nhỏ.

2) Ta phải luôn luôn làm vui lòng ông bà. Ta phải vâng lời hầu-hạ... ông bà.

CA-DAO : Sớm khuya hầu-hạ ông-bà,
Ông bà thỏa dạ mới là cháu ngoan.

CÂU HỎI : Ông bà có công-ơn gì đối với ta ? — Em có thể làm được những gì cho ông bà vui lòng ? — Em thường hầu-hạ ông bà trong những việc gì ?

23. VÂNG LỜI CHA MẸ

TÓM-LƯỢC

1) Cha mẹ dạy bảo ta là muốn cho ta hay. Cha mẹ lại từng trải, biết điều hơn lẽ thiệt.

2) Khi cha mẹ dạy bảo, ta phải vâng lời, không bao giờ được cãi lại hoặc tỏ vẻ cau-có, khó-chịu.

CA-DAO : Con ơi muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.

CÂU HỎI : Cha mẹ muốn cho em nên người phải thế nào ? — Cha mẹ em có biết nhiều điều hay lẽ phải không ? — Tại sao ? — Khi cha mẹ dạy bảo em phải tỏ ra thế nào ?

★

24. LỄ-PHÉP VỚI CHA MẸ

TÓM-LƯỢC

1) Cha mẹ là người trên, có công sinh ra ta, nuôi nấng và dạy dỗ ta.

2) Đối với cha mẹ ta phải lễ-phép : gọi dạ, bảo vâng, đi thưa, về trình...

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi luôn luôn lễ-phép với cha mẹ.

CÂU HỎI.— Tại sao ta phải lễ-phép với cha mẹ ? — Kể những việc em có thể làm để tỏ ra lễ-phép với cha mẹ ?

★

25. GIÚP-ĐỠ CHA MẸ

TÓM-LƯỢC

1) Cha đi làm mẹ trông nom việc nhà. Cha mẹ lại phải dạy dỗ con cái, công việc bề-bộn suốt ngày.

2) Ta nên giúp-đỡ cha mẹ làm những việc vặt : quét nhà, lau bàn ghế, tưới cây, trông coi, dỗ dành em nhỏ. v.v...

CA-DAO : Mẹ cha vất-vả tối ngày
Em nên giúp-đỡ việc này việc kia.

CÂU HỎI : Cha em bận việc gì ? — Mẹ em bận việc gì ? — Kể những việc vặt em có thể làm để giúp-đỡ cha mẹ ?

26. COI-SÓC EM NHỎ

TÓM-LƯỢC

1) Cha mẹ nhiều con, việc trông nom, dạy-dỗ con cái thật là vất-vả. Cha mẹ lại còn bận nhiều công việc khác.

2) Là anh, là chị, ta nên giúp-đỡ cha mẹ coi-sóc, răn-bảo các em.

CA-DAO : Là anh, là chị trong nhà,
Trông nom em nhỏ, mẹ cha vui lòng.

CÂU HỎI: Việc dạy dỗ, trông nom con-cái thế nào ? — Em có thể làm những gì để giúp-đỡ cha mẹ trong công việc này ?

☆

27. NÓI-NĂNG LỄ-PHÉP VỚI ANH CHỊ

TÓM-LƯỢC

1) Anh chị hơn tuổi các em, lại có công coi-sóc, dạy bảo các em.

2) Khi nói-năng với anh chị, các em phải lễ-phép. Anh chị gọi thì dạ, bảo thì vâng. Khi nói với anh chị phải thưa, gởi hầu-hòi.

CA-DAO : Anh chị khôn lớn hơn ta,
Bảo vâng gọi dạ, mới là em ngoan.

CÂU HỎI: Anh chị nhiều hay ít tuổi hơn các em ? — Anh chị lại có công gì đối với các em ? Khi nói-năng với anh chị em làm cách nào để tỏ ra lễ-phép ?

★

28. THỰC-HÀNH

1) Cho học-sinh kể những điều có thể làm để làm vui lòng ông bà.

2) Em có thể làm những việc gì để giúp-đỡ cha mẹ ? Cho học-sinh thảo luận.

3) Tập cho học-sinh nói-năng với ông bà, cha mẹ, anh chị.

MỤC III. CÁCH ĐỐI-ĐÃI VỚI NGƯỜI GIÚP VIỆC TRONG NHÀ VÀ ĐỐI VỚI HỌ-HÀNG

29. CÁCH ĐỐI-ĐÃI NGƯỜI GIÚP VIỆC TRONG NHÀ

TÓM-LƯỢC

1) Người giúp việc trong nhà thức khuya dậy sớm làm việc suốt ngày. Họ cũng chia vui, xẻ buồn với ta.

2) Ta phải tử-tế với họ : Khi bảo họ điều gì phải ôn-tồn, phải cho họ ăn uống đầy đủ. Không bắt họ làm việc quá sức. Khi họ đau ốm phải thuốc thang cho họ.

CA-DAO : — Kẻ ăn người ở trong nhà.
Ta nên coi họ như là người thân.

CÂU HỎI : Người giúp việc trong nhà thức khuya dậy sớm để làm gì ? — Phải nói năng với họ ra sao ? — Phải cho họ ăn uống thế nào ? — Khi họ đau ốm, phải săn-sóc họ ra sao ?

★

30. THÂN-YÊU VÀ NĂNG ĐI LẠI THĂM-HỎI HỌ-HÀNG

TÓM-LƯỢC

1) Họ-hàng mỗi người ở một nơi, mỗi người một hoàn-cảnh, nhưng cùng một ông tổ sinh ra.

2)Ta phải thân yêu, quí mến họ hàng. Khi gặp họ-hàng ta phải niềm-nở, săn-đón. Họ-hàng ở gần, ta năng đi lại thăm-viếng.Họ hàng ở xa, ta nên thư từ thăm hỏi.

CA-DAO : — Em nên thân mến họ-hàng,
Gần thì thăm viếng, xa thì viết thư.

CÂU HỎI : Đối với họ-hàng em phải thế nào ?—Khi gặp họ-hàng em tỏ ra thế nào ? — Khi họ-hàng ở gần, em nên làm gì ? — Khi họ-hàng ở xa em thăm-hỏi cách nào ?

★

31. GIÚP-ĐỠ HỌ-HÀNG

TÓM-LƯỢC

1) Họ-hàng có người giàu, người nghèo. Đôi khi có người gặp hoạn-nạn (cháy nhà, bị hà hiếp...) hoặc có công kia việc nọ (cưới xin, làm nhà...)

2) Ta nên sẵn lòng giúp-đỡ và bênh-vực họ-hàng.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi sẵn-sàng giúp-đỡ họ-hàng.

CÂU HỎI : Đối với họ-hàng nghèo ta nên làm gì ? — Khi họ-hàng gặp hoạn-nạn hoặc có công kia việc nọ ta nên làm gì ? — Khi nào ta nên bênh-vực họ hàng ?

★

32. THỰC HÀNH

1) Dạy học-sinh cách sai bảo người giúp việc trong nhà.

2) Cho học sinh viết một bức thư ngắn hỏi thăm một người trong họ ở xa.

3) Ta có thể làm được những gì để giúp đỡ họ-hàng ? Cho học sinh thảo-luận.

CHƯƠNG IV

BỔN-PHẬN TRẺ Ở HỌC-ĐƯỜNG

MỤC I. CÔNG ƠN THẦY. BỔN PHẬN ĐỐI VỚI THẦY

33. THẦY HẾT LÒNG DẠY-DỖ, THƯƠNG YÊU CÁC HỌC-TRÒ

TÓM-LƯỢC

1) Thầy muốn cho ta nên người giỏi, người tốt Thầy hết lòng dạy-dỗ ta.

2) Thầy coi ta như con-cái. Thầy hết lòng thương yêu ta.

CA-DAO : — Công thầy kể biết mấy mươi,
Thương ta dạy-dỗ nên người giỏi-giang.

CÂU HỎI : Thầy dạy-dỗ em những điều gì ? — Tại sao thầy hết lòng dạy-dỗ em ? — Thầy có thương yêu em không ? — Tại sao ? — Thầy thường làm gì tỏ ra thương yêu em ?

★

34. YÊU MẾN, KÍNH-TRỌNG THẦY

1) Thầy cũng như cha mẹ. Thầy yêu mến ta như con cái. Thầy lại hết lòng dạy dỗ ta.

2) Ta phải yêu mến và kính trọng thầy. Ta ngoan-ngoãn, vâng lời thầy. Ta lễ phép với thầy, khi gặp thầy thì chào hỏi, khi nói năng thì thưa trình.

TỤC-NGỮ : — Có trọng thầy mới được làm thầy.

CÂU HỎI : Thầy yêu mến em như yêu mến ai ? — Thầy có công gì đối với em ? — Em tỏ lòng yêu mến thầy cách nào ? — Em có thể làm gì để tỏ lòng kính-trọng thầy ?

★

35. VÂNG LỜI THẦY

TÓM-LƯỢC

1) Thầy nhiều tuổi hơn ta, giàu kinh nghiệm, lúc nào cũng muốn cho ta hay giỏi.

2) Ta phải vui-vẻ vâng lời thầy, nhớ và làm những điều thầy dạy bảo để cho thầy được vui lòng.

CA-DAO : — Con ơi ! Ghi nhớ lời thầy,
Không thầy dạy bảo biết ngày nào khôn.

CÂU HỎI : Thầy muốn cho ta nên người thế nào ? — Như vậy thầy phải làm gì ? — Khi vâng lời thầy ta phải tỏ ra thế nào ? — Tại sao em nên nhớ và làm điều thầy dạy bảo ?

★

36. BIẾT ƠN THẦY

DÀN BÀI : *Công ơn thầy rất lớn*
Ta phải tỏ lòng biết ơn thầy bằng cách chăm học và ngoan-ngoãn.

TÓM-LƯỢC

Công ơn thầy to-tát chẳng kém gì công ơn cha mẹ. Ta phải nên biết ơn thầy. Khi đang học, ta phải học-hành chăm-chỉ và ngoan-ngoãn để thầy được vui lòng.

QUYẾT-ĐỊNH : Em tỏ lòng biết ơn thầy suốt đời.

CA-DAO : Thầy dạy cho ta nên người,
Vậy ta nên phải suốt đời nhớ ơn.

CÂU HỎI : Công ơn của thầy thế nào ? — Đối với công-ơn đó, ta phải làm gì ?

★

37. THỰC-HÀNH

1) Cho học-sinh kể những việc thầy đã làm để chứng tỏ thầy hết lòng dạy dỗ và thương yêu trò (giảng bài ; chấm bài ; khuyến khích trò giỏi cố-gắng ; an-ủi ; nâng đỡ trò kém ; uốn-nắn, răn dạy trò hư...)

2) Dạy học-sinh cách chào hỏi thầy, trả lời thầy, đưa đồ-vật cho thầy

3) Ra một mệnh-lệnh (người yêu, giữ trật-tự khi vào lớp, nhặt giấy trong lớp...) và theo dõi xem học-sinh có vâng lời, nhớ lời và làm đúng lời thầy căn-dặn không.

MỤC II : BỔN-PHẬN ĐỐI VỚI BẠN

38.— THƯƠNG YÊU BẠN

TÓM-LƯỢC

1) Bạn-bè cùng chung một trường, một thầy khác nào anh em một nhà, chơi có nhau, học có nhau, vui buồn cùng chia-xẻ.

2) Bạn bè phải thương yêu nhau như ruột thịt, chớ cậy khỏe mà bắt nạt yếu, lớn mà hà hiếp nhỏ ; giàu, sang mà khinh-rẻ kém, nghèo.

CA-DAO : Anh em cùng học một trường,
Nên mến bạn giỏi, nên thương bạn nghèo.

CÂU HỎI : Bạn-bè cũng ví như ai trong nhà ? — Tại sao bạn-bè phải thương yêu nhau ? — Ta chớ nên cậy điều gì mà bắt-nạt bạn yếu ? Khinh rẻ bạn nghèo ?

★

39. CHƠI CHUNG HÒA-THUẬN NHƯỜNG ĐỒ CHƠI CHO BẠN

TÓM-LƯỢC

1) Bạn bè hàng ngày chơi chung với nhau. Mỗi người có một thứ đồ chơi. Cũng có người không có.

2) Khi chơi chung với bạn, ta phải thuận-hòa, không gây-gỗ với người này, trêu chọc người kia. Ta lại nên nhường đồ chơi cho bạn để mọi người cùng được vui.

CA-DAO : Đồ chơi nhường bạn cùng chơi,
Chơi chung hòa-thuận, người người chung vui.

CÂU HỎI : Khi chơi chung với nhau, các em phải giữ điều gì ? — Chơi chung hòa-thuận nghĩa là gì ? — Tại sao nên nhường đồ chơi cho bạn ?

★

40. CHƠI THẲNG-THẮN

TÓM-LƯỢC

1) Có nhiều trò chơi phải chơi chung với bạn : đánh bi, đá cầu, chuyền banh, nhảy cừu...

2) Khi chơi chung ta phải thẳng-thắn. Như thế sẽ không sinh ra cãi lộn, không gây ra mối bất-hòa giữa bạn-bè.

QUYẾT-ĐỊNH : Em luôn luôn chơi thẳng-thắn.

CÂU HỎI : Kể các trò chơi cần phải chơi chung với bạn.— Khi chơi chung em cần giữ điều gì ?— Tại sao phải chơi thẳng-thắn ?

★

41. GIÚP-ĐỠ BẠN — SẴN-SÀNG CHO BẠN MƯỢN ĐỒ DÙNG

TÓM-LƯỢC

1) Bạn-bè có người học kém ta ; có người nghịch-ngợm, mất nết, có người không đủ đồ dùng.

2) Bạn không hiểu bài ta giảng-giải cho bạn nghe. Bạn học kém ta dìu-dắt bạn. Bạn nghịch-ngợm mất nết, ta khuyên nhủ bạn. Bạn thiếu đồ dùng ta sẵn-sàng cho mượn.

QUYẾT-ĐỊNH : — Tôi sẵn-sàng giúp-đỡ bạn-bè.

CÂU HỎI : Khi nào em nên giúp-đỡ bạn-bè ? — Em có thể làm gì để giúp bạn kém ? — Bạn mất nết ? — Bạn thiếu đồ dùng ?

★

42. MƯỢN ĐỒ DÙNG CỦA BẠN PHẢI GIỮ-GÌN CẨN-THẬN KHÔNG ĐÁNH MẤT VÀ PHẢI TRẢ ĐÚNG HẸN

TÓM-LƯỢC

1) Bạn có lòng tốt cho ta mượn đồ dùng. Những đồ dùng bạn phải mất tiền mua và cần đến luôn.

2) Khi mượn đồ dùng của bạn ta phải giữ-gìn cẩn-thận, không đánh mất và phải trả cho đúng hẹn.

QUYẾT-ĐỊNH : — Tôi giữ-gìn cẩn-thận đồ dùng mượn của bạn.

CÂU HỎI : Bạn là người thế nào mới cho ta mượn đồ dùng ? — Khi mượn đồ dùng của bạn ta phải giữ-gìn thế nào ? — Tại sao ta phải trả đồ dùng mượn của bạn cho đúng hẹn.

★

43. KHÔNG LẤY SÁCH CỦA BẠN

TÓM-LƯỢC

1) Bạn mất tiền mua sách. Sách ấy là của riêng bạn. Bạn cần dùng nó hàng ngày.

2) Ta không nên lấy sách của bạn. Bạn sẽ tốn tiền mua sách khác hoặc không có sách để dùng.

QUYẾT-ĐỊNH : — Tôi quyết không lấy sách của bạn.

CÂU HỎI : Bạn mua sách để làm gì ? — Sách ấy thuộc quyền ai ? — Em có nên lấy sách của bạn không ? Tại sao ?

★

44. THỰC-HÀNH

1) Tổ-chức cho học-sinh giúp-đỡ bạn nghèo, đến thăm bạn đau ốm, hay gặp tai-nạn để tỏ lòng tương thân tương ái.

2) Cho học-sinh thảo luận để tìm ra những điều các em cần phải giữ khi chơi chung với nhau ?

3) Cho học-sinh kể những trường-hợp nên giúp bạn, những trường-hợp không nên giúp bạn (cho bạn chép bài, giúp bạn làm điều xằng-bậy...)

4) Tại sao không lấy sách của bạn ? Mượn đồ dùng của bạn phải giữ cẩn-thận và trả đúng hẹn ? Cho học-sinh thảo-luận.

★

MỤC III. GIỮ-GÌN TRẬT-TỰ

GIỮ-GÌN TRƯỜNG LỚP

45. GIỮ-GÌN TRẬT-TỰ KHI RA VÀO LỚP HỌC

TÓM-LƯỢC

1) Lớp học đông người. Ai nấy ra vào tự-do sẽ xảy ra cảnh hỗn-độn, ồn-ào.

2) Khi ra vào lớp học, phải xếp hàng, không chen lấn, xô đẩy người khác.

QUYẾT-ĐỊNH : — Tôi giữ-gìn trật-tự khi ra vào lớp học.

CÂU HỎI : Tự-do ra vào lớp học, sẽ xảy ra điều gì ? — Khi ra vào lớp học em làm thế nào ? — Như thế sẽ giữ điều gì ?

★

46. BỎ GIẤY VÀO GIỎ, NHỔ VÀO ỐNG NHỔ, THÙNG CÁT

TÓM-LƯỢC

1) Xả giấy vụn ra lớp học, lớp bị dơ. Phải bỏ giấy vào giỏ.

2) Khạc nhổ ra lớp học làm cho lớp dơ bẩn, mất vệ-sinh. Phải nhổ vào ống nhổ hay thùng cát.

CA-DAO : — Giỏ kia em bỏ giấy vào,
Khạc ho em chớ khi nào nhổ quanh.

CÂU HỎI : Em có xả giấy vụn ra lớp học không ?— Tại sao ?— Em nên bỏ giấy vụn vào đâu ?— Tại sao em không nhổ ra lớp ?— Em khạc nhổ vào đâu ?

★

47. GIỮ NHÀ TIÊU SẠCH, TIỂU, TIỂU ĐÚNG CHỖ

TÓM-LƯỢC

1) Ta nên giữ nhà tiêu sạch cho khỏi ruồi nhặng, hôi hám. Sau khi đi tiêu ta bỏ giấy dơ vào thùng và dội nước vào cầu tiêu cho sạch-sẽ.

2) Trường học có nhà tiêu. Khi cần đi tiêu, đi tiểu ta nhớ vào nhà tiêu. Tiêu, tiểu bừa-bãi vừa mất vệ-sinh vừa thiếu lịch sự.

CA-DAO : — Đi tiêu, đi tiểu đúng nơi,
Nhà tiêu giữ sạch chẳng hôi hám gì.

CÂU HỎI : Tại sao cần giữ nhà tiêu sạch ?— Sau khi đi tiêu phải làm gì ?— Em đi tiêu đi tiểu ở đâu ?— Tiêu, tiểu không đúng chỗ có hại gì ?

★

THỰC-HÀNH

1) Thầy quan-sát học-sinh lúc ra vào lớp học rồi khuyến-khích hoặc cảnh cáo tùy trường-hợp.

2) Cho học-sinh nhận xét có giấy vụn xả trong lớp hay không. Nhân đó nhắc-nhở các em phải nhớ bỏ giấy vụn vào giỏ hay thùng rác.

3) Trước khi vào học và tan học, phân-công cho mỗi toán nhặt giấy vụn trong lớp.

4) Dẫn học-sinh ra quan-sát nhà tiêu. Nhân đó giải-thích cho học-sinh hiểu rõ cần giữ nhà tiêu sạch và tiêu tiểu đúng chỗ.

★

49. GIỮ, BÀN, GHẾ TƯỜNG SẠCH

TÓM-LƯỢC

1) Trước giờ vào học phải lau bàn ghế cho sạch. Chạy nhảy trên bàn ghế hoặc viết vẽ phấn vào bàn ghế, bàn ghế dơ-bẩn và mau hư, khi ngồi học quần áo tay chân dơ-bẩn.

2) Hàng năm nhà trường cho quét vôi tường cho sạch-sẽ và đẹp mắt. Ta không nên bôi tay bẩn, hoặc vẽ viết bậy lên tường.

CA-DAO : — Em không vẽ bậy lên tường,
Ghế bàn trong lớp em thường chùi lau.

CÂU HỎI : Tại sao trước giờ vào học em nên lau bàn ghế ? — Chạy nhảy trên bàn ghế có hại gì ?— Em có bôi tay bẩn hoặc viết bậy lên tường không ? Tại sao ?

★

50. GIỮ HỒ NƯỚC SẠCH

TÓM-LƯỢC

1) Hồ nước dành cho học-sinh toàn trường dùng. Cần giữ nước trong hồ cho sạch.

2) Khi rửa tay, giặt khăn lau bảng phải vặn vòi nước hoặc lấy gáo múc nước ra ngoài để rửa hoặc giặt. Không nên khuấy tay hoặc thả thuyền giấy vào hồ nước để chơi nghịch.

QUYẾT-ĐỊNH : — Em giữ hồ nước sạch.

CÂU-HỎI : Tại sao em nên giữ hồ nước sạch ?— Khi cần rửa tay hoặc giặt khăn lau bảng em phải làm thế nào ?— Em có khuấy tay hoặc thả thuyền giấy vào hồ nước bao giờ không ? Tại sao ?

★

51. GIỮ-GÌN CẨN-THẬN SÁCH VÀ DỤNG-CỤ NHÀ TRƯỜNG

TÓM-LƯỢC

1) Nhà trường có nhiều sách cho học-sinh mượn và nhiều dụng-cụ dùng vào việc giảng dạy. Ta cần giữ-gìn cẩn - thận những sách và dụng-cụ đó.

2) Khi mượn sách của nhà trường ta phải bao lại, không xé sách lấy tranh ảnh, không vẽ viết hoặc bôi lem vào sách. Dụng-cụ nhà trường, sau khi dùng xong, ta phải lau chùi rồi treo xếp cho có ngăn nắp.

CA-DAO : — Sách và dụng-cụ nhà trường,
Mượn thì gìn-giữ, dùng thường chùi lau.

CÂU HỎI : Sách và dụng-cụ nhà trường dùng để làm gì ? — Em gìn-giữ sách mượn của nhà trường cách nào ? — Dụng-cụ nhà trường dùng xong em làm thế nào ?

52. KHÔNG XÉ RÀO, HÁI HOA, BẺ CÂY CỦA NHÀ TRƯỜNG

TÓM-LƯỢC

1) Chung quanh nhà trường có hàng rào hay tường hoa, giữ cho người lạ khỏi vào quấy phá. Ta không nên xé hàng rào chui vào hoặc leo trèo làm hư đổ tường hoa.

2) Nhà trường còn trồng cây cho thêm đẹp và mát-mẻ. Ta không nên hái hoa, bẻ cây làm cho trường mất đẹp, cây cối tàn lụi, nhà trường tốn công tốn tiền trồng lại.

CA-DAO : — Trò ngoan không phá hàng rào.
Hái hoa, bẻ ngọn ai nào đan tay ?

CÂU HỎI : Em giữ-gìn hàng rào cách nào ? tường hoa cách nào ? — Nhà trường trồng cây để làm gì ? — Em có hái hoa, bẻ cây không ? Tại sao ?

★

MỤC IV. CỬ-CHỈ KHI CHÀO CỜ

53. GIỮ LỄ KHI CHÀO CỜ

TÓM-LƯỢC

1) Quốc-kỳ là lá cờ riêng của một nước, ý-nghĩa rất thiêng-liêng, cao-cả.

2) Hằng ngày trước giờ vào học và trước khi tan học, ta thường làm lễ chào cờ. Những lúc đó ta phải bỏ mũ nón, đứng nghiêm, mắt hướng về lá quốc-kỳ, hát cho đúng hoặc giữ im-lặng.

QUYẾT-ĐỊNH : — Khi chào cờ em đứng nghiêm, hát cho đúng hoặc giữ im lặng.

CÂU HỎI : Quốc-kỳ là gì ? — Hàng ngày em thường dự lễ chào cờ vào lúc nào ? — Khi chào cờ em đứng thế nào ? mắt hướng về đâu ? hát thế nào ? Nếu không hát, em giữ điều gì ?

★

54. THỰC-HÀNH

1) Cho học sinh thảo-luận về cách giữ-gìn bàn ghế, tường, hồ nước, sách, học-cụ, hàng rào của nhà trường.

2) Tập cho học-sinh lau bàn ghế, bọc sách mượn của nhà trường, lau chùi, xếp đặt học-cụ, bồi lại bản-đồ hoặc tranh ảnh rách...

3) Tập cho học-sinh hát bài quốc ca đúng giọng.

CHƯƠNG V

BỔN-PHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI NGOÀI

MỤC I. ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG TIẾP-XÚC VỚI GIA ĐÌNH — ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI LỐI XÓM

55. ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯA THƯ, ĐƯA BÁO, ĐƯA BÁNH MÌ, HỐT RÁC

TÓM.LƯỢC

1) Người đưa thư, đưa báo, đưa bánh mì, hốt rác có công giúp đỡ ta.

2) Đối với họ ta phải ôn-tồn lễ-độ. Thỉnh-thoảng ta nên thưởng công cho họ.

CA-DAO : — Với người hốt rác, đưa thư.
Thưởng công rộng rãi, ngỏn từ phải chăng.

CÂU HỎI : Người đưa thư, đưa bánh mì, hốt rác có công gì với gia-đình em ? — Em nói năng với họ thế nào ? — Thỉnh-thoảng em nên cho họ gì ? — Tại sao em không nên gắt-gỏng với họ hoặc tỏ ra khinh rẻ họ ?

★

56. CHƠI VỚI TRẺ CON HÀNG XÓM ĂN NÓI TỬ-TẾ (KHÔNG NÓI BẬY, CHỬI BẬY)

TÓM LƯỢC

1) Lối xóm có nhiều trẻ xấp-xỉ tuổi ta. Ta thường chơi với chúng.

2) Ta phải tỏ ra con nhà có giáo-dục. Ta ăn nói tử-tế. Ta không nói bậy chửi tục. Ta không gây-gỗ, cãi nhau, đánh nhau.

CA-DAO : — Bạn-bè lối xóm vui chơi,
Con nhà tử-tế liệu lời nói năng.

CÂU HỎI : Khi chơi với trẻ con lối xóm em ăn nói thế nào ? — Tại sao em không nói bậy, chửi tục ? — Em có nên gây-gỗ, cãi nhau, đánh nhau, với bạn bè lối xóm không ? — Tại sao ?

57. KHÔNG BẮT NẠT TRẺ NHỎ

TÓM-LƯỢC

1) Lối xóm có những trẻ em nhỏ hơn ta.

2) Khi chơi với chúng, ta không nên cậy lớn bắt nạt bé. Ta không trêu ghẹo chúng, không đánh chửi chúng, không cướp giật đồ chơi của chúng khiến cho chúng khóc, cha mẹ chúng phiền-trách.

QUYẾT-ĐỊNH : Em không bắt nạt trẻ nhỏ lối xóm.

CÂU HỎI : Chơi với trẻ nhỏ lối xóm em phải tránh những điều gì ? — Tại sao em không nên bắt nạt trẻ nhỏ lối xóm ?

★

58. TẬP CHƠI CHUNG VỚI TRẺ CON LỐI XÓM

TÓM-LƯỢC

1) Ta nên chơi với trẻ con lối xóm. Như thế ta thêm bạn, lại thắt chặt được tình thân-mật giữa những người láng-diềng với nhau.

2) Khi chơi chung ta phải hòa mình với bạn, nâng-đỡ người này, chỉ-dẫn người kia, chứ không nên gây-gỗ hoặc đánh lộn nhau.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi không gây-gỗ và đánh lộn với trẻ con lối xóm.

CÂU HỎI : Tại sao nên chơi chung với trẻ con lối xóm ? — Khi chơi chung với trẻ con lối xóm em phải giữ điều gì ? — Tại sao em không nên gây gỗ khi chơi chung với lối xóm ?

★

59. LỄ-PHÉP VỚI NGƯỜI LỚN : CHÀO HỎI

TÓM-LƯỢC

1) Những người lớn ở lối xóm thường quen thuộc cha mẹ ta và có khi là cha mẹ của bạn bè cùng chơi, cùng học với ta.

2) Khi gặp những vị đó, ta chào hỏi lễ-phép, thưa trình hẳn-hoi.

QUYẾT-ĐỊNH : Gặp người lớn lối xóm em chào hỏi lễ-phép.

CÂU HỎI : Những người lớn ở lối xóm thường quen thuộc với ai trong nhà ta ? — Họ có khi là cha mẹ của ai ? — Gặp họ ta phải chào hỏi thế nào ? nói-năng ra sao ?

60. LỄ-PHÉP VỚI NGƯỜI LỚN : BIẾT NÓI CÁM ƠN

TÓM-LƯỢC

1) Người lớn lối xóm thường bảo ban ta điều này điều khác, đôi khi cũng cho ta đồ-vật, quà bánh.

2) Mỗi khi nhận được sự giúp đỡ hoặc đồ tặng của các vị đó ta phải nói cám ơn để tỏ ra là người lễ-phép.

CA-DAO : Có ai giúp đỡ việc gì,
Hoặc cho đồ tặng ta thì cám ơn.

CÂU HỎI : Người lớn lối xóm thường bảo ban em gì ? đôi khi cho em gì ? — Những khi đó em phải biết nói điều gì ? — Tại sao em cần biết nói cám ơn ?

★

61. THỰC-HÀNH

1) Tập cho học-sinh cách nói-năng với những người thường tiếp-xúc với gia-đình (người đưa thư, báo, bánh mì...), với trẻ con lối xóm.

2) Tại sao em không bắt nạt trẻ nhỏ lối xóm ? Cho học-sinh thảo-luận.

3) Tập cho học-sinh chào hỏi người lớn, nói cám ơn khi nhận được đồ tặng hoặc sự giúp-đỡ của người khác.

★

MỤC II. TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI LỐI XÓM

62. KHÔNG HÁI HOA, TRÁI Ở VƯỜN NGƯỜI

TÓM-LƯỢC

1) Nhiều nhà lối xóm có vườn-tược. Hoa, trái trong vườn đó là của riêng, người mất công trồng-trọt mới có.

2) Ta không nên hái những hoa trái đó.

CA-DAO : Ngắt hoa, bẻ trái vườn người,
Công bằng lỗi đạo, ai ơi chớ làm !

CÂU HỎI : Trong vườn người thường có gì ? — Hoa, trái này do đâu mà có ? — Em nên hái những hoa, trái đó không ? Tại sao ?

63. KHÔNG VIẾT BẬY LÊN TƯỜNG NHÀ NGƯỜI KHÁC

TÓM-LƯỢC

1) Tường nhà người khác là của riêng. Người ta tốn tiền quét vôi cho sạch và đẹp mắt.

2) Ta không nên viết, vẽ bậy lên đó. Người ta sẽ phàn-nàn và tốn công quét vôi lại.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi không viết, vẽ bậy lên tường nhà người khác.

CÂU HỎI : Người ta quét vôi tường nhà để làm gì ?— Có nên viết, vẽ bậy lên tường người khác không ?— Tại sao ?

★

64. KHÔNG NÉM ĐÁ HOẶC ĐÁ BANH VÀO NHÀ NGƯỜI

TÓM-LƯỢC

1) Nhà người là của riêng. Ai cũng muốn nhà mình ở được yên-tĩnh, không bị quấy phá.

2) Ta không nên ném gạch, đất... hoặc đá banh vào. Nhà cửa có thể bị hư hỏng, đồ-đạc vỡ nát, có khi gây ra tai-nạn.

CA-DAO : Đá kia liệng phá nhà người,
Vật hư, đầu bể đền bồi có khi.

CÂU HỎI : Ai cũng muốn cho nhà mình được thế nào ?— Ném gạch hoặc đá banh vào nhà người ta thường gây ra những thiệt-hại gì ?

★

65. THỰC-HÀNH

1) Tại sao không nên hái hoa, trái ở vườn người ? Cho học-sinh thảo luận.

2) Hướng-dẫn học-sinh quan-sát tường nhà năm ba căn nhà ở gần trường. Nhân đó giải-thích thêm tại sao không nên viết, vẽ bậy lên tường nhà người.

3) Cho học-sinh kể những điều tai-hại gây ra do sự tinh nghịch ném đá hoặc đá banh vào nhà người.

MỤC III. GIỮ VỆ SINH CHUNG

66. KHÔNG VẤT RÁC, MẢNH CHAI, CÀNH CÂY RA ĐƯỜNG

TÓM-LƯỢC

1) Đường-sá cần phải sạch-sẽ và không có chướng ngại-vật.

2) Ta không nên vứt rác, mảnh chai hoặc cành cao ra đường. Rác-rưởi làm cho đường-sá dơ bẩn. Mảnh chai gây thương-tích cho người đi đất. Cành cây cản lối người và xe-cộ qua lại và đôi khi còn gây ra tai-nạn nữa.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi không vứt rác, mảnh chai, cành cây ra đường

CÂU HỎI : Đường-sá cần phải thế nào ? — Em có vứt rác ra đường không ? — Tại sao ? — Vứt mảnh chai ra đường có hại gì ? — Tại sao em không vứt cành cây ra đường ?

★

67. KHÔNG NHỔ BẬY, VỨT RÁC TRÊN XE

TÓM-LƯỢC

1) Xe-cộ dành cho nhiều người đi, cần được giữ sạch-sẽ.

2) Ta không nên nhổ bậy hoặc xả rác trên xe.

Vứt rác-rưởi và nhổ đờm dãi trên xe làm mất vệ-sinh.

QUYẾT-ĐỊNH : Tôi không vứt rác và nhổ bậy trên xe.

CÂU HỎI : Ta có nên giữ cho xe-cộ được sạch-sẽ không ? — Tại sao ? — Vứt rác và nhổ bậy trên xe có hại gì ?

★

68. ĐẬY THÙNG RÁC, TIÊU HỦY RÁC

TÓM-LƯỢC

1) Rác-rưởi, nhất là thùng rác rất dơ-bẩn

2) Ta phải bỏ rác vào thùng, đậy nắp kín cho khỏi ruồi nhặng. Nếu cần, ta đốt rác hoặc đào hố chôn đi cho sạch.

CA-DAO : Rác kia dơ-bẩn dủ diều,
Bỏ thùng đậy kín hoặc tiêu-hủy dần.

CÂU HỎI : Rác-rưởi sạch hay dơ ? — Em nên bỏ rác vào đâu ? — Tại sao thùng rác phải đậy kín ? — Người ta tiêu-hủy cách nào ?

69. GIỮ GIẾNG, AO, HỒ SẠCH-SẼ

TÓM-LƯỢC

1) Giếng, ao, hồ nhất là giếng, ao, hồ công-cộng là nơi nhiều nhà đến lấy nước về ăn uống, tắm gặt.

2) Ta phải giữ những nơi đó sạch-sẽ: không tắm, giặt, rửa, làm nhà tiêu ở gần giếng, ao, hồ, không đổ nước dơ, liệng vật bẩn xuống giếng, ao, hồ.

CA-DAO: — Ao, hồ giếng nước, ai ơi!
Giữ cho sạch-sẽ người người dùng chung.

CÂU HỎI: Giếng, ao, hồ nơi nhiều nhà đến làm gì?— Ta cần giữ giếng, ao, hồ cho được thế nào?— Ta giữ giếng, ao, hồ sạch cách nào?

★

70. THỰC-HÀNH

1) Tại sao không nên vứt rác, cành cây, mảnh chai ra đường? Cho học-sinh thảo-luận.

2) Dẫn học-sinh ra đường và bảo các em nhặt rác, mảnh chai, cành cây nếu có.

3) Cho học-sinh vẽ sơ-lược một thùng rác, một giếng nước có nắp đậy.

★

MỤC IV. TRỌNG CỦA CÔNG

71. TRỌNG CỦA CÔNG NƠI TRƯỜNG HỌC PHÒNG THÔNG TIN

TÓM-LƯỢC

1) Ở trường học có đồ-đạc, học-cụ, cây-cối, hàng rào. Ta không nên phá hoặc lấy các thứ đó.

2) Ở phòng thông-tin có sách báo, bích-chương, tủ, bàn, ghế... Ta không nên xé hoặc lấy các thứ đó làm của riêng.

CA-DAO: — Nơi trường học, phòng thông tin,
Mỗi khi lui tới, giữ gìn hẳn-hoi.

CÂU HỎI: Kể những đồ-đạc ở trường học? ở phòng thông tin?— Em có nên lấy hoặc phá những thứ đó không?

72. TRỌNG CỦA CÔNG Ở TRẠM PHÁT THUỐC, NHÀ HỘ-SINH

TÓM-LƯỢC

1) Ở trạm phát thuốc, nhà hộ-sinh có bàn, ghế, giường, tủ, chăn màn, thuốc men, dụng-cụ y-khoa...

2) Ta không nên phá hoặc lấy những thứ đó vì rất cần cho bệnh-nhân.

QUYẾT-ĐỊNH: Tôi quyết trọng của công ở trạm phát thuốc và nhà hộ-sinh.

CÂU HỎI: Ở trạm phát thuốc và nhà hộ-sinh có những đồ-đạc gì?— Em có lấy hoặc phá-hoại những thứ đó không?— Tại sao?

☆

73. TRỌNG CỦA CÔNG Ở NƠI CHỢ-BÚA

TÓM-LƯỢC

1) Chợ-búa là nơi mọi người đến mua bán, có lều, quán, sạp hàng.

2) Công-quỹ đã bỏ tiền ra làm, sắm những thứ đó, ta không nên phá-hoại.

QUYẾT-ĐỊNH: Tôi quyết trọng của công ở nơi chợ-búa.

CÂU HỎI: Chợ-búa được thiết-lập để làm gì?— Ở chợ-búa có những của công nào?— Tại sao em không phá-hoại những của công đó?

★

74. KHÔNG NÉM ĐÁ LÀM BỂ NGÓI, BỂ KÍNH CÁC NƠI CÔNG-CỘNG

TÓM-LƯỢC

1) Trường-học, phòng thông-tin, trạm phát thuốc, nhà hộ-sinh, nơi thờ tự, trụ-sở dân trị-sự ấp, hội-đồng xã... là những nơi công-cộng.

2) Ta không nên liệng đá, ném gạch sợ làm bể kính, bể ngói những nơi đó.

QUYẾT-ĐỊNH: Tôi không ném đá làm bể ngói, bể kính những nơi công-cộng.

CÂU HỎI: Kể các nơi công-cộng?— Những nơi này do tiền ở đâu xây-cất nên?— Em có liệng đá, gạch vào những nơi đó không?— Tại sao?

75. KHÔNG XẺ ĐƯỜNG. KHÔNG ĐÀO LỖ ĐÁNH ĐÁO Ở ĐƯỜNG

TÓM-LƯỢC

1) Đường-sá là công-sản của quốc-gia.

2) Công-quỹ phải bỏ tiền, dân-chúng phải góp công để đắp đường. Ta không nên xẻ đường, đào lỗ đánh đáo ở đường. Đường-sá sẽ hư-hỏng, phải mất công, tốn tiền sửa lại.

QUYẾT-ĐỊNH: Tôi không xẻ đường hoặc đào lỗ đánh đáo ở đường

CÂU HỎI: Đường-sá do ai đắp nên ?— Em có nên xẻ đường hoặc đào lỗ đánh đáo ở đường không ? Tại sao ?

★

76. THỰC-HÀNH

1) Cho học-sinh kể những của công ở trường học, phòng thông-tin, trạm phát thuốc, nhà hộ-sinh, nơi chợ-búa.

2) Tại sao phải trọng những của công ở mỗi nơi đó ? Cho học-sinh thảo-luận ?

MỤC-LỤC

quốc-sử

CHƯƠNG I. KỂ CÁC TRUYỆN CỔ TÍCH

1. Con Rồng cháu Tiên . . . 35
2. Sự tích bánh dày bánh chưng . . . 35
3. Sự tích trầu cau . . . 36
4. Truyện Chử-Đồng-Tử . . . 36
5. Sự tích trái dưa hấu . . . 37
6. Truyện Sơn-tinh và Thủy-tinh . . . 37
7. Lý-Ông-Trọng . . . 38
8. Trọng-Thủy Mỵ-Châu . . . 38

CHƯƠNG II. KỂ TRUYỆN CÁC BẬC DANH NHÂN TRONG VÙNG

9. Ông Trạng Nguyễn-Hiền . . . 39
10. Lê-Quý-Đôn . . . 39
11. Nguyễn-Bỉnh-Khiêm . . . 40
12. Lương-Thế-Vinh . . . 40
13. Lê-Giác . . . 41
14. Vũ-Công-Duệ . . . 41
15. Nguyễn-Thái-Bạt . . . 42
16. Lê-Quýnh . . . 42
17. Lý-Trần-Quán . . . 43
18. Chân-Thị-Bí . . . 43
19. Nguyễn-Thiếp . . . 44
20. Võ-Trường-Toản . . . 44
21. Đoàn-Thị-Điểm . . . 45
22. Nguyễn-Du . . . 45
23. Nguyễn-Đình-Chiểu . . . 46
24. Phùng-Khắc-Khoan . . . 46
25. Phạm-Đình-trọng . . . 47
26. Nguyễn-hữu-Thoại . . . 47
27. Lê-Chân . . . 48
28. Bùi-thị-Xuân . . . 48
29. Lê-Văn-Duyệt . . . 49
30. Nguyễn-Huỳnh-Đức . . . 49
31. Lê-Như-Hổ . . . 50
32. Lê-Văn-Khôi . . . 50
33. Phan-Chu-Trinh . . . 51
34. Phan-Bội-Châu . . . 51
35. Thủ-khoa Huân . . . 52
36. Nguyễn-Trung-Trực . . . 52
37. Võ-Duy-Dương . . . 53
38. Cao-Thắng . . . 53

39. Nguyễn-Thiện-Thuật
40. Phạm-Hồng-Thái
41. Nguyễn-Thái-Học
42. Cụ Giang

CHƯƠNG III. KỂ TRUYỆN CÁC DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ

43. Phù-Đổng Thiên-Vương
44. Lữ-Gia
45. Hai Bà Trưng
46. Bà Triệu
47. Triệu-Quang-Phục
48. Ngô-Quyền
49. Đinh-Tiên-Hoàng
50. Lê-Nhân-Tôn
51. Lý-Thường-Kiệt
52. Tô-Hiến-Thành

CHƯƠNG IV. NƠI CÓ DẤU TÍCH LỊCH SỬ

53. Hùng-Vương
54. Đền Cổ-Loa
55. Động Hoa-Lư
56. Lăng Ông

54
54
55
55
56
56
57
57
58
59
59
60
60

CHƯƠNG I

KỂ CÁC TRUYỆN CỔ-TÍCH

1. NGUỒN-GỐC NGƯỜI VIỆT-NAM : CON RỒNG, CHÁU TIÊN

SỬ-LIỆU : Cách nay hơn bốn ngàn tám trăm năm, họ Hồng-Bàng làm vua nước ta. Họ ấy là dòng-dõi Lạc-long-quân (dòng-dõi Rồng) và Âu-cơ (dòng-dõi Tiên). Hai người lấy nhau và sinh được 100 con trai. Người con trưởng làm vua nước ta tức là Hùng-vương thứ I. Vua đặt tên nước là Văn-lang, đóng-đô ở Phong-châu (Vĩnh-yên). Nay, còn lăng miếu ở Lâm-thao Phú-thọ. Do sự-tích này người Việt-Nam tự cho mình là con Rồng, cháu Tiên.

TÓM-LƯỢC

Họ Hồng-Bàng làm vua trước tiên ở nước ta. Tục truyền rằng vua Hùng-vương là dòng-dõi Tiên, Rồng. Do đó người Việt-Nam tự cho mình là con Rồng, cháu Tiên.

CÂU HỎI : Họ nào làm vua trước tiên ở nước ta ? — Các vua Hùng-vương là dòng-dõi của ai ? — Vua Hùng-vương đặt tên nước là gì ? — Đóng đô ở đâu ?

★

2. KHÔNG GÌ QUÍ BẰNG LÒNG HIẾU-THẢO. SỰ-TÍCH BÁNH DÀY, BÁNH CHƯNG

SỬ-LIỆU : Một hôm vua Hùng-vương thứ 6 ngỏ ý sẽ truyền ngôi cho người con nào tìm được của ngon vật lạ để cúng tổ-tiên. Người con út là Tiết-Liêu được thần mách bảo lấy gạo nếp làm bánh dày (tượng hình Trời) và bánh chưng (tượng hình Đất) đem cúng tổ-tiên và dâng cho cha. Vua khen là hiếu-thảo và truyền ngôi cho.

TÓM-LƯỢC

Vua Hùng-vương thứ 6 ngỏ ý truyền ngôi cho người con nào kiếm được của ngon vật lạ đem dâng.

Người con út là Tiết-Liêu lấy gạo nếp làm bánh dày, bánh chưng đem dâng. Vua khen là có hiếu và truyền ngôi cho.

CÂU HỎI : Vua Hùng-vương thứ 6 bảo các con điều gì ? — Các con ua nhau làm gì ? — Người con út được thần mách bảo điều gì ? — Vua hen thế nào ?

3. TÌNH ANH EM, NGHĨA VỢ CHỒNG : SỰ-TÍCH TRẦU CAU

SỬ-LIỆU : Đời Hùng-vương thứ 4 có hai anh em họ Cao giống nhau như đúc. Hai anh em hết lòng thương mến nhau. Rồi người anh lấy vợ. Một hôm người chị dâu lầm tưởng em là chồng. Người em sợ anh nghi-ngờ bèn bỏ đi rồi chết hóa ra đá vôi ; anh đi tìm em, chết hóa ra cây cau ; vợ đi tìm chồng, chết hóa ra dây trầu không. Vua biết chuyện bèn truyền cho dân-chúng dùng trầu cau trong việc cưới xin.

TÓM-LƯỢC

Xưa có hai anh em họ Cao giống nhau như đúc. Người anh có vợ. Một hôm chị dâu lầm tưởng em là chồng. Em bỏ đi chết hóa đá vôi ; anh đi tìm em, chết hóa cây cau ; vợ đi tìm chồng, chết hóa trầu không.

Từ đó ta dùng trầu cau trong việc cưới xin.

CÂU HỎI : Hai anh em họ Cao giống nhau như thế nào ? — Hai anh em thương-mến nhau thế nào ? — Một hôm xảy ra chuyện gì ? — Em chết hóa ra gì ? — Anh chết hóa ra gì ? — Vợ chết hóa ra gì ? — Từ đó người ta dùng trầu cau để làm gì ?

★

4. DUYÊN KIA ĐẦU KẾ SANG HÈN : TRUYỆN CHỬ ĐỒNG-TỬ

SỬ-LIỆU : Chử Đồng-tử quán làng Chử-xá (Hưng-yên), nhà nghèo, hai bố con đóng chung một khố ; bố chết, con lấy khố quấn cho rồi chịu ở truồng nương-náu ở ven sông. Một hôm công-chúa Tiên - Dong, con vua Hùng-vương thứ 3 chơi thuyền qua đấy, gặp Chử Đồng - tử, hai bên lấy nhau và lập nghiệp tại chỗ. Sau, hai vợ chồng học được phép tiên. Vua Hùng-vương được tin cho quân đến đánh. Nửa đêm, bà Tiên - Dong làm phép cho cả khu bay lên trời. Nay ở phủ Khoái-châu (Hưng-yên) còn di-tích bãi « Tự-Nhiên » và đầm « Nhất-Dạ ».

TÓM-LƯỢC

Công-chúa Tiên-Dong là con vua Hùng-vương thứ 3 ; một hôm nàng đi chơi thuyền đến làng Chử-xá thì gặp Chử Đồng tử. Hai bên lấy nhau và lập nghiệp ở đấy.

Sau hai người học được phép tiên bay cả lên trời.

CÂU HỎI : Chử Đồng-tử là người thế nào ? — Công-chúa Tiên-Dong là con ai ? — Hai người gặp nhau rồi làm gì ? — Khi vua Hùng - vương đem quân đến đánh, bà Tiên-Dong làm thế nào ? — Nay còn di-tích gì ở phủ Khoái-châu ?

5. TIN Ở MÌNH, LÀM NÊN SỰ NGHIỆP. SỰ-TÍCH TRÁI DƯA HẤU (DƯA ĐỎ)

SỬ-LIỆU : An-Tiêm được vua Hùng-vương thứ 10 nuôi làm con. An-Tiêm thường khoe mình có tài nên giàu sang chứ không nhờ vã ai cả. Nhà vua cho là bội-bạc bèn bắt đày ra một hoang-đảo cùng với vợ con. An-Tiêm can-đảm làm-lụng nuôi sống vợ con. Sau chàng trồng được dưa hấu và trở nên giàu có. Nhà vua được tin, tha tội và cho về triều phục-chức.

TÓM-LƯỢC

An-Tiêm làm con nuôi vua Hùng-vương thứ 10 ; vì có tính khoe-khoang nên bị đày ra một hoang-đảo.

Ở đấy, An-Tiêm trồng được một giống dưa hấu và trở nên giàu có. Khi được tha tội, chàng đem dưa hấu về trồng trong nước.

CÂU HỎI : An-Tiêm là ai ?— Tại sao chàng bị đi đày ?— Ở nơi hoang-đảo chàng làm gì ?— Tại sao An-Tiêm trở nên giàu có ?— An-Tiêm là người thế nào ?

★

6. THÙ NHAU CHI MÃI TRUYỆN SƠN-TINH VÀ THỦY-TINH

SỬ-LIỆU : Vua Hùng-vương thứ 18 có nàng Công-chúa nhan-sắc xinh đẹp tên là Mỵ-Nương. Có vị thần là Sơn-Tinh và Thủy-Tinh cùng đến hỏi làm vợ. Nhà vua hẹn gả cho người nào đem lễ-vật đến trước. Sơn-Tinh đến trước cưới được Công-chúa. Thủy-Tinh tức giận bèn dâng nước lên đánh Sơn-Tinh chống lại và hóa phép cho núi lên cao ; Thủy-Tinh phải chịu rút về. Hàng năm cứ đến mùa nước lên to và bão lụt, người ta lại cho là vì Sơn-Tinh và Thủy-Tinh đánh nhau.

TÓM-LƯỢC

Sơn-Tinh và Thủy-Tinh cùng đến hỏi Mỵ-Nương, con vua Hùng-vương làm vợ. Sơn-Tinh đem lễ-vật đến trước, lấy được Công-chúa. Thủy-Tinh tức giận đánh nhau với Sơn-Tinh mỗi năm một lần.

CÂU HỎI : Sơn-Tinh và Thủy-Tinh đánh nhau để lấy ai ?— Ai lấy được Công-chúa ?— Thủy-Tinh tức-giận làm gì ?— Sơn-Tinh làm thế nào ?— Tại sao người ta đặt ra chuyện này ?

7. UY-DANH LẪY-LỪNG BÊN BẮC QUỐC: TRUYỆN LÝ ÔNG-TRỌNG

SỬ-LIỆU : Cuối đời Hùng-vương, ở làng Thụy-hương (làng Trèm tỉnh Hà-đông) có Lý Ông-Trọng mình cao lớn, sức mạnh dị-thường.

Đời Thục An-Dương-Vương ông được vua đem sang cống cho vua Tần Thủy-Hoàng. Thủy-Hoàng cho làm quan trấn-thủ biên-thùy, chống giặc Hung-nô. Khi ông mất, vua Tàu sai đúc tượng ông dựng ở cửa thành, giặc tưởng ông còn sống không dám sang quấy-nhiễu. Hiện nay, ở làng Trèm thờ ông gọi là đức Thánh Trèm.

TÓM-LƯỢC

Lý Ông-Trọng người làng Trèm tỉnh Hà-đông : ông thân-hình cao lớn dị-thường. Ông được đưa sang Tàu dẹp giặc Hung-nô tiếng tăm lừng-lẫy. Khi ông mất, vua Tàu cho đúc tượng ông dựng tại cửa thành ; giặc tưởng ông còn sống, sợ không dám sang quấy-nhiễu.

CÂU HỎI : Lý Ông-Trọng là người thế nào ?— Tại sao An-Dương-Vương đưa ông sang Tàu ?— Ông làm gì bên đó ?— Khi ông mất vua Tàu sai đúc tượng ông để làm gì ?

☆

8. MẮC MƯU MẤT NƯỚC: TRUYỆN TRỌNG-THỦY MỴ-CHÂU

SỬ-LIỆU : Thục An-Dương-Vương xây thành Cổ-loa được thần Kim-Quy giúp sức, lại cho cái móng chân để làm lẫy nỏ. Nhờ có nỏ thần mà quân Triệu-Đà lần nào sang xâm-lăng cũng bị giết hại. Triệu-Đà bèn dùng kế cho con là Trọng-Thủy sang kết hôn với Mỵ-Châu là con gái An-Dương-Vương. Trọng-Thủy gạt vợ, tráo mất nỏ thần. Mất nỏ, An-Dương-Vương thua trận, bèn chém con và tự-sát. Trọng-Thủy chôn xác vợ rồi nhảy xuống giếng mà chết.

TÓM-LƯỢC

Thục An-Dương-Vương có nỏ thần giữ nước. Triệu-Đà đánh không nổi bèn dùng kế cho Trọng-Thủy sang kết-hôn với Mỵ Châu. Trọng-Thủy gạt vợ, lấy mất nỏ thần. An-Dương-Vương thua trận phải tự-sát.

CÂU HỎI : An-Dương-Vương được thần Kim-Quy giúp gì ?— Nhờ có nỏ thần mà giết được quân nào ?— Triệu-Đà dùng mưu gì để cướp nước ?— Tại sao An-Dương-Vương phải tự-sát ?

KỂ TRUYỆN CÁC BẬC DANH NHÂN TRONG VÙNG

9. THẦN-ĐỒNG HAY CHỮ : ÔNG TRẠNG NGUYỄN-HIỀN

SỬ-LIỆU : Nguyễn-Hiền người tỉnh Nam-định, năm 11 tuổi đã thông kinh sử ; năm 12 tuổi thi đậu Trạng-nguyên. Vua thấy còn nhỏ chưa cho làm quan. Xảy có sứ Tàu sang, nhưng dừng lại ở biên-giới, đưa một bài thơ đố, lại dọa trở về nếu người nước ta không giảng được. Nhà vua phải cho triệu Trạng đến mới giảng nổi, Trạng làm quan đến chức Thượng-thư ; lúc chết được vua cho lập đền thờ.

TÓM-LƯỢC

Nguyễn-Hiền người tỉnh Nam-định, năm 12 tuổi thi đậu Trạng-nguyên. Hồi ấy sứ Tàu sang đố một bài thơ, cả nước chỉ có ông giảng được.

Nguyễn-Hiền là một thần-đồng hay chữ.

CÂU HỎI : Nguyễn-Hiền người tỉnh nào ?— Lúc còn nhỏ ông đã giỏi thế nào ?— Ông thi đậu Trạng-nguyên lúc mấy tuổi ?— Hồi ấy có sứ Tàu dọa ta thế nào ?— Chỉ có ai giảng nổi thơ đố của sứ Tàu ?

☆

10. MỘT HỌC-GIẢ CÓ TÀI NHỚ KỲ-LẠ : LÊ-QUÍ-ĐÔN

SỬ-LIỆU : Lê Quí-Đôn người làng Duyên-hà (phủ Tiên-hưng, Thái-bình). Ông thông-minh tuyệt vời, lên 7 tuổi đã làm thơ văn ; năm 20 tuổi thi đậu Bảng-nhãn. Ông học rộng biết nhiều, soạn được nhiều sách giá-trị. Ông có tài nhớ kỳ-lạ.

Một hôm ông đến chơi nhà ông lý-trưởng, cầm xem qua quyển sổ ghi tên những người thiếu thuế. Về sau nhà ông lý bị cháy mất cả quyển sổ ; ông bèn đọc lại cho mà chép chẳng sai chút nào. Khi sang sứ Tàu, người Tàu muốn thử tài, dẫn ông đến xem một tấm bia ở bãi sông. Xem vừa xong thì nước dâng ngập. Ông đọc lại không sai chữ nào.

TÓM-LƯỢC

Lê Quí-Đôn người tỉnh Thái bình. Ông thông-minh lại có tài nhớ kỳ lạ. Năm 20 tuổi ông thi đậu Bảng nhãn.

Ông soạn được nhiều sách có giá-trị.

CÂU HỎI : Lê Quí-Đôn quê ở đâu ? — Lúc nhỏ ông thông-minh thế nào ? — Ông thi đậu gì ? — Ông để lại gì cho đời ? — Kể một truyện chứng tỏ ông có tài nhớ kỳ-lạ.

11. MỘT BẬC KỲ-TÀI : ÔNG TRẠNG GIỎI LÝ SỐ : NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM

SỬ-LIỆU : Nguyễn Bỉnh-Khiêm người làng Trung-am (Cổ-am, Hải dương) thông-minh tuyệt-vời, văn-chương xuất chúng, lý số (ục truyề ông học được phép tính số Thái-Ất). Đời nhà Mạc, ông thi đậu Trạng nguyên, được phong tước Trình-quốc-công. Sau ông cáo quan về dạy h và ngao-du sơn-thủy. Vua Mạc, Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh có việc quốc-s đều sai sứ đến hỏi ý-kiến. Nhờ ông chỉ-dẫn mà nhà Mạc tồn-tại được Cao-bằng ba đời, mà Nguyễn-Hoàng vào nương thân ở Thuận-hóa rồi l nên nghiệp Chúa.

TÓM-LƯỢC

Nguyễn Bỉnh-Khiêm người tỉnh Hải-dương. Ông thi đậ Trạng-nguyên, được phong là Trình-quốc-công.

Ông có tài về văn-chương lại tinh-thông về lý số. Vu Chúa thường sai sứ đến hỏi việc nước.

CÂU HỎI : Nguyễn Bỉnh-Khiêm quê ở đâu ? — Ông có tài gì đặ biệt ? — Ông thi đậu gì ? — Ông được phong làm gì ? — Tại sao vu chúa tôn-trọng ông ?

★

12. ÔNG TRẠNG BÌNH-DÂN HIẾM CÓ : LƯƠNG-THẾ-VINH

SỬ-LIỆU : Lương Thế-Vinh người làng Cao-hương tỉnh Nam-địn Ông thông-minh từ thuở nhỏ. Một hôm có người bỏ trái bưởi vào hố s rồi đố lấy lên ; ông lấy nước đổ vào cho bưởi nổi lên. Năm 23 tuổi ô thi đậu Trạng-nguyên. Khi sang sứ Tàu, vua Tàu phục tài ứng đối. K thôi làm quan ông thường mặc áo vải, ăn cơm rau, ưa giao-du với ngư bình-dân trong làng. Một hôm quan huyện sở-tại đi qua, lính không b bắt ông khiêng võng ; ông cũng ghé vai khiêng. Sau quan huyện biết, xuố sụp lạy xin lỗi ; ông cũng tha cho và dặn không được bắt nạt dân nữa.

TÓM-LƯỢC

Lương Thế-Vinh người tỉnh Nam-định. Ông thi đ Trạng-nguyên năm 23 tuổi. Ông có tài văn-chương, tính giả dị, thích chơi với những người trong làng.

CÂU HỎI : Lương Thế-Vinh người tỉnh nào ? — Thuở nhỏ ô tinh-khôn thế nào ? — Ông thi đậu gì ? — Ông ưa giao-du với ai ? — một truyện chứng tỏ ông giản-dị và hay tha thứ cho người ta.

13. LÊ-GIÁC : TƯỚC HẦU MẤNG GIẶC

SỬ-LIỆU : Lê-Giác người ở Phủ-lý làm quan An-vũ-sứ đời Trần Phế đế. Quân Chiêm sang đánh nước ta, ông bị bắt. Giặc bắt lạy, ông không chịu, luôn mồm chửi mắng. Ông bảo : «Tao là tôi của đại quốc sao lại lạy chúng bây». Giặc nổi giận giết chết. Vua nghe tin truy-phong ông là Ma-tặc Trung-vũ-hầu.

TÓM-LƯỢC

Lê Giác người Phủ-lý, làm quan đời Trần. Giặc Chiêm bắt được ông, ông chửi mắng chúng luôn mồm nên bị giết chết. Ông được nhà vua truy-phong tước hầu.

CÂU HỎI : Lê-Giác làm quan đời nào ? — Giặc Chiêm bắt ông làm gì ? — Ông bảo chúng thế nào ? — Được tin ông bị giết, mà vua phong cho ông tước gì ?

★

14. MỘT ÔNG TRẠNG TRUNG-CANG : VŨ CÔNG-DUỆ

SỬ-LIỆU : Vũ Công-Duệ người làng Trình-xá (Sơn-tây). Thuở nhỏ ông rất tinh khôn ; ông nặn đất làm voi, bắt hai con bướm làm tai, con đỉa làm vòi, bốn con cua làm chân : thành ra voi đất mà chân đi, tai vẫy, vòi có được.

Ông học đâu nhớ đấy ; năm 20 tuổi thi đậu Trạng-nguyên đời nhà Lê, làm quan Đô-ngự-sử. Tính ông cương-trực. Khi Mạc Đăng-Dung giết vua, ông chửi mắng rồi đeo quả ấn ngự-sử nhảy xuống cửa biển Thần-phù mà chết. Về sau, nhà Lê trung-hưng, vua cho đúc ấn ngự-sử mãi không thành, bèn sai người lặn xuống biển tìm, thấy ông hãy còn mũ áo chỉnh-tề, đeo ấn ngồi xếp vành tròn.

TÓM-LƯỢC

Vũ Công-Duệ người tỉnh Sơn-tây, đỗ Trạng-nguyên, làm quan Đô-ngự-sử. Tính ông rất cương-trực. Khi Mạc Đăng-Dung giết vua Lê cướp ngôi, ông chửi mắng rồi nhảy xuống biển mà chết.

CÂU HỎI : Vũ Công-Duệ quê ở đâu ? — Thuở nhỏ ông tinh khôn thế nào ? Lớn lên ông làm quan gì ? — Tính ông thế nào ? — Khi Mạc Đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê, ông xử sự thế nào ?

15. NGUYỄN THÁI-BẠT : NHỔ VÀO MẶT KẺ CƯỚP NGÔI

SỬ-LIỆU : Nguyễn Thái-Bạt người xã Bình-lang, xứ Cầm-giàng (Hải-dương), thi đỗ tiến-sĩ đời Lê Chiêu-Tông, làm quan Hàn-lâm. Khi Mạc Đăng-Dung giết vua Lê Cung-Hoàng cướp ngôi, Thái-Bạt giả mù-lòa không chịu khuất. Đăng-Dung bắt phải vào hầu ; ông xin đến gần để thưa chuyện, nhân đó ông nhổ nước miếng vào mặt Đăng-Dung rồi chịu chết.

TOM-LƯỢC

Nguyễn Thái-Bạt người tỉnh Hải-dương. Ông là một trung thần nhà Lê. Khi Mạc Đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê, ông giả mù-lòa đến gần, nhổ nước miếng vào mặt vua Mạc rồi chịu chết.

CÂU HỎI : Nguyễn Thái-Bạt người tỉnh nào ?— Ông làm gì ?— Tại sao ông không chịu thờ Mạc Đăng-Dung ?— Ông giả làm gì để nhổ nước miếng vào mặt vua nhà Mạc ?

★

16. MỘT TRUNG-THẦN BIẾT GIỮ QUỐC-THỂ : LÊ-QUÝNH

SỬ-LIỆU : Lê-Quýnh người tỉnh Bắc-ninh làm quan đời Lê Chiêu-Thống. Ông theo vua Lê chạy sang Tàu. Người Tàu bắt ông phải cắt tóc ngắn và ăn mặc như họ rồi cho làm quan. Ông trả lời : « Đầu tôi có thể chặt, chứ tóc không thể cắt được. » Sau khi vua Lê Chiêu-Thống chịu làm quan với Tàu rồi ông cũng không theo. Quan Tàu giam ông suốt 15 năm. Khi vua Lê Chiêu-Thống chết, vua Tàu cho ông mang di-hài về nước an-táng.

TÓM-LƯỢC

Lê-Quýnh người tỉnh Bắc-ninh. Ông theo vua Lê Chiêu-Thống chạy sang Tàu. Người Tàu bắt ông cắt tóc ngắn và ăn mặc như họ, ông nhất-định không chịu. Ông bị giam 15 năm. Sau vua Tàu tha cho ông đem di-hài vua Lê về nước an-táng.

CÂU HỎI : Lê-Quýnh người tỉnh nào ?— Ông làm quan đời nào ?— Ông theo vua Lê đi đâu ?— Người Tàu bắt ông làm gì ?— Tại sao ông không chịu theo ?— Sau người Tàu tha cho ông làm gì ?

17. CHỨNG TỎ LÒNG TRUNG-THÀNH : LÝ-TRẦN-QUÁN

SỬ-LIỆU : Lý-Trần-Quán người làng Vân-canh (Hà-đông). Ông đỗ tiến-sĩ, làm quan đến chức Đốc-đồng. Sau theo chúa Trịnh-Khải chạy trốn quân Tây-sơn, ẩn nấp ở làng Hạ-lôi. Ông nhờ một người học-trò bảo-vệ Chúa. Chẳng ngờ hắn manh-tâm bắt Chúa đem nộp cho Tây-sơn. Ông không làm thế nào được, lại sợ tâm mình không bộc-bạch bèn quỳ trước mặt Chúa xin lỗi, rồi lấy thuốc độc uống nhưng không chết ; ông bèn sai người đem cỗ quan-tài chôn xuống đất rồi mặc mũ áo vào nằm trong đó, bảo đậy nắp lại và lấp đất chôn.

TÓM-LƯỢC

Lý-Trần-Quán người tỉnh Hà-đông. Ông làm quan Đốc-đồng, chạy theo chúa Trịnh-Khải. Vì lỡ để Chúa bị bắt, ông phải xin lỗi Chúa và ngồi vào áo quan sai người lấp đất chôn chết.

CÂU HỎI : Lý Trần-Quán quê ở đâu ? — Ông chạy theo ai ? — Vì sao ông phải xin-lỗi chúa Trịnh và uống thuốc độc ? — Uống thuốc độc không chết ông làm thế nào để chết ?

★

18. NÊU GƯƠNG TIẾT-LIỆT : CHÂN-THỊ-BÁT

SỬ-LIỆU : Chân-thị-Bát ở Quỳnh-lưu (Nghệ-an). Bà là một người thiếp của Hồ-Phi-Tích, binh-bộ thượng-thư nhà Hậu-Lê. Chồng chết, bà thủ-tiết. Bấy giờ tướng giặc vùng Hải-dương là Nguyễn-Hữu-Cầu thấy bà có sắc đẹp, đến vây bắt bà. Bà xin cho làm lễ chồng rồi đi. Lễ xong bà rút dao giấu trong mình đâm cổ chết.

TÓM-LƯỢC

Chân-thị-Bát quê ở Nghệ-an. Chồng chết, bà nhất định thủ-tiết. Thấy bà có sắc đẹp tướng giặc đến bắt bà đi theo. Bà không chịu, rút dao đâm cổ chết.

CÂU HỎI : Chân-thị-Bát quê ở đâu ? — Bà là vợ ai ? — Chồng chết, bà bị ai đến bắt ? — Bà xin với giặc làm gì ? — Lễ xong bà làm gì ?

19. MỘT NHÀ NHO QUÂN-SỰ CỦA VUA CHÚA : NGUYỄN-THIẾP

SỬ-LIỆU : Nguyễn-Thiếp, biệt hiệu La-sơn Phu-tử, người xã Nguyệt-ao (Hà-tĩnh). Ông học rộng, tài cao ; gặp thời loạn, lui về núi ở ẩn. Nguyễn-Huệ ba lần mời ra giúp nước nhưng không được. Về sau khi quân Thanh chiếm Bắc-hà, vua Quang-Trung cử binh ra đánh, có triệu ông đến hỏi kế. Ông bàn nên đánh nhanh và đánh mạnh. Vua Quang Trung nghe theo dùng chiến thuật chớp nhoáng đại phá quân Thanh. Nguyễn-Thiếp được vua Quang-Trung cử làm viện trưởng viện Sùng-chính chuyên dịch sách chữ nho ra nôm.

La-sơn Phu-tử xứng đáng là một cố-vấn quân-sự của vua chúa vậy.

TÓM-LƯỢC

Nguyễn-Thiếp người tỉnh Hà-tĩnh. Ông học rộng tài cao không thích làm quan. Khi vua Quang-Trung ra Bắc đánh quân Thanh có tìm ông hỏi kế và phá tan được giặc.

CÂU HỎI : Nguyễn-Thiếp quê ở đâu ? — Tại sao ông lên núi ở ẩn ? — Tại sao ba lần ông đều từ chối lời mời của Nguyễn-Huệ ? Khi vua Quang-Trung đi đánh giặc có hỏi ông việc gì ? — Nguyễn-Thiếp còn gì với vua Quang-Trung việc gì ?

★

20. MỘT NHÀ NHO THẦY THIÊN-HẠ : VÕ TRƯỜNG-TOẢN

SỬ LIỆU : Võ Trường-Toản người tỉnh Bình-dương. Ông là một nhà nho, đạo đức sáng ngời. Gặp hồi Tây-sơn nổi dậy, ông ẩn cư, dạy học. Những công thần của vua Gia-Long như Ngô-Tùng-Châu, Trịnh-Hoài-Đức, Ngô-Nhân-Tịnh đều là cao đồ của ông. Chúa Nguyễn-Ánh khi còn ở Gia-định thường triệu ông đến bàn việc nước. Khi ông mất, Chúa ban cho hiệu « Xử-sĩ sùng-đức Võ tiên-sinh » khắc bia dựng ở mộ.

TÓM-LƯỢC

Võ Trường-Toản người tỉnh Bình-dương. Ông là một nhà nho đạo-đức sáng-ngời. Gặp thời loạn ông về quê dạy học. Học-trò ông một số là công-thần vua Gia-Long.

CÂU HỎI : Võ Trường-Toản người ở đâu ? — Ông là người thế nào ? — Kể những công-thần của vua Gia-Long là học-trò của ông ? — Khi ông mất, chúa Nguyễn-Ánh ban cho ông gì ?

21. NỮ-SĨ TÀI CAO : ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM

SỬ-LIỆU : Đoàn-thị-Điểm người tỉnh Bắc-ninh, nổi tiếng văn-chương, nữ-công nữ-hạnh, lại có tài ứng đối. Khi có sứ Tàu sang, bà giả làm người bán hàng. Sứ Tàu vào uống rượu ra câu đối thử tài ; bà đối lại rất tài-tình lại có ý châm-biếm lại nữa. Sứ Tàu phải phục. Bà có mở trường dạy học và dịch cuốn Chinh-phụ-ngâm của Đặng Trần Côn.

TÓM-LƯỢC

Đoàn-thị-Điểm người tỉnh Bắc-ninh, nổi tiếng về văn-chương và tài ứng-đối. Bà có mở trường dạy học và để lại bản dịch cuốn Chinh-phụ-ngâm rất hay.

CÂU HỎI : Đoàn-thị-Điểm quê ở đâu ?— Bà có tài-đức gì ?— Tại sao sứ Tàu phải phục tài bà ?— Bà để lại cuốn sách giá-trị nào ?— Bà làm vẻ-vang cho ai ?

★

22. MỘT ĐẠI THI-HÀO CỦA NƯỚC NHÀ VÀ CỦA THẾ-GIỚI : NGUYỄN-DU

SỬ-LIỆU : Nguyễn Du người làng Tiên-điền, tỉnh Hà-tĩnh, dòng dõi trâm-anh, nổi tiếng về văn-chương. Ông thi đỗ, làm quan với nhà Lê rồi sau với nhà Nguyễn. Ông có sang sứ Tàu. Ông làm nhiều thơ văn, để lại cho đời áng văn-chương kiệt-tác Kim-Vân-Kiều.

TÓM-LƯỢC

Nguyễn-Du người tỉnh Hà-tĩnh. Ông nổi tiếng về văn-chương. Ông làm quan với nhà Lê, sau với nhà Nguyễn.

Ông để lại cho đời quyển Kim-Vân-Kiều, một áng văn-chương kiệt-tác.

CÂU HỎI : Nguyễn-Du người tỉnh nào ?— Ông có tài gì ?— Ông làm quan với nhà nào ? Ông để lại cho đời quyển gì ? — Quyển Kim-Vân-Kiều là một áng văn-chương thế nào ?

23. MỘT NHÀ THƠ TRUNG-HIẾU : NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

SỬ-LIỆU : Nguyễn-đình-Chiểu (tục gọi Đồ Chiểu) người làng Tân-thới tỉnh Gia-định. Ông có đạo-đức, học lực uyên-thâm, văn-chương nổi tiếng ở miền Nam. Sau khi đỗ tú-tài ông đi thi hội, được tin mẹ chết, ông thương xót khóc mù cả mắt. Ông trở về dạy học và hợp-tác với các đoàn nghĩa quân chống Pháp. Người Pháp ngỏ ý trả lại ruộng đất cho ông và cấp dưỡng ; ông khẳng-khái chối từ, Ông có làm nhiều thơ phú. Cuốn Lục-Vân-Tiên của ông rất được truyền tụng.

TÓM-LƯỢC

Nguyễn-đình-Chiểu người tỉnh Gia-định. Ông nổi tiếng về hiếu-nghĩa và văn-tài. Mẹ chết, ông thương khóc đến mù mắt. Ông có dạy học và giúp mưu cho nghĩa-quân chống Pháp.

Ông có soạn cuốn Lục-Vân-Tiên được người đời truyền-tụng.

CÂU HỎI : Ông Đồ Chiểu quê ở đâu ? Tại sao ông bị mù mắt ?— Bị mù rồi ông làm gì ?— Tại sao ông không nhận tiền của Pháp ?— Ông có cuốn sách nào được nhiều người đọc ?

★

24. TỔ NGHỀ DỆT THE LỤA : PHÙNG-KHẮC-KHOAN

SỬ-LIỆU : Phùng-khắc-Khoan người làng Phùng-xá (làng Bùng), tỉnh Sơn-tây. Ông là em cùng mẹ khác cha với Trạng Trình. Ông làm quan với nhà Lê (Trung-hưng). Ông sang sứ Tàu xin được vua Tàu phong cho vua Lê làm An-Nam quốc vương. Gặp tết Nguyên-đán dâng 36 bài thơ chúc mừng ; vua Tàu phê cho ông đậu Trạng-nguyên (tục gọi là Trạng Bùng).

Khi ở Tàu ông học được nghề dệt the lụa đem về dạy dân làng. Khi về ông còn mang giấu được một ít hạt ngô, hạt kê để làm giống.

TÓM-LƯỢC

Phùng-khắc-Khoan người tỉnh Sơn-tây. Ông làm quan với nhà Lê. Khi sang sứ Tàu, ông được vua Tàu cho đỗ Trạng-nguyên. Ông học được nghề dệt the lụa đem về dạy dân làng.

CÂU HỎI : Ông Phùng-khắc-Khoan người ở đâu ?— Ông sang sứ Tàu xin được vua Tàu phong cho vua Lê làm gì ? Tại sao ông được vua Tàu cho đậu Trạng-nguyên ?— Ông học được nghề gì đem về dạy cho dân ?

25. VĂN TÀI, VÕ GIỎI : PHẠM-ĐÌNH-TRỌNG

SỬ-LIỆU : Phạm-đình-Trọng người tỉnh Hải-dương. Ông giỏi cả văn võ. Đời Lê, ông đỗ Tiến-sĩ năm 26 tuổi. Ông được cử đi dẹp Quận He Nguyễn Hữu-Cầu. Quận He (lúc nhỏ là bạn học của ông) sức khoẻ như thần, có tài lặn-lội, cắp hai thanh đao mà xông vào trận thì không ai địch nổi. Một lần Phạm-đình-Trọng bị giặc vậy kín ; đang lúc ngồi thảo hịch, giặc bắn trúng tên lính cầm nghiên mực, ông cứ ngồi yên, sai tên lính khác cầm thay. Giặc sợ bỏ chạy. Phạm-đình-Trọng bắt được Quận He đóng cũi giải về Kinh làm tội.

TÓM-LƯỢC

Phạm-đình-Trọng người tỉnh Hải-dương, tài kiêm văn võ. Ông làm quan được cử đi dẹp giặc Quận He. Quận He bị ông bắt đóng cũi giải về Kinh làm tội.

CÂU HỎI : Phạm-đình-Trọng người ở đâu ?— Ông có tài gì ?— Ông được cử đi đánh giặc nào ?— Quận He là người thế nào ?— Ông Phạm-đình-Trọng bắt được ai ?

★

26. GIÚP CHÚA, TRỊ DÂN KIẾN-QUỐC : NGUYỄN-HỮU-THOẠI

SỬ-LIỆU : Nguyễn-hữu-Thoại người tỉnh Quảng-nam vào Gia-định giúp Chúa Nguyễn-Ánh khôi-phục nghiệp cũ. Nhờ có ngoại-giao, ông đi sứ sang Xiêm nhiều lần, chiêu-dụ được vua Lào và dân miền Thượng giúp Chúa Nguyễn. Đời Gia-Long ông làm trấn-thủ Hải-dương, Lạng-sơn rồi Định-tường. Sau, ông lãnh ấn bảo-hộ xứ Miên rồi coi việc đào kinh Thoại-hà (từ Long-xuyên đến Rạch-giá) và kinh Vĩnh-tế từ Châu-đốc đến Hà-tiên.

Khi mất, ông được truy-tặng làm Thoại-Ngọc-Hầu. Nay mộ ông còn tại chân núi Sam (Châu-đốc).

TÓM-LƯỢC

Nguyễn-hữu-Thoại người tỉnh Quảng-nam. Ông theo giúp Chúa Nguyễn-Ánh. Đời Gia-Long ông lãnh ấn bảo-hộ xứ Miên. Ông còn có công đào kinh Thoại-hà và kinh Vĩnh-tế.

CÂU HỎI : Nguyễn-hữu-Thoại người tỉnh nào ?— Ông theo giúp ai ?— Ông chiêu-dụ được ai giúp Chúa Nguyễn ?— Ông đã lãnh ấn bảo hộ xứ nào ? Ông coi việc đào những kinh nào ?

27. NỮ-TƯỚNG BÁO THÙ CHA, ĐỀN NỢ NƯỚC: LÊ-CHÂN

SỬ-LIỆU : Lê-Chân người làng An-biên (Hải-dương). Vì thù Tô-Định tham-tàn, lại giết cha bà nên bà theo Hai Bà Trưng khởi-nghĩa để trả thù cha, đền nợ nước. Bà được xung chức tùy-tướng coi đội nữ-binh, khi xuất trận thường đi tiên-phong. Tục truyền rằng bà dùng môn vật để rèn luyện quân sĩ và từ đó có môn vật. Khi Hai Bà Trưng nhảy xuống sông Hát, bà cũng trầm mình chết theo. Nay còn đền thờ ở Hải-phòng gọi là « Đền Nghè ».

TÓM-LƯỢC

Lê-Chân người tỉnh Hải-dương. Bà theo Hai Bà Trưng đánh Tô-Định để báo thù cha và đền nợ nước. Bà chỉ-huy đội nữ-binh đánh giặc.

Sau bị thua, bà trầm mình ở sông Hát.

CÂU HỎI : Lê-Chân người ở đâu ?— Tại sao bà theo Hai Bà Trưng khởi-nghĩa ?— Bà coi đội-binh nào ?— Sau bà chết theo ai ?

★

28. NGÀN NĂM NỮ-TƯỚNG SIÊU-QUẦN LỪNG DANH : BÙI-THỊ-XUÂN

SỬ-LIỆU : Bùi-thị-Xuân người xã Bình-phú, tỉnh Bình-định là vợ quan Thái-phó Trần-Quang-Diệu, một danh tướng nhà Tây-sơn. Bà võ-nghệ siêu-quần, lại can đảm khác thường. Bà thường cùng chồng xuất trận, chém tướng, đoạt thành, khiến cho địch-quân khiếp đảm.

Khi vua Quang-Toản rút về Bắc, bà đem quân đánh thành Trấn-ninh kiệt-liệt, đã làm cho Nguyễn-Ánh tưởng chừng nguy khốn đến nơi. Khi quân Tây-Sơn tan rã, bà và con gái bị bắt và bị tội voi giày. Khi con bà bị voi tung lên, tung xuống bà vẫn điềm-tĩnh ; đến lượt chịu tội, bà vẫn bình-thản, hiên-ngang như khi lâm trận.

TÓM-LƯỢC

Bùi-thị-Xuân là vợ Trần Quang-Diệu quan Thái-phó nhà Tây-Sơn. Bà giỏi võ lại can-đảm. Bà theo chồng đoạt thành, chém tướng khiến cho địch-quân khiếp-đảm.

Sau bà và con bị bắt sống và bị tội voi giày. Lúc chết bà vẫn hiên ngang.

CÂU HỎI : Bùi thị Xuân là vợ của ai ?— Bà là người thế nào ?— Bà thường theo chồng làm gì ?— Khi vua Tây-sơn rút ra Bắc, bà đánh thành nào ?— Khi bị tội voi giày bà vẫn thế nào ?

29. TÀI TRAI CÔNG-NGHIỆP HIỂN-HÁCH : LÊ-VĂN-DUYỆT

SỬ-LIỆU : Lê văn Duyệt quán làng Long-hưng (Định tường) ; ông thân hình thấp bé nhưng thông minh và giỏi võ. Ông giúp chúa Nguyễn Ánh thu-phục giang-sơn ; ông còn dẹp giặc Miên ở miền Nam và loạn Man ở Quảng-ngãi, giúp người Miên đánh đuổi người Xiêm. Vua Gia-Long cử ông làm Tổng trấn đất Gia-định và phong tước Tả-quân Quận-công. Hiện có đền thờ tại tỉnh-lỵ Gia-định.

Tính ông cương-trực, vì can vua Gia-Long không nên lập vua Minh-Mạng nên sau bị vua này buộc tội, sai san bằng mộ ông. Mãi đến đời Tự-Đức ông mới được minh oan.

TÓM-LƯỢC

Lê văn Duyệt người tỉnh Định-tường. Ông thân-hình thấp bé nhưng ngay-thẳng và giỏi võ. Ông giúp Chúa Nguyễn Ánh lập được nhiều công lớn. Thời Gia-Long ông làm Tổng-trấn đất Gia-định và bảo hộ nước Miên. Ông được phong tước Tả-quân Quận-công.

CÂU HỎI : Lê văn Duyệt người tỉnh nào ?— Ông là người thế nào ?— Ông theo giúp ai ?— Kể sơ lược công-trạng của ông — Tại sao mộ ông bị vua Minh-Mạng san bằng ?— Hiện nay ở đâu còn đền thờ đức Tả-quân ?

★

30. VÕ-DŨNG VÀ TRUNG-KIÊN : NGUYỄN-HUỲNH-ĐỨC

SỬ-LIỆU : Nguyễn-huỳnh-Đức tên thực là Huỳnh Tường-Đức người làng Khánh-hậu (Long-an). Ông tinh thông võ nghệ, đương thời được gọi là « Ông tướng hổ ». Ông can trường và trung-kiên, phò chúa Nguyễn Ánh. Một lần ông liều chết cứu được Chúa nên Chúa cho ông đổi theo họ Nguyễn. Một lần ông bị Nguyễn Huệ bắt. Huệ dụ hàng ông không chịu rồi trốn thoát. Ông có công lớn nên được phong làm Tiền-quân.

TÓM-LƯỢC

Nguyễn huỳnh Đức người tỉnh Long-an. Ông võ-dũng và trung-kiên phò chúa Nguyễn Ánh. Một lần ông cứu Chúa thoát chết. Một lần ông bị Nguyễn Huệ bắt nhưng trốn thoát. Ông có công lớn nên được phong làm Tiền-quân.

CÂU HỎI : Nguyễn huỳnh Đức người tỉnh nào ?— Tại sao người ta gọi ông lúc trẻ là « ông tướng hổ » ?— Tại sao ông được chúa Nguyễn Ánh cho đổi theo họ Nguyễn ?— Tại sao Nguyễn Huệ dụ hàng ông không chịu ?

31. ĂN KHOẺ, GẶT KHOẺ : LÊ-NHƯ-HỒ

SỬ-LIỆU: Lê như Hồ quê ở Hưng-yên, ông có tài ăn khoẻ, mỗi bữ ăn nồi bảy cơm mới no. Ông được một nhà phú-hộ cho ở rể và nuôi cho ă học. Một hôm bà mẹ vợ sai ông đi dọn cỏ vài mẫu ruộng. Ông nằm ngủ dướ bóng cây. Bà mẹ vợ thấy thế nổi giận chạy về gọi chồng; ra đến nơi thì ruộn đã sạch cỏ rồi. Đến mùa gặt, một mình ông ăn hết nồi hai mươi, rồi mộ mình đi gặt; chỉ nửa ngày ông gặt xong hai mẫu lúa, bó làm bốn gánh quả về.

Năm 30 tuổi ông thi đậu Tiến-sĩ về thời nhà Mạc.

TÓM-LƯỢC

Lê-như-Hổ người tỉnh Hưng-yên. Ông ăn rất khoẻ và làm cũng rất khoẻ. Ông đã gặt một mình từ sáng đến trưa được hai mẫu lúa và bó làm bốn gánh quảy về.

Năm ba mươi tuổi ông thi đậu Tiến-sĩ.

CÂU HỎI : Lê như Hồ có tài gì ?— Kể vài việc chứng tỏ ông có tài ăn khoẻ, làm việc khoẻ.— Sau ông thi đậu gì ?

☆

32. CỌP BỊ THUA, SỨ-THẦN THÁN-PHỤC : LÊ-VĂN-KHÔI

SỬ-LIỆU : Lê văn Khôi tên thực là Nguyễn hữu Khôi, người tỉnh Cao bằng. Ông được Tả-quân Lê văn Duyệt nhận làm con nuôi và cho đổi theo họ Lê vì có sức khoẻ lạ thường và gan dạ ít có. Hồi ấy ở Gia-định, Tả-quân có nuôi cọp. Nhân có sứ-thần Xiêm sang thăm, Tả-quân cho Lê văn Khôi đấu với cọp để khoe tài con nuôi. Khôi cầm gậy sắt đánh chết một cọp lại đè ngã một con lấy dây trói lại. Sứ Xiêm thán-phục vô cùng.

TÓM-LƯỢC

Lê-văn-Khôi người tỉnh Cao-bằng. Ông làm con nuôi Tả-quân Lê văn Duyệt. Nhân dịp sứ Xiêm sang, Tả-quân cho Khôi tay không đấu với cọp. Cọp bị thua. Sứ-thần Xiêm thán-phục vô cùng.

CÂU HỎI : Lê văn Khôi người ở đâu ?— Tại sao ông được làm con nuôi Tả-quân ?— Tả-quân bày ra trò gì ?— Khôi đấu với cọp ra sao ?— Tại sao Tả-quân tổ-chức cuộc đấu này ?

33. SUỐT ĐỜI HÔ-HÀO CẢI-CÁCH : PHAN-CHU-TRINH

SỬ-LIỆU : Phan chu Trinh (biệt-hiệu Tây - Hồ) người làng Tây - lộc (Quảng-nam) thi đậu Phó-bảng đời Thành - Thái nhưng từ quan. Ông kết giao với các nhà chí sĩ ; ông sang Tàu, sang Nhật ; về nước ông đi các nơi diễn-thuyết hô-hào cải-cách việc học, bỏ hủ-tục, lập hội buôn... để ganh-đua với người ngoại-quốc. Năm 1908 ông bị bắt đày ra Côn - lôn. Được tha, ông sang Pháp hoạt-động. Năm 1925 ông về nước và năm sau mất ở Sài-gòn.

TÓM-LƯỢC

Phan Chu Trinh người tỉnh Quảng-Nam. Ông thi đậu, làm quan nhưng từ chức. Ông đi các nơi hô-hào đồng-bào cải-cách đời sống, lại xin người Pháp đổi cách cai-trị. Ông bị đày ra Côn-đảo ; được tha ông vẫn theo đuổi việc cách-mạng cho đến khi chết.

CÂU HỎI : Phan chu Trinh người tỉnh nào ? — Ông từ quan đi đâu ?— Ông hô-hào việc gì ?— Ông bị đày đi đâu ?— Được tha ông làm gì ?

★

34. TỔ-QUỐC ĐỘC-LẬP TRÊN HẾT : PHAN-BỘI-CHÂU

SỬ-LIỆU : Phan Bội Châu (biệt hiệu Sào-Nam) người làng Đan-nhiễm (Nghệ-an). Ông thi đậu Giải - nguyên đời Thành - Thái nhưng không làm quan, suốt đời hoạt-động để giành độc-lập cho Tổ-quốc. Ông đi khắp ba kỳ kết nạp đồng-chí, tổ-chức thanh-niên sang Tàu, sang Nhật du-học. Ông cùng các đồng-chí thành-lập Việt - nam Quang - phục hội do Kỳ - ngoại - hầu Cường-Để đứng đầu. Năm 1925 ông bị bắt bị xử án nhưng ân xá và bị an-trí ở Huế. Năm 1941 ông mất.

TÓM-LƯỢC

Phan bội Châu người tỉnh Nghệ - an. Ông thi đậu Giải - nguyên nhưng không làm. Ông sang Tàu, sang Nhật lo việc giành độc-lập cho nước nhà. Ông khuyến-khích thanh-niên đi du-học. Ông bị Pháp cho đi an-trí ở Huế rồi mất ở đó.

CÂU HỎI : Phan bội Châu người tỉnh nào ? — Ông thi đậu gì ? — Ông đi chu-du các nơi để lo việc gì ? — Ông và các đồng - chí lập ra hội gì ? — Ông bị Pháp cho đi an-trí ở đâu ?

35. VÌ NƯỚC QUÊN THÂN : THỦ-KHOA-HUÂN

SỬ-LIỆU : Nguyễn hữu Huân làng Tịnh-hà tỉnh Định-tường, đỗ thủ khoa đời Tự-Đức (vì có thế tên Thủ-khoa Huân). Ông nổi lên chống Pháp ở vùng Mỹ-tho, Tân-an. Ông bị bắt đày đi Côn-đảo rồi đi Phi-châu. Được tha về ông lại khởi nghĩa. Pháp lại bắt được, dụ ông hàng ; ông khẳng khái từ chối. Pháp đem chém ông ở Mỹ-tho.

TÓM-LƯỢC

Thủ-khoa Huân người tỉnh Định-tường. Ông đánh Pháp ở vùng Mỹ-tho, Tân-an. Ông bị bắt đày đi Côn-đảo ; được tha về ông lại khởi-nghĩa ; Pháp bắt được đem chém ở Mỹ-tho.

CÂU HỎI : Nguyễn hữu Huân quê ở đâu ? — Tại sao ông có tên Thủ-khoa Huân ? — Ông khởi-nghĩa chống ai ? — Ông bị bắt đày đi đâu ? — Lần sau Pháp bắt được dụ hàng ông có chịu không ? — Pháp chém ông ở đâu ?

★

36. ĐỐT TÀU GIẶC CHIẾM ĐỒN GIẶC : NGUYỄN-TRUNG-TRỰC

SỬ-LIỆU : Nguyễn-Trung-Trực quê miền Trung, vào Nam sống bằng nghề chài-lưới ở Long-An với mẹ. Khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền đông Nam kỳ ông xin mẹ cho đi theo nghĩa binh chống Pháp. Ông đã : — Đốt tàu Espérance của Pháp ở vàm sông Nhựt-tảo (Long-an) ; — đánh úp đuổi thành Kiên-giang ; — Lập đồn ở Phú-quốc chống giặc. Về sau vì Pháp bắt mẹ ông, ông phải hạ khí-giới để cứu mẹ. Pháp chém ông ở Kiên-giang.

TÓM-LƯỢC

Nguyễn-Trung-Trực người miền Trung, vào miền Nam làm nghề chài-lưới. Ông theo nghĩa-quân chống Pháp. Ông đốt tàu Pháp ở Nhựt-tảo, lại đánh chiếm đồn Kiên-giang. Ông bị Pháp chém ở Kiên giang.

CÂU HỎI : Nguyễn Trung-Trực gốc ở đâu ? — Ông làm nghề gì Long-an ? — Kể các chiến-công của ông ? — Vì sao ông bị Pháp chém Kiên-giang.

37. ANH-HÙNG ĐỒNG THÁP-MƯỜI : VÕ-DUY-DƯƠNG

SỬ-LIỆU : Võ duy Dương (1) theo Trương công Định đánh Pháp (ở miền Nam), lãnh chức Thiên-hộ (nên gọi là Thiên-hộ Dương). Sau ông lập chiến khu tại miền đồng lầy ruộng mênh-mông có cái tháp mười từng của người Miên nên gọi là Đồng Tháp-Mười. Ông chuyên đánh du-kích ; quân Pháp thiệt-hại rất nhiều ; oanh-liệt nhất là trận đánh đồn Mỹ-trà (Kiên giang). Sau Pháp đem tàu chiến đến tấn-công, chiếu-khu bị vỡ, Thiên-hộ Dương bị thương-hàn chết.

TÓM-LƯỢC

Thiên-hộ Dương lập chiến-khu Đồng Tháp-Mười rồi dùng chiến-thuật du-kích đánh Pháp. Ông đã thắng lớn tại đồn Mỹ-trà. Sau chiến-khu bị quân Pháp phá tan, còn ông thì bị bệnh mất.

CÂU HỎI : Thiên-hộ Dương lúc đầu theo ai chống Pháp ? — Sau ông lập chiến-khu ở đâu ? — Ông dùng chiến-thuật nào chống Pháp ? — Ông đã thắng một trận lớn ở đâu ? — Về sau, tại sao chiến-khu Đồng Tháp-Mười bị phá tan ?

★

38. CAO THẮNG : ĐÚC SÚNG GIẾT GIẶC

SỬ-LIỆU : Cao Thắng người làng Lê-đông, tỉnh Hà-tĩnh, Ông theo Đình nguyên Phan đình Phùng khởi nghĩa chống Pháp. Ông vỡ giỏi lại có tài sáng tạo. Ông lập kế lấy súng của Pháp đem về tháo rời ra từng mảnh để xem xét rồi cho gọi một số thợ rèn lên núi Vũ-quan chỉ dẫn cho họ rèn từng bộ-phận. Đồng thì lấy ở nồi, mâm, chuông, khánh ; thép thì lấy ở cày, cuốc ; thuốc súng thì mua ở Xiêm.

Súng của Cao Thắng chế ra bắn không xa và không trúng lắm nhưng cũng đủ làm cho quân Pháp hao-tổn.

TÓM-LƯỢC

Cao Thắng người tỉnh Hà-tĩnh. Ông theo cụ Phan đình Phùng chống Pháp. Ông giỏi võ lại có tài đúc súng. Súng của ông tuy không tốt lắm nhưng cũng giết được nhiều quân Pháp.

CÂU HỎI : Cao Thắng là người tỉnh nào ? — Ông theo giúp ai ? — Ông tài gì ? — Ông chế ra súng cách nào ? — Súng của ông tuy không tốt lắm nhưng cũng đủ để làm gì ?

---

(1) Có sách chép là Nguyễn duy Dương.

39. VUA BÃI-SẬY : NGUYỄN-THIỆN-THUẬT

SỬ LIỆU : Nguyễn thiện Thuật người xã Xuân-dực, tỉnh Hưng-yên. Ông đỗ cử-nhân triều Nguyễn làm Tán-tương quân-vụ Sơn-tây (vì thế gọi là Tán Thuật). Hưởng ứng lời hịch Cần-vương, ông lập chiến-khu Bãi-sậy ở Hưng yên. Đó là một khu đồng lầy lau sậy um-tùm ; ông nổi danh là vua Bãi-sậy Ông dùng chiến-thuật du - kích đánh Pháp. Ông được đề - đốc Nam - định Tạ-Hiện và nhiều người giúp sức. Quân Pháp đánh mãi không được ; sau nhờ có Hoàng Cao - Khải giúp quân Pháp mới phá tan được khu Bãi - sậy. Tán Thuật thoát được, chạy sang Tàu rồi chết ở bên ấy.

TÓM-LƯỢC

Nguyễn thiện Thuật người tỉnh Hưng-yên. Ông lập chiến khu ở Bãi-sậy (thuộc Hưng-yên) rồi dùng chiến-thuật du-kích chống Pháp. Sau Pháp đem đại binh đến vây đánh mới phá được. Tán Thuật chạy sang Tàu rồi chết ở bên ấy.

CÂU HỎI : Nguyễn thiện Thuật người tỉnh nào ? — Ông làm chức gì ? Ông lập chiến khu ở đâu ? Để làm gì ? — Về sau vì sao chiến-khu bị tan vỡ ?

★

40. MỘT LIỆT-SĨ TRẺ TUỔI : PHẠM-HỒNG-THÁI

SỬ-LIỆU : Năm 1924, Toàn-quyền Đông-dương là Merlin ở Nhật-bản về ghé qua Quảng-châu. Kiều-dân Pháp mở tiệc khoản đãi ở Khách-sạn Victoria trong tô-giới Sa-điện (thuộc Anh). Tối hôm ấy (19 tháng 6, Phạm Hồng Thái, một thanh niên Chí-sĩ Việt-Nam, lên liệng bom trúng bàn tiệc. Song Merlin thoát chết, Phạm nhảy xuống sông Châu-giang định bơi sang địa phận tỉnh Hà-nam thoát thân nhưng bị chết đuối, thi-hài liệt-sĩ được vớt lên, chôn ở Hoàng-hoa-cương, cạnh lăng 72 liệt-sĩ cách-mạng Trung-hoa. Sau tỉnh-trưởng Quảng-đông là Hồ Hán-Minh tự xuất tiền ra dựng bia cho liệt-sĩ và tự tay đề bia và ký tên.

TÓM-LƯỢC

Năm 1924, Phạm hồng Thái liệng bom giết hụt Toàn quyền Merlin (Méc-lanh) ở Quảng-châu.

Phạm liệt-sĩ nhảy xuống sông Châu-giang định thoát thân nhưng bị chết đuối.

CÂU HỎI : Toàn-quyền Merlin được đãi tiệc ở đâu ? — Ai liệng bom ám-sát y ? — Vì lý-do gì ? Phạm hồng Thái nhảy xuống đâu để thoát thân ? Nhưng bị làm sao ? — Người ta chôn Phạm liệt-sĩ ở đâu ?

41. « VIỆT-NAM VẠN TUẾ ! » : NGUYỄN-THÁI-HỌC

SỬ - LIỆU : Nguyễn thái Học người làng Thổ-tang, tỉnh Vĩnh - yên, trước học trường Sư-phạm và trường Cao-đẳng thương-mại Hà-nội. Ông làm cách - mạng chống Pháp. Ông có gởi thư xin chính - phủ Pháp cải - cách cai-trị, nhưng không được. Ông kết-nạp đồng - chí lập ra Việt - nam Quốc-dân-đảng. Năm 1930 Việt-nam Q. D. Đ. khởi - nghĩa đánh Yên - bái, Lâm-thao, Phú - thọ nhưng bị thất bại. Nguyễn thái Học bị bắt và bị xử tử cùng 12 đồng-chí khác ở Yên-bái, ngày 17-6-1931. Khi bước lên máy chém ông bình-tĩnh hô lớn « Việt-nam vạn tuế ! ».

TÓM-LƯỢC

Nguyễn thái Học người tỉnh Vĩnh-yên. Ông lập Việt-nam Quốc-dân-đảng để đánh đuổi thực-dân Pháp. Năm 1930, đảng khởi-nghĩa nhưng thất-bại. Nguyễn thái Học bị xử-tử ở Yên-bái cùng với 12 đồng-chí khác.

CÂU HỎI : Nguyễn thái Học quê ở đâu ? — Ông hy-sinh lo việc gì ? — Ông gởi thư xin chính-phủ Pháp điều gì ? — Ông lập ra đảng nào ? — V.N.Q.D.Đ. khởi-nghĩa đánh những nơi nào ? — Kết quả ra sao ? — Nguyễn thái Học bị chém ở đâu ?

★

42. MỘT NỮ CÁCH-MẠNG : CÔ GIANG

SỬ-LIỆU : Nguyễn thị Giang người tỉnh Bắc-giang (nên cả ba chị em cô có ba tên là Bắc, Giang, Tỉnh. Cô Giang và Bắc đều là đảng viên của Việt-nam Quốc-dân-đảng. Làm giao - thông tuyên - truyền, cô Giang tỏ ra rất đắc - lực cho đảng. Cô hết lòng trung thành và tận-tụy với đảng. Cô là hôn thê của đảng-trưởng Nguyễn thái Học.

Năm 1930 cuộc khởi - nghĩa thất-bại, Nguyễn thái Học bị chém, cô Giang cũng dự-kiến ; xong rồi cô ra chợ mua mấy vuông vải trắng làm khăn tang, về quê chồng (làng Thổ-tang, Vĩnh-yên) dùng súng lục tự-vẫn.

TÓM-LƯỢC

Cô Giang người tỉnh Bắc-giang. Cô là nữ đảng-viên rất đắc-lực của Việt-nam Quốc-dân-đảng.

Sau khi cuộc khởi-nghĩa Yên-bái thất - bại, cô dùng súng lục tự-vẫn.

CÂU HỎI : Cô Giang người tỉnh nào ? — Cô hoạt-động việc gì ? — Cô giữ công việc gì ? — Cô tỏ ra là người thế nào ? — Cô là vị hôn thê của ai ? — Sau khi Nguyễn thái Học bị chém, cô kết-liễu đời mình ra sao ?

CHƯƠNG III

KỂ TRUYỆN CÁC DANH-NHÂN TRONG LỊCH-SỬ

43. CẬU BÉ ĐUỔI GIẶC ÂN : PHÙ-ĐỔNG THIÊN-VƯƠNG

SỬ-LIỆU : Đời Hùng-Vương thứ 6, nước ta bị giặc Ân sang đánh. Vua sai sứ-giả đi cầu người tài ra dẹp giặc. Ở làng Phù-đổng (Bắc - ninh) có một cậu bé xin đi đánh giặc. Cậu cầm roi sắt cỡi ngựa xông vào giết giặc ; roi gãy, cậu nhổ cả bụi tre quật vào giặc. Giặc tan, cậu phi ngựa lên núi Sóc-sơn biến mất. Vua phong cho làm Phù-Đổng Thiên-Vương và sai lập đền thờ ở làng Phù-đổng.

TÓM-LƯỢC

Đời Hùng-Vương thứ 6, giặc Ân sang đánh phá nước ta. Có cậu bé ở làng Phù - đổng ra giúp nước, đánh tan được giặc. Vua phong là Phù-Đổng Thiên-Vương.

CÂU HỎI : Đời Hùng-Vương có giặc nào sang phá nước ta ? — Vua làm thế nào ? — Ở làng Phù-đổng có ai xin đi dẹp giặc ? — Giặc tan, cậu đi đâu ? — Nhà vua phong cho cậu gì ?

★

44. TỔ-QUỐC TRÊN HẾT : LỮ GIA

SỬ-LIỆU : Đời Triệu Ai-Vương sứ nhà Hán là Thiếu-Quý sang dụ nhà vua về hàng. Mẹ Ai-Vương là Cù-Thị vốn là người Tàu lại tư thông với sứ, khuyên vua dâng nước cho nhà Hán. Tể-tướng Lữ - Gia giết cả mẹ con Cù-Thị và sứ-giả lập vua Dương-vương rồi đem binh đánh đuổi được quân Hán. Vua Hán sai Lộ bác Đức sang đánh báo thù. Lữ Gia và vua đều bị giết chết.

TÓM-LƯỢC

Đời nhà Triệu, Vua Triệu Ai-Vương và mẹ nghe lời sứ Tàu định dâng nước cho nhà Hán.

Tể-tướng Lữ Gia bèn giết cả ba người rồi lập vua khác. Quân Hán sang đánh báo thù. Lữ Gia chống lại không nổi bị giết chết.

CÂU HỎI : Đời Triệu Ai - Vương sứ Tàu sang làm gì ? — Cù - Thị khuyên vua thế nào ? — Tể-tướng Lữ Gia làm gì ? — Sau Lữ Gia và vua bị ai giết ? — Lữ Gia là người thế nào ?

GHI-CHÚ.— Nhận Lữ Gia là danh-nhân Việt-nam e rằng quá dễ-dãi.

L.Đ.H.

45. GIẢI-PHÓNG ĐẤT NƯỚC : HAI BÀ TRƯNG

SỬ-LIỆU : Vào năm 39 nước ta nội-thuộc nhà Tây Hán, Thái-thú Giao-chỉ Tô Định tham-tàn lại giết Thi-Sách là chồng bà Trưng Trắc là con vị Lạc-tướng ở Mê-linh (Phúc - yên). Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị khởi nghĩa, đuổi được Tô Định rồi xưng vương đóng đô ở Mê-linh. Năm 43, nhà Hán sai Mã Viện sang đánh. Hai Bà thua chạy lên Sơn-tây phải nhảy xuống Hát giang tự-vẫn. Hiện nay còn đền thờ Hai Bà ở làng Đông-nhân (Hà-nội).

TÓM-LƯỢC

Tô Định cai-trị nước ta rất là tàn-ác ; lại giết Thi-Sách là chồng bà Trưng Trắc. Bà cùng em là Trưng Nhị đánh đuổi Tô Định rồi xưng vương, đóng đô ở Mê-Linh. Sau Mã Viện sang đánh Hai Bà thua trận phải nhảy xuống Hát-giang tự tử.

CÂU HỎI : Khi nước ta bị nước Tàu cai-trị, dân ta khổ-sở thế nào ? — Tô Định giết ai ? — Bà Trưng Trắc cùng em làm gì ? — Đuổi được Tô Định rồi Hai Bà xưng làm gì ? — Sau, vì sao Hai Bà phải nhảy xuống sông tự-tử.

★

46. ĐẦU VOI PHẤT NGỌN CỜ VÀNG : BÀ TRIỆU

SỬ-LIỆU : Xưa quan lại nhà Ngô cai trị nước ta rất tàn-ác. Tại quận Cửu-chân Nông-cống, Thanh-hóa) có Bà Triệu cùng anh là Triệu quốc Đạt khởi nghĩa. Bà Triệu có sức mạnh, giỏi võ lại khẳng-khái. Bà thường cỡi voi mặc giáp vàng, phất cờ vàng đi đánh giặc. Quân-sĩ tôn là « Nhụy-kiều tướng-quân ». Quân giặc khiếp sợ gọi bà là Lệ-hải Bà-vương. Sau, vì mắc mưu bà thua trận chạy đến xã Bồ-điền thì tự-vẫn.

TÓM-LƯỢC

Bà Triệu quê ở quận Cửu-chân (Thanh-hóa). Thời nhà Ngô cai-trị, dân ta rất khổ-sở. Bà Triệu nổi lên đánh giặc.

Khi ra trận bà cỡi voi và phất cờ vàng. Về sau bà thua trận phải tự-vẫn.

CÂU HỎI : Bà Triệu quê ở đâu ? — Bà là người thế nào ? — Bà khởi-nghĩa đánh quân nào ? — Quân giặc gọi bà là gì ? — Về sau tại sao bà phải tự-vẫn.

47. VUA ĐỒNG LẦY : TRIỆU QUANG-PHỤC

SỬ-LIỆU : Lý Nam-đế bị quân nhà Lương đánh thua phải trao quyền cho Triệu Quang-Phục, một vị tướng tài của ông. Thấy quân Tàu còn mạnh, Quang-Phục rút về Dạ-trạch (Khoái-châu, Hưng-yên) là nơi đồng lầy, cỏ mọc như rừng giữa có bãi cát. Quân ông ẩn nấp ở đó, đêm ra cướp võ khí và lương thực giặc. Đương thời tôn ông là Dạ-trạch-vương (vua đồng lầy). Sau ông đuổi được giặc và xưng là Triệu Việt-Vương.

TÓM-LƯỢC

Lý Nam-đế trao quyền cho Triệu Quang-Phục đánh quân Tàu. Quang-Phục rút quân về đồng Dạ-Trạch rồi đánh du-kích. Sau, ông đuổi được giặc, lên làm vua gọi là Triệu-Việt-Vương.

CÂU HỎI : Lý Nam-đế trao quyền cho ai ?— Triệu Quang-Phục rút về đâu ?— Đồng Dạ-trạch là nơi thế nào ?— Thời ấy Triệu Quang-Phục được tôn là gì ?— Khi đuổi được quân Tàu rồi ông làm gì ?

★

48. NGỌN SÓNG BẠCH-ĐẰNG : NGÔ QUYỀN

SỬ-LIỆU : Dương Diên-Nghệ đuổi được quân nhà Nam-Hán, tự xưng là Tiết-độ-sứ, sau bị Kiều Công-Tiện giết chết. Tướng của ông (vừa là con rể) đem binh từ Thanh-hóa về giết được Kiều Công-Tiện. Quân Nam-Hán theo đường sông Bạch-đằng sang đánh. Ngô Quyền sai đóng cọc nhọn ngầm ở lòng sông, đợi lúc thủy-triều rút xuống, đem đại-quân đánh dữ-dội. Thuyền giặc vướng cọc bị chìm ; Thái-tử giặc là Hoàng-Thao bị bắt giết.

Ngô Vương mở đầu thời đại độc-lập nước nhà.

TÓM-LƯỢC

Quân nhà Nam-Hán theo đường sông Bạch-đằng sang đánh nước ta. Ngô Quyền sai đóng cọc ở lòng sông, dụ giặc vào mà đánh. Giặc bị phá tan.

Ngô-Quyền lên làm vua gọi là Ngô-Vương.

CÂU HỎI : Dương Diên-Nghệ bị ai giết ?— Ngô Quyền đem binh về làm gì ?— Tại sao quân Nam-Hán sang đánh nước ta ?— Ngô Quyền dùng mưu gì phá giặc ?

49. CỜ LAU TẬP TRẬN : ĐINH-TIÊN-HOÀNG

SỬ-LIỆU : Đinh Bộ-Lĩnh người động Hoa-lư (Ninh-bình). Thuở nhỏ, mồ-côi cha ; hàng ngày đi chăn trâu, ông bắt trẻ con khoanh tay làm kiệu rước ông, sai chúng lấy bông lau làm cờ tập trận. Lớn lên ông theo Sứ-quân Trần-Lãm. Hồi ấy nước ta có 12 Sứ-quân đánh nhau luôn. Trần-Lãm chết, Bộ-Lĩnh lên thay, dẹp tan các Sứ-quân, thống-nhất xứ-sở. Người ta tôn là Vạn [illegible]g-vương. Vương lên ngôi, xưng là Đinh-Tiên-Hoàng-đế đóng đô ở Hoa-lư, đặt tên nước là Đại-Cồ-Việt.

TÓM-LƯỢC

Đinh Bộ-Lĩnh người động Hoa-lư. Thuở nhỏ ông thường cùng lũ trẻ chăn trâu lấy bông lau làm cờ chơi tập trận.

Lớn lên ông dẹp tan loạn 12 Sứ-quân, thống-nhất nước nhà. Ông lên làm vua xưng là Đinh-Tiên-Hoàng-đế.

CÂU HỎI : Đinh Bộ-Lĩnh quê ở đâu ?— Thuở nhỏ ông hay chơi gì ?— Lớn lên ông theo ai ?— Ông có công gì với nước nhà ?— Ông lên làm vua đóng-đô ở đâu ?

★

50. MỞ KHOA THI ĐẦU TIÊN : LÝ NHÂN-TÔN

SỬ-LIỆU : Nhân-Tôn là vua thứ 4 nhà Lý. Ông làm vua từ năm 1072 đến năm 1172. Vua chăm lo việc nước, đắp đê Cơ-xá ; phá Tống ; bình Chiêm, mở mang việc học : lập ra trường Quốc-tử-giám. Năm 1075 mở khoa thi để kén chọn nhân-tài ra làm quan. Đó là kỳ thi đầu tiên ở nước ta ; khoa này lấy đỗ 10 người, thủ khoa là Lê văn Thịnh ; năm 1086, mở khoa thi chọn người vào Hàn-lâm-viện. Nho học thịnh lên từ đó.

TÓM-LƯỢC

Vua Lý-Nhân-Tôn chăm lo việc nước. Ngài phá Tống, bình Chiêm. Ngài mở khoa thi đầu tiên để chọn người tài giỏi ra làm quan. Ngài lập ra trường Quốc-tử-giám để đào-luyện nhân-tài cho nước.

CÂU HỎI : Vua Lý Nhân-Tôn là người như thế nào ?— Kể tóm-tắt những việc nhà vua đã làm ?— Nhà vua đối với việc học thế nào ?— Nhà vua mở khoa thi để làm gì ?— Vua lập ra trường Quốc-tử-giám để làm gì ?

51. PHẠT TỐNG, BÌNH CHIÊM : LÝ THƯỜNG-KIỆT

SỬ-LIỆU : Lý-Thường - Kiệt người phường Thái - hòa, huyện Thọ - xương (Hà-nội). Ông là một danh-tướng có tài thao-lược.

Đời Lý-Nhân-Tôn, nhà Tống định đem quân sang chiếm nước ta. Lý Thường-Kiệt cùng phó tướng Tôn Đản đem 10 vạn quân sang đánh phá, chiếm được châu Khâm, châu Liêm (ở Quảng-đông) châu Ung (ở Quảng-tây). Đây là lần đầu tiên quân nước ta sang đánh nước Tàu. Sau hai nước giảng hòa.

Đời Lý, quân Chiêm-Thành hay sang quấy nhiễu nước ta. Lý Thường-Kiệt ba lần sang đánh nước Chiêm.

TÓM-LƯỢC

Về đời Lý, nhà Tống định chiếm nước ta. Lý - Thường - Kiệt sang phạt Tống đánh vùng Quảng - đông và Quảng - tây. Sau quân Tống sang đánh báo thù Lý-Thường-Kiệt chống lại kịch-liệt, Lý-Thường-Kiệt còn đem quân sang bình Chiêm.

Ông là một danh-tướng nước nhà.

CÂU HỎI : Lý Thường-Kiệt là danh-tướng đời nào ? — Tại sao ông đem quân sang đánh Tàu ? — Sau quân Tống sang báo thù, ông làm thế nào ? — Lý Thường-Kiệt còn mang quân đi đánh nước nào ? — Lý Thường-Kiệt là một vị tướng thế nào ?

★

52. KHÔNG THAM VÀNG BỎ NGHĨA : TÔ-HIẾN-THÀNH

SỬ-LIỆU : Tô-Hiến-Thành làm quan đời Lý Anh-Tôn. Ông văn hay võ giỏi, có công dẹp giặc và an dân, lại hết lòng trung-thành với vua. Khi sắp mất, Anh Tôn giao phó cho ông lập Thái-tử Long-Cán mới 3 tuổi lên nối ngôi. Thái-hậu muốn lập con mình, bèn đem vàng đúc lót cho vợ Tô nhờ nói giúp. Ông nói : «Nếu tham vàng bỏ nghĩa vua tôi thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên-đế nữa». Rồi ông cứ theo di-chiếu lập Long-Cán làm vua tức Lý Cao-Tôn.

TÓM-LƯỢC

Tô-Hiến-Thành làm quan đời Lý-Anh-Tôn. Khi sắp mất vua giao cho ông lập Thái-tử Long-Cán lên ngôi.

Bà Thái-hậu đem vàng đúc lót ông để lập con riêng của mình. Ông nhất định từ chối, cứ lập Long-Cán lên làm vua.

CÂU HỎI : Tô-Hiến-Thành làm quan đời nào ? — Ông có công gì ? — Vua Anh-Tôn giao phó cho ông việc gì ? — Thái - hậu đem vàng đúc lót vợ ông để làm gì ? — Tại sao ông nhứt định không chịu ?

CHƯƠNG IV

NƠI CÓ DẤU-TÍCH LỊCH-SỬ

LỜI SOẠN-GIẢ. — Nếu không đi thăm được thì nên cho xem hình-ảnh hoặc cho bài học.

53. NHỚ ĐẾN TỔ-TÔNG : HÙNG-VƯƠNG

SỬ-LIỆU : Đền Hùng-Vương ở phủ Lâm-thao (Phú-thọ). Đền làm trên một trái núi cao gọi là núi Đền tức núi Nghĩa-lĩnh. Ngay ở chân núi có đền thờ hai bà chúa con của Hùng Duệ-Vương. Trước bàn thờ có mạch nước chảy thành giếng nên đền này gọi là đền Giếng. Từ chân núi phải leo 296 bậc đá mới tới đỉnh ; trên đó có đền Thượng tức là đền thờ vua Hùng-Vương.

TÓM-LƯỢC

Ở phủ Lâm-thao tỉnh Phú-thọ có đền thờ vua Hùng-Vương. Đền làm trên đỉnh núi cao.

Đền Hùng-Vương nhắc ta nhớ đến tổ-tiên của người Việt-Nam.

CÂU HỎI : Đền thờ vua Hùng-Vương ở đâu ? — Đền làm trên gì ? — Dưới chân núi có gì ? — Đền Hùng-Vương nhắc-nhở ta nhớ tới ai ?

★

54. DI-TÍCH LỊCH-SỬ CỔ NHẤT NƯỚC NHÀ : ĐỀN CỔ-LOA

SỬ-LIỆU : Làng Cổ-loa, tỉnh Phúc-yên, xưa kia là kinh-đô mà Thục Ở đó đền thờ vua An-Dương-Vương ; trong cung có tượng vua bằng đồng. Trước cửa đền có cái giếng ; tục truyền xưa Trọng-Thủy chết ở đó ; lấy nước giếng rửa ngọc-trai thì thêm sáng ra. Gần đó có miếu thờ Mỵ-Châu ; bên cạnh có ngôi mộ, tục truyền mộ Mỵ-Châu.

Đền Cổ-loa là một di-tích lịch-sử cổ nhất ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Ở làng Cổ-loa tỉnh Phúc-yên có đền Cổ-loa. Đền thờ vua Thục An-Dương-Vương. Trước cửa đền có cái giếng nơi Trọng-Thủy trầm mình. Gần đền có mộ và miếu thờ Mỵ-Châu.

CÂU HỎI : Đền Cổ-loa ở đâu ? — Đền thờ ai ? — Trước cửa đền có gì ? — Gần đền có gì ? — Đền Cổ-loa nhắc ta chuyện gì ?

55. NGÀN THU DI-TÍCH ANH HÙNG CÒN GHI : ĐỘNG HOA-LƯ

SỬ-LIỆU : Động Hoa-lư ở xã Trường-yên (Ninh-bình), xưa là kinh-đô nhà Đinh và nhà Tiền-Lê. Nay, còn lăng và đền thờ vua Đinh Tiên-Hoàng và đền thờ vua Lê-Đại-Hành. Đền cổ và thấp. Trong mỗi đền có tượng thờ, trước cửa đền vua Đinh có núi Mã-yên-sơn ; trên đỉnh núi có lăng vua Đinh.

TÓM-LƯỢC

Ở xã Trường-Yên tỉnh Ninh-bình có động Hoa-lư. Xưa vua Đinh Tiên-Hoàng và vua Lê-Đại-Hành đóng đô ở đấy. Nay ở động Hoa-lư còn có đền thờ vua Đinh và đền thờ vua Lê.

CÂU HỎI : Động Hoa-lư ở đâu ?— Hiện nay còn gì ở trong động ?— Trước cửa đền có núi nào ?— Trên núi có gì ?— Động Hoa-lư nhắc nhở ta nhớ đến ai ?

★

56. QUANH NĂM NGHI-NGÚT KHÓI HƯƠNG : LĂNG ÔNG

SỬ-LIỆU : Lăng Ông ở tỉnh-lỵ Gia-định (xã Bình-hòa, quận Gò-vấp). Lăng Ông là do theo thói quen dân chúng gọi khi muốn nói đến mộ và đền thờ đức Tả-quân Lê văn Duyệt.

Đền và lăng xây-dựng vào năm 1832 là năm Ngài tạ thế. Đời Minh-Mạng vì có hiềm với Ngài nên nhà vua sai phá đi. Đời Tự-Đức nhà vua cho trùng-tu lăng miếu. Đền thờ rộng rãi và tráng-lệ, trong có tượng đức Tả-quân. Đằng trước có lăng của Ngài và của phu-nhân là Đỗ thị Phận.

Trong đền quanh năm khói hương nghi-ngút. Ngày giỗ Ngài và trong dịp Tết dân chúng đến vãng cảnh và cúng lễ rất đông.

TÓM-LƯỢC

Ở tỉnh lỵ Gia-định có mộ và đền thờ đức Tả-quân Lê văn Duyệt, tục gọi là Lăng Ông.

Ngày giỗ Ngài và trong dịp Tết dân chúng đến vãng cảnh và cúng lễ rất đông.

CÂU HỎI : Lăng Ông ở đâu ?— Lăng Ông chỉ cái gì ?— Đền Thờ đức Tả-quân thế nào ?— Lăng của Ngài xây ở đâu ?— Cạnh mộ của Ngài có mộ của ai ?— Trong dịp nào có đông người đến vãng cảnh và cúng lễ ?

MỤC-LỤC

địa-lý

CHƯƠNG I

1. Đồng bằng . . . 65
2. Ruộng . . . 65
3. Vườn . . . 65
4. Nương mạ . . . 65
5. Nghĩa địa . . . 66
6. Điếm canh . . . 66
7. Chợ . . . 66
8. Nhà hàng . . . 67
9. Ngõ hẻm . . . 67
10. Đường đất . . . 67
11. Đường đá . . . 68
12. Đường nhựa . . . 68
13. Đường hỏa xa . . . 68
14. Đường xe điện . . . 69
15. Nhà ga . . . 69
16. Nhà bưu-điện . . . 69
17. Đường điện thoại . . . 70

CHƯƠNG II

18. Núi . . . 71
19. Gò . . . 71
20. Đồi . . . 71
21. Đèo . . . 71
22. Ải . . . 72
23. Thung-lũng . . . 72
24. Rừng . . . 72
25. Hầm mỏ . . . 73
26. Núi lửa . . . 73

CHƯƠNG III

27. Nước . . . 74
28. Ao . . . 74
29. Hồ . . . 74
30. Đầm . . . 74
31. Suối . . . 74
32. Lạch (rạch) . . . 75
33. Sông con . . . 75
34. Sông cái . . . 75
35. Sông đào . . . 76
36. Kênh (kinh) . . . 76

37. Cầu 77
38. Cống 77
39. Đập 77
40. Bãi 78
41. Đê 78
42. Bến thuyền (ghe) 78

CHƯƠNG IV

43. Biển 79
44. Bờ biển 79
45. Bến tàu 79
46. Doi đất 80
47. Mũi đất 80
48. Vịnh 80
49. Đảo 81
50. Quần đảo 81
51. Bán đảo 81
52. Eo biển 82
53. Đèn biển 82

CHƯƠNG V

54. Phương hướng 83
55. Tìm phương bằng mặt trời 83
56. Tìm phương hướng ban đêm bằng sao Bắc-đẩu 84
57. Tìm phương hướng bằng địa bàn 84

CHƯƠNG I

1. ĐỒNG-BẰNG

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Đồng-bằng ở nước ta. 3) Dân-cư và việc trồng-trọt ở đồng-bằng.*

TÓM-LƯỢC

Đồng-bằng là miền đất rộng mênh-mông, phẳng và thấp. Nước ta có nhiều đồng-bằng. Ở đấy, dân-cư tụ-tập thành làng-mạc hoặc đô-thị. Họ cấy lúa, trồng ngô, đỗ v.v...

CÂU HỎI : Đồng-bằng là gì ? — Kể tên vài đồng-bằng ở nước ta — Dân-cư miền đồng-bằng tụ-tập thành gì ? — Họ trồng-trọt những gì ?

★

2. RUỘNG

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của ruộng. 3) Ruộng-nương ở nước ta.*

TÓM-LƯỢC

Những thửa đất thấp ở miền đồng-bằng thường ngập nước gọi là ruộng. Ruộng để cấy lúa, trồng ngô, khoai, đỗ... Ở nước ta có nhiều ruộng.

CÂU HỎI : Những thửa đất như thế nào gọi là ruộng ? — Ở ruộng, người ta trồng cấy những cây gì ? — Nước ta có nhiều ruộng không ?

★

3. VƯỜN

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Những nơi có nhiều vườn.*

TÓM-LƯỢC

Vườn là thửa đất trồng hoa (bông), rau, đậu hoặc cây ăn trái. Ở miền thôn-quê nước ta thường nhà nào cũng có vườn. Miền Cao-nguyên Trung-phần có những khu vườn trồng - tỉa rất tốt.

CÂU HỎI : Vườn là gì ? — Ở nước ta, nơi nào mỗi nhà thường có một mảnh vườn ? — Những khu vườn trồng tỉa ở Cao-nguyên Trung-phần thế nào ?

4. NƯƠNG MẠ

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Nương mạ phải cho cao.*
3) Những nơi có nương mạ.

TÓM-LƯỢC

Những thửa ruộng để gieo mạ gọi là nương mạ. Nương mạ phải hơi cao cho khỏi ngập nước. Miền quê nước ta thường nhà nào cũng có nương mạ gần thổ ở.

CÂU HỎI : Thửa ruộng để gieo mạ gọi là gì ? — Tại sao nương mạ cần phải hơi cao ? — Miền nào nước ta thường mỗi nhà có một nương mạ ?

★

5. NGHĨA-ĐỊA

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Những nơi để lập nghĩa địa.*
3) Mỗi ngôi mộ có một tấm bia.

TÓM-LƯỢC

Nghĩa-địa là khu đất chôn người chết. Người ta thường lập nghĩa-địa ở nơi xa làng-mạc hoặc thành-phố. Trong nghĩa-địa mỗi ngôi mộ có một tấm bia.

CÂU HỎI : Nghĩa-địa là gì ? — Người ta thường lập nghĩa-địa ở những nơi nào ? — Trong nghĩa-địa, mỗi ngôi mộ có cái gì ? — Trên mỗi tấm bia có ghi những gì ?

★

6. ĐIẾM CANH (TRẠI CANH)

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của điếm canh.*
3) Nơi đặt điếm canh.

TÓM-LƯỢC

Điếm canh là nơi ban đêm tuần-đinh đến đó để canh gác làng. Nhờ vậy dân làng không sợ kẻ gian quấy-nhiễu. Điếm canh thường đặt ở đầu và cuối làng.

CÂU HỎI : Điếm canh là gì ? — Nhờ có canh-phòng cẩn-mật, dân làng không sợ ai quấy-nhiễu ? — Người ta thường đặt điếm canh ở đâu ?

7. CHỢ

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ngày họp chợ.*
3) Những nơi có chợ.

TÓM-LƯỢC

Chợ là nơi dân-chúng trong vùng đến mua, bán hàng-hóa. Có chợ họp hằng ngày. Có chợ cách một, hai hoặc ba ngày mới họp một phiên. Ở thành-phố và thôn-quê thường nơi nào cũng có chợ.

CÂU HỎI : Chợ là gì ? Chợ họp vào những ngày nào ? — Ở những nơi nào thường có chợ ?

★

8. NHÀ HÀNG

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của nhà hàng.*
3) Những nơi nhiều nhà hàng.

TÓM-LƯỢC

Các tiệm buôn gọi là nhà hàng. Dân chúng đến nhà hàng để mua, bán các thứ cần dùng. Ở thành-phố và nơi chợ rộng, bến lớn có nhiều nhà hàng.

CÂU HỎI : Các tiệm buôn gọi là gì ? — Dân chúng đến nhà hàng để làm gì ? — Ở những nơi nào có nhiều nhà hàng ?

★

9. NGÕ HẺM

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Các loại ngõ.*

TÓM-LƯỢC

Ngõ là lối đi hẹp và thường quanh-co từ các đường lớn dẫn vào các thôn xóm. Có ngõ cụt khi vào không có lối ra. Có ngõ ăn thông sang đường khác.

CÂU HỎI : Ngõ là gì ? — Có mấy loại ngõ ? — Kể ra.

10. ĐƯỜNG ĐẤT

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Đường đất không tiện cho việc giao-thông. 3) Những nơi thường có đường đất.*

TÓM-LƯỢC

Đường đất không trải đá hoặc tráng nhựa. Đường đất gồ-ghề, mùa mưa thì sình lầy, đi lại khó-khăn. Đường-sá ở thôn-quê phần nhiều là đường đất.

CÂU HỎI : Đường đất không trải gì ? — Tại sao đường đất khó đi lại ? — Đường-sá ở nơi nào phần nhiều là đường đất ?

★

11. ĐƯỜNG ĐÁ

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của đường đá. 3) Những nơi thường có đường đá.*

TÓM-LƯỢC

Những con đường trải đá dăm cán phẳng gọi là đường đá. Đường đá ít gồ-ghề, mùa mưa không lầy-lội. Những con đường nối các làng với quận, tỉnh thường là đường đá.

CÂU HỎI : Những con đường như thế nào gọi là đường đá ? — Đường đá có gồ - ghề không ? — Về mùa mưa đường đá thế nào ? — Những con đường nào thường là đường đá ?

★

12. ĐƯỜNG NHỰA

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của đường nhựa. 3) Những nơi thường có đường nhựa.*

TÓM-LƯỢC

Những con đường trải đá tráng nhựa gọi là đường nhựa. Mặt đường nhựa nhẵn bóng, xe-cộ đi lại rất êm. Đường-sá ở thành-phố thường là đường nhựa.

CÂU HỎI : Những con đường như thế nào gọi là đường nhựa ? — Mặt đường nhựa thế nào ? — Ở đâu thường có đường nhựa ?

13. ĐƯỜNG HỎA-XA

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của đường xe điện. 3) Đường hỏa-xa ở nước ta.*

TÓM-LƯỢC

Những con đường sắt dành riêng cho xe lửa chạy gọi là đường hỏa-xa. Đường hỏa-xa rất tiện cho việc chuyên - chở hành - khách và hàng-hóa. Ở nước ta đường hỏa-xa Xuyên - Việt quan-trọng hơn cả.

CÂU HỎI : Những con đường sắt dành riêng cho xe lửa chạy gọi là gì ? — Đường hỏa-xa tiện-lợi cho việc gì ? — Ở nước ta đường hỏa - xa nào quan-trọng hơn cả.

★

14. ĐƯỜNG XE ĐIỆN

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của đường xe điện. 3) Những nơi thường có xe điện.*

TÓM-LƯỢC

Đường xe điện là con đường sắt dành riêng cho tàu điện chạy. Đường xe điện giúp cho dân - chúng đi lại nhanh chóng và rẻ tiền. Ở các thành-phố lớn thường có đường xe điện.

CÂU HỎI : Đường xe điện là gì ? — Đường xe điện ích-lợi gì ? — Thường ở những nơi nào có đường xe điện ?

★

15. NHÀ GA

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Các phòng ở nhà ga. 3) Nơi đặt nhà ga.*

TÓM-LƯỢC

Nhà ga là nơi xe lửa đậu cho hành-khách lên xuống. Ở nhà ga có nơi bán vé, nơi cân hàng và phòng hành - khách ngồi đợi xe. Dọc đường hỏa-xa, nơi thị-trấn đông-đúc thường có nhà ga.

CÂU HỎI : Nhà ga là nơi nào ? — Mỗi nhà ga thường có những phòng nào ? — Ở những nơi nào thường có đặt nhà ga ?

16. NHÀ BƯU-ĐIỆN

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của nhà bưu-điện. 3) Những nơi có đặt nhà bưu-điện.*

TÓM-LƯỢC

Nhà bưu-điện là nơi nhận gửi thư từ, tiền bạc hoặc hàng hóa. Nhờ có nhà bưu-điện ta liên-lạc được với người ở xa. Nhà bưu-điện thường đặt ở các thành-phố và thị-trấn.

CÂU HỎI : Nhà bưu-điện là nơi nào ? — Nhờ có nhà bưu-điện ta liên-lạc được với những người ở đâu ? — Nhà bưu-điện thường đặt ở đâu ?

★

17. ĐƯỜNG ĐIỆN-THOẠI

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của đường điện-thoại. 3) Những nơi thường đặt đường điện-thoại.*

TÓM-LƯỢC

Đường điện-thoại là đường dây đồng nối liền hai máy điện thoại đặt ở hai nơi. Đường điện-thoại giúp ta nói chuyện được với người ở xa. Các công-sở, các nhà buôn lớn thường có đặt đường điện-thoại.

CÂU HỎI : Đường điện-thoại là gì ? — Đường điện-thoại dùng làm gì ? — Ở những nơi nào thường có đặt đường điện-thoại ?

CHƯƠNG II

18. NÚI

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Các phần của núi. 3) Núi non ở nước ta.*

TÓM-LƯỢC

Núi là nơi đất đá nổi lên cao hàng ngàn mét và thường chạy dài thành dãy. Núi có chân núi và đỉnh núi. Ở Bắc-phần và Trung-phần nước ta có nhiều núi.

CÂU HỎI : Núi là gì ? — Núi có những phần nào ? — Ở nước ta nơi nào có nhiều núi ?

★

19. GÒ

DÀN BÀI

1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Mô-tả gò. 3) Ích-lợi của gò.

TÓM-LƯỢC

Những mô đất nổi lên giữa lên cánh đồng gọi là gò. Sườn gò thoai-thoải nên dễ trèo. Đỉnh gò phẳng. Ở gò người ta thường trồng ngô, khoai, đỗ...

CÂU HỎI : Gò là gì ? — Tại sao gò dễ trèo ? — Đỉnh thế nào ? — Ở gò, người ta thường trồng gì ?

★

20. ĐỒI

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của đồi. 3) Những nơi ở nước ta có nhiều đồi.*

TÓM-LƯỢC

Đồi là gò đất lớn và cao. Ở sườn đồi, người ta thường trồng chè, sơn, thông, cà-phê... Miền Trung-du Bắc-phần và miền Cao-nguyên Trung-phần có nhiều đồi.

CÂU HỎI : Đồi là gì ? — Ở sườn đồi người ta thường trồng gì ? — Những nơi nào ở nước ta có nhiều đồi ?

21. ĐÈO

DÀN BÀI

1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của đèo. 3) Đèo ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Đèo là lối đi thấp băng qua các miền núi. Nhờ có đèo, người ta qua núi dễ-dàng. Ở Trung-phần nước ta có nhiều đèo như đèo Hải-vân, đèo Cả, đèo Lao-bảo...

CÂU HỎI: Đèo là gì ?— Đèo có ích-lợi gì ?— Kể tên vài cái đèo ở Trung-phần nước ta.

★

22. ẢI

DÀN BÀI

1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của ải. 3) Vài cửa ải ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Ải là con đường hẹp hai bên có núi. Nơi ranh giới hai nước thường có ải, dùng là đường qua lại giữa hai nước. Ở nước ta có ải Nam-quan, ải Chi-lăng...

CÂU HỎI: Ải là gì ?— Nơi nào thường có ải ?— Ải có ích-lợi gì ?— Kể tên vài cửa ải nước ta.

★

23. THUNG-LŨNG

DÀN BÀI

1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của thung-lũng

TÓM-LƯỢC

Thung-lũng là vùng đất thấp hai bên có núi. Đất thung-lũng khá tốt, có suối chảy qua. Dân miền núi đến đó để sinh-sống...

CÂU HỎI : Thung-lũng là gì ?— Đất ở thung-lũng thế nào ?— Thung-lũng có gì chảy qua ?— Dân miền núi đến đó làm gì ?

24. RỪNG

DÀN BÀI

1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của rừng. 3) Rừng mỏ ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Rừng là vùng đất rộng, cây-cối mọc tự-nhiên và rậm rạp. Trong rừng có nhiều lâm-sản và dã-thú. Ở Bắc-phần và Trung-phần nước ta có nhiều rừng.

CÂU HỎI : Rừng là gì ?— Trong rừng có nhiều gì ?— Kể vài lâm-sản của nước ta — Ở những miền nào nước ta có nhiều rừng ?

★

25. HẦM MỎ

DÀN BÀI

1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của hầm mỏ. 3) Hầm mỏ ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Hầm mỏ là nơi có các khoáng-sản chôn sâu trong lòng đất. Người ta khai mỏ để lấy than, dầu hỏa, đồng, chì, sắt, v.v... Ở Bắc-phần nước ta có nhiều hầm mỏ.

CÂU HỎI : Hầm mỏ là gì ?— Người ta khai mỏ để làm gì ?— Miền nào ở nước ta có nhiều hầm mỏ ?

★

26. NÚI LỬA

DÀN BÀI: *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Sự tai-hại của núi lửa. 3) Những nơi thường có núi lửa.*

TÓM-LƯỢC

Núi lửa là núi phun khói và đá lỏng từ ruột trái đất ra. Khi núi phun lửa, các vùng lân-cận chịu nhiều thiệt-hại. Các nước ở gần biển thường có núi lửa.

CÂU HỎI : Núi lửa là gì ?— Khi núi phun lửa, những vùng nào chịu nhiều thiệt-hại ?— Các nước ở gần nơi nào thường có núi lửa ?

CHƯƠNG III

27. NƯỚC

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Những nơi có nước.*
3) Nước ngọt, nước mặn.

TÓM-LƯỢC

Nước là một chất lỏng ở ao, hồ, sông, biển. Chung-quanh ta chỗ nào cũng có nước. Nước biển thì mặn. Nước suối, sông-ngòi, hồ ao không mặn (thường gọi là nước ngọt).

CÂU HỎI : Nước là gì ? — Ở đâu có nước ? — Nước ao, hồ, sông thế nào ? — Nước biển thế nào ?

★

28. AO

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của ao.*
3) Những nơi có ao.

TÓM-LƯỢC

Ao là vũng nước rộng và không sâu lắm. Người ta đào ao để thả bèo, nuôi cá hoặc để lấy nước tắm, giặt. Ở thôn-quê nước ta phần đông nhà nào cũng có ao.

CÂU HỎI : Ao là gì ? — Người ta đào ao để làm gì ? — Ở miền nào nước ta phần đông nhà nào cũng có ao ?

★

29. HỒ

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Các hồ nổi tiếng đẹp ở nước ta.*

TÓM-LƯỢC

Hồ là vũng nước sâu, rộng hàng mẫu, có khi hàng mấy chục mẫu. Ở nước ta có nhiều hồ đẹp nổi tiếng như hồ Hoàn-kiếm, hồ Ba-bể, hồ Xuân-hương, hồ Than-thở, v.v...

CÂU HỎI : Hồ là gì ? — Nước ta có nhiều hồ đẹp nổi tiếng không ? Kể tên vài cái hồ thuộc loại đó.

★

30. ĐẦM

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Ích-lợi của đầm.

TÓM-LƯỢC

Đầm là vũng nước rộng, sâu ở giữa cánh đồng và tự-nhiên mà có. Trong đầm người ta hay trồng sen, thả cá. Người ta cũng thường dắt trâu bò đến đầm cho tắm hoặc uống nước.

CÂU HỎI : Đầm là gì ? — Trong đầm người ta hay trồng gì ? — Thả gì ? Người ta thường dắt trâu, bò đến đầm để làm gì ?

★

31. SUỐI

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Ích-lợi của suối.

TÓM-LƯỢC

Suối là dòng nước từ trên núi theo khe đá chảy xuống chỗ thấp. Thú-vật trong rừng thường đến suối để uống nước. Ở Trung-phần nước ta có suối Vĩnh-hảo nước uống rất tốt lành.

CÂU HỎI : Suối là gì ? — Thú-vật trong rừng đến suối làm gì ? — Ở Trung-phần nước ta có suối nào nước uống rất lành ?

★

32. LẠCH (RẠCH)

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Ích-lợi của lạch.

TÓM-LƯỢC

Lạch là dòng nước nhỏ và nông chảy giữa cánh đồng. Nhờ có lạch, mùa cạn dân quê có nước tát vào ruộng cho lúa khỏi bị chết khô.

CÂU HỎI : Lạch là gì ? — Nhờ có lạch, dân quê có nước để làm gì ?

★

33. SÔNG CON

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Nguồn của sông con.
3) Những sông cái ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Sông con là dòng nước nhỏ do nhiều suối họp thành. Nơi sông con bắt đầu chảy gọi là nguồn sông. Sông con thường chảy vào các sông lớn.

CÂU HỎI : Sông con là gì ? — Nơi sông con bắt đầu chảy gọi là gì ? — Sông con thường chảy vào đâu ?

34. SÔNG CÁI

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược*
2) Sông cái chảy ra biển.
3) Những sông cái ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Sông cái là dòng nước lớn có nhiều sông con chảy vào. Sông cái chảy qua cửa sông ra biển. Ở nước ta có nhiều sông cái như sông Nhị hà, sông Cửu-long, v.v...

CÂU HỎI : Sông cái là gì ? — Sông cái chảy đi đâu ? — Kể tên vài sông cái ở nước ta.

★

35. SÔNG ĐÀO

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Ích-lợi của sông đào.
3) Sông đào ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Sông đào là con sông do người đào ra. Sông đào nối hai sông cái với nhau làm cho việc giao-thông được tiện-lợi. Miền tây Nam-phần nước ta có nhiều sông đào.

CÂU HỎI : Sông đào là gì ? — Sông đào có ích-lợi gì ? — Ở nước ta miền nào có nhiều sông đào ?

★

36. KÊNH (KINH)

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Ích-lợi của kênh.
3) Kênh ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Kênh là con sông đào nhỏ. Người ta đào kênh để mùa nắng lấy nước làm ruộng và mùa mưa, dòng ruộng khỏi ngập lụt. Miền Hậu-giang nước ta nhiều kinh.

CÂU HỎI : Kênh là gì ? — Người ta đào kênh để làm gì ? — Miền nào ở nước ta có nhiều kênh ?

37. CẦU

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của cầu.*
3) Cầu ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Cầu là nơi đường bắt gỗ hoặc đổ xi-măng cốt sắt ngang qua sông. Nhờ có cầu, việc qua lại trên sông-ngòi được dễ-dàng nhanh-chóng. Dọc đường-sá nước ta có bắc nhiều cầu.

CÂU HỎI : Cầu là gì ? — Nhờ có cầu, việc qua lại sông ngòi thế nào ? — Người ta thường thấy cầu ở đâu ?

★

38. CỐNG

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của cống.*

TÓM-LƯỢC

Cống là những ống dẫn nước lớn chôn ngầm dưới đất. Ở thành-phố người ta đặt ống cống xi-măng để tháo nước ra sông. Ở thôn-quê người ta xây cống gạch lấy nước vào ruộng.

CÂU HỎI : Cống là gì ? — Ở thành-phố người ta đặt cống để làm gì ? — Ở thôn-quê người ta xây cống để làm gì ?

★

39. ĐẬP

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Ích-lợi của đập.*
3) Các đập ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Đập là bức tường đá hoặc đất xây, đắp ngang lòng sông. Người ta xây, đắp đập để ngăn giữ nước hoặc để chạy máy. Ở nước ta có nhiều đập lớn như đập Đồng-cam, đập Đa-nhim.

CÂU HỎI : Đập là gì ? — Người ta xây đắp đập để làm gì ? — Kể tên vài cái đập lớn ở nước ta.

40. BÃI

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Đất bãi tốt.*
3) Việc trồng, cấy ở bãi.

TÓM-LƯỢC

Bãi là dải đất nổi lên ở ven biển, ven sông hoặc giữa lòng sông. Đất bãi do phù sa bồi thành nên rất tốt. Ở đấy người ta cấy lúa, trồng khoai, bắp, dâu, thông...

CÂU HỎI : Bãi là gì ? — Tại sao đất bãi tốt ?— Ở đấy người ta trồng gì ? — Cấy gì ?

★

41. ĐÊ

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược 2) Ích-lợi của đê. 3) Đê ở nước ta*

TÓM-LƯỢC

Đê là đường lớn, cao và chắc đắp theo hai bên triền sông. Mùa nước lũ, đê ngăn cho nước sông khỏi tràn vào đồng ruộng. Ở Bắc-phần dọc các sông lớn có đắp đê.

CÂU HỎI : Đê là gì ?— Người ta đắp đê để làm gì ? — Ở miền nào nước ta dọc các sông lớn có đắp đê ?

★

42. BẾN THUYỀN (GHE)

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Những nơi thường có bến t*
3) Quang-cảnh trên bến thuyền.

TÓM-LƯỢC

Bến thuyền là nơi thuyền, đò ra vào buôn bán hoặc đ cho hành-khách lên xuống. Dọc bờ sông, nơi đông dân c thường có bến thuyền. Trên bến thuyền có hàng bán và ch búa.

CÂU HỎI : Bến thuyền là gì ? — Thuyền đò ghé bến thuyền để l gì ?— Nơi nào thường có bến thuyền ?— Trên bến ta thấy có gì ?



CHƯƠNG IV

43. BIỂN

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Biển có nhiều hải-sản.*
3) Nước ta giáp biển Nam-hải.

TÓM-LƯỢC

Biển là vùng nước mặn rất sâu rộng mênh-mông. Ở biển có nhiều giống cá lớn và các hải-sản khác. Phía đông nước ta giáp biển Nam-hải.

CÂU HỎI : Biển là gì ? — Kể vài hải-sản mà trò biết. — Phía đông nước ta giáp biển nào ?

★

44. BỜ BIỂN

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Hình-thể bờ biển.*
3) Chiều dài bờ biển Việt-Nam.

TÓM-LƯỢC

Bờ biển là chỗ đất liền giáp biển. Bờ biển nơi gần núi đá thì cao và khúc-khuỷu, nơi gần đồng bằng thì thấp và phẳng. Bờ biển Việt-Nam dài chừng 2.200 kí-lô-mét.

CÂU HỎI : Bờ biển là gì ? — Nơi bờ biển gần núi đá thì thế nào ? — Nơi bờ biển gần đồng-bằng thì thế nào ? — Bờ biển Việt-Nam dài chừng bao nhiêu kí-lô-mét ?

★

45. BẾN TÀU

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Những nơi thường có bến tàu.*
3) Quang cảnh trên bến tàu.

TÓM-LƯỢC

Bến tàu là nơi tàu thủy ra vào buôn bán hoặc cho hành-khách lên xuống. Người ta thường lập bến tàu ở gần các cửa sông lớn hoặc ở nơi có vịnh. Trên bến tàu có kho chứa hàng và có cần trục.

CÂU HỎI : Bến tàu là gì ? — Người ta thường lập bến tàu ở đâu ? Trên bến tàu có gì ?

46. DOI ĐẤT

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Nơi có nhiều doi đất.
3) Sự sinh-hoạt của dân-cư trên các doi đất.

TÓM-LƯỢC

Nơi đất liền đầu không nhọn nhô ra biển gọi là doi đất. Dọc bờ biển nước ta có nhiều doi đất. Dân-cư sinh sống trên các doi đất phần đông làm nghề đánh cá.

CÂU HỎI : Nơi đất liền thế nào gọi là doi đất ? — Dọc bờ biển nước ta có nhiều doi đất không ? — Dân cư sinh sống trên các doi đất phần đông làm nghề gì ?

★

47. MŨI ĐẤT

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Mũi Cà-mau.

TÓM-LƯỢC

Dải đất liền đầu nhọn đâm ra biển gọi là mũi đất. Miền Nam nước ta có mũi Cà-mau.

CÂU HỎI : Dải đất liền như thế nào gọi là mũi đất ? — Miền Nam nước ta có mũi đất nào ?

★

48. VỊNH

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Ích-lợi của vịnh.
3) Những vịnh ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Nơi biển ăn sâu vào đất liền gọi là vịnh. Vịnh khuất gió, rất tiện cho tàu thuyền ẩn núp khi có bão. Ở nước ta có vịnh như vịnh Hạ-long, vịnh Nha-trang, vịnh Cam-ranh v.v...

CÂU HỎI : Nơi biển như thế nào gọi là vịnh ? — Tại sao vịnh lại tiện cho tàu bè ẩn núp khi có bão ? — Kể tên vài vịnh ở nước ta.

49. ĐẢO

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược. 2) Tên vài hòn đảo ở nước ta.*

TÓM-LƯỢC

Đảo là vùng đất hoặc đá cao nổi lên giữa biển. Dọc bờ biển nước ta có các đảo Cái-bầu, Cát-bà, Côn-sơn, Phú-quốc v.v...

CÂU HỎI : Đảo là gì ? — Dọc bờ biển nước ta có nhiều đảo không ? — Kể tên vài hòn đảo dọc bờ biển nước ta.

★

50. QUẦN-ĐẢO

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Tên vài quần-đảo ở nước ta.

TÓM-LƯỢC

Quần-đảo là nơi có nhiều đảo nổi lên giữa biển và gần nhau. Ở gần bờ biển nước ta có các quần-đảo Tây-sa và Hoàng-sa.

CÂU HỎI : Quần-đảo là gì ? — Ở gần bờ-biển nước ta có quần-đảo không ? — Kể tên các quần-đảo ấy.

★

51. BÁN-ĐẢO

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Nước ta thuộc bán-đảo Ấn-Trung.

TÓM-LƯỢC

Bán-đảo là nơi một mặt giáp đất liền, còn ba mặt kia giáp biển. Nước Việt-Nam thuộc bán-đảo Ấn-Trung ở miền đông-nam châu Á.

CÂU HỎI : Bán-đảo là gì ? — Nước Việt-Nam thuộc bán-đảo nào ? — Bán-đảo Ấn-Trung ở đâu ?

52. EO BIỂN

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Một thí-dụ về eo biển.

TÓM-LƯỢC

Eo biển là chỗ biển thắt hẹp ở giữa hai dải đất. Eo biển Mã-lai ở vào giữa Mã-lai và In-đô-nê-xi-a.

CÂU HỎI : Eo biển là gì ? — Eo biển Mã-lai ở vào giữa những đất nào ?

★

53. ĐÈN BIỂN

DÀN BÀI : *1) Giải-nghĩa sơ-lược.*
2) Ích-lợi của đèn biển.
3) Đèn biển ở Vũng-tàu.

TÓM-LƯỢC

Đèn biển là ngọn đèn đặt cao soi lối cho tàu thuyền ra vào biển lúc ban đêm. Nhờ vậy tàu thuyền không chạm phải đá hoặc mắc cạn. Nước ta, ở Vũng-tàu có đèn biển.

CÂU HỎI : Đèn biển là gì ? — Đèn biển có ích-lợi gì ? — Ở nước ta nơi nào có đèn biển ?

CHƯƠNG V

TẬP THỰC - HÀNH XEM PHƯƠNG - HƯỚNG

54. PHƯƠNG-HƯỚNG

DÀN BÀI : *1) Bốn phương chính.*
2) Bốn phương bàng.

TÓM-LƯỢC

Có bốn phương chính là : Đông, Tây, Nam, Bắc. Mặt trời mọc phương Đông, lặn ở phương tây.

Xen vào giữa bốn phương chính là bốn phương bàng : Đông-Bắc, Tây-Bắc, Đông-Nam, Tây-Nam.

Những khi đi lạc đường, ta cần tìm ra phương-hướng thì mới biết lối mà đi.

CÂU HỎI : Có mấy phương chính ? — Mặt trời mọc ở phương nào, lặn ở phương nào ? — Phương-bàng là gì ? — Những khi nào, người ta cần tìm biết phương-hướng ?

★

55. TÌM PHƯƠNG-HƯỚNG BẰNG MẶT TRỜI

DÀN BÀI : *1) Mặt trời mọc ở phương đông.*
2) Cách tìm phương-hướng bằng mặt trời.

TÓM-LƯỢC

Mặt trời mọc ở phương đông và vào buổi sáng và lặn ở phương tây vào buổi chiều. Ta đứng giang hai tay, tay phải chỉ về phía mặt trời mọc, ấy là phương Đông. Tay trái chỉ về phía mặt trời lặn : ấy là phương Tây. Trước mặt ta là phương Bắc, sau lưng ta là phương Nam.

CÂU HỎI : Muốn tìm phương-hướng bằng mặt trời, em làm cách nào ? Phía tay phải là phương gì ? Tay trái là phương gì ? Trước mặt là phương gì ? Sau lưng là phương gì ?

56. TÌM PHƯƠNG-HƯỚNG BAN ĐÊM BẰNG SAO BẮC-ĐẨU

DÀN BÀI : *1) Sao Bắc-Đẩu ở đúng phương Bắc.*
2) Cách tìm phương-hướng bằng sao Bắc-Đẩu.

TÓM-LƯỢC

Sao Bắc-Đẩu ở đúng phương Bắc.

Ban đêm, muốn xem phương - hướng, ta đứng giang tay mặt quay về sao Bắc-Đẩu : phía trước mặt ta là phương Bắc, sau lưng ta là phương Nam, phía tay phải là phương Đông, phía tay trái là phương Tây.

CÂU HỎI : Sao Bắc-Đẩu ở đâu ? Ban đêm, muốn tìm phương hướng bằng sao Bắc-Đẩu, ta làm cách nào ?

★

57. TÌM PHƯƠNG-HƯỚNG BẰNG ĐỊA-BÀN

DÀN BÀI : *1) Cái địa-bàn.*
2) Cách tìm phương-hướng bằng địa-bàn.

TÓM-LƯỢC

Địa-bàn dùng để xem phương-hướng. Một đầu kim nam-châm của địa-bàn luôn luôn chỉ phương Bắc.

Ta xoay địa-bàn cho đầu kim ấy chỉ đúng chữ B tức là phương Bắc. Biết phương Bắc, ta sẽ tìm thấy những phương khác.

CÂU HỎI : Địa-bàn dùng làm gì ? Một đầu kim nam-châm của địa-bàn chỉ phương nào ? Muốn tìm phương-hướng bằng địa - bàn, em làm cách nào ?

MỤC-LỤC

cách-trí

CHƯƠNG I. **HỌC ÔN CHƯƠNG TRÌNH LỚP MỘT**

1. Những chất tan trong nước 87
2. Những chất không tan trong nước 87
3. Cây cối cần có nước 87
4. Cây cần ánh sáng mặt trời 87
5. Cây cần đất mầu 87

CHƯƠNG II. **LOÀI VẬT LỚN THẾ NÀO**

6. Con chó 88
7. Con chim 88
8. Con gà 89
9. Con cá 90
10. Học ôn 90

CHƯƠNG III. **CÂY CỎ LỚN THẾ NÀO**

11. Hạt : mầm hạt 91
12. Trồng cây bằng hạt ; cây đậu 91
13. Trồng cây bằng củ ; khoai tây 92
14. Trồng cây bằng mắt ; cây mía 92
15. Trồng cây bằng dây ; khoai lang 93
16. Học ôn 93

CHƯƠNG IV. **THÂN THỂ NGƯỜI TA**

17. Thân thể 94
18. Ngũ quan 94
19. Da 95
20. Da cần giữ cho sạch sẽ 95
21. Mắt 96
22. Vệ sinh về mắt 96
23. Mắt nhìn gần, nhìn xa 97
24. Mũi 97
25. Vệ sinh về mũi 97
26. Lưỡi 98
27. Vệ sinh về lưỡi 98
28. Tai 98
29. Vệ sinh về tai 99
30. Học ôn 99

CHƯƠNG V. TRỜI

31. Mặt trời 100
32. Mặt trời chỉ thời giờ 100
33. Mặt trăng 101
34. Trái đất 101
35. Trái đất quay 102
36. Ngày và đêm 102

CHƯƠNG VI. KHÔNG KHÍ

37. Không khí ở chung quanh ta 103
38. Không khí cần cho sự sống 103
39. Không khí cần cho sự cháy 104
40. Không khí chuyển động thành gió 104
41. Cái quạt thóc 105
42. Bão 105
43. Học ôn 105

CHƯƠNG VII. TIẾNG ĐỘNG

44. Những tiếng động chung quanh ta 106
45. Khi nào ta nghe thấy tiếng động 106
46. Tại sao ta nghe thấy tiếng động 106
47. Tiếng động đi qua không khí 107
48. Tiếng động đi qua đất 107
49. Tiếng động đi qua gỗ 108
50. Tiếng động đi qua nước 108
51. Những tiếng động giúp ta 108
52. Học ôn 109

CHƯƠNG VIII. NƯỚC

53. Nước mưa 110
54. Nước mưa dùng làm gì 110
55. Nước mạch 110
56. Cách lấy nước mạch : giếng 111
57. Suối, khe, thác 111
58. Nước suối, khe có uống được không 112
59. Sông 112
60. Sông có ích 112
61. Biển 113
62. Bờ biển, bãi biển 113
63. Học ôn 113

CHƯƠNG I

HỌC ÔN CHƯƠNG-TRÌNH LỚP MỘT

1. NHỮNG CHẤT TAN TRONG NƯỚC

CÂU HỎI : Nếu ta cho một ít muối vào ly nước, rồi lấy muỗng khuấy đều, ta thấy thế nào ? Ta cho đường vào ly nước rồi khuấy đều, ta thấy gì ? Nhưng nếu ta cho nhiều đường hay muối vào ly nước rồi khuấy đều, ta thấy sao ? Nước làm tan những chất gì ? Nước nóng và nước lạnh, nước nào làm tan được nhiều đường, muối hơn ? Muốn pha một ly nước chanh, em làm cách nào ?

★

2. NHỮNG CHẤT KHÔNG TAN TRONG NƯỚC

CÂU HỎI : Ta cho sỏi, đá vào ly nước rồi lấy muỗng khuấy, ta thấy thế nào ? Ta cho cát, thủy-tinh vào ly nước rồi khuấy, ta thấy sao ? Kể những chất không tan trong nước.

★

3. CÂY-CỐI CẦN CÓ NƯỚC

CÂU HỎI : Nhúng một cành bông huệ vào nước nhuộm đỏ hay nhuộm xanh, vài giờ sau, em thấy thế nào ? Thí-nghiệm này chứng tỏ gì ? Nếu không có nước, cây sẽ thế nào ? Vì sao ta phải tưới cây hàng ngày ? Trời mưa, cây thế nào ? Mùa khô, cây cối thế nào, nếu không tưới ?

★

4. CÂY CẦN ÁNH-SÁNG MẶT TRỜI

CÂU HỎI : Nếu ta bao một tờ giấy đen lên hai mặt của phân nửa một chiếc lá cây, độ mấy ngày sau, ta gỡ tấm giấy đen ra, ta thấy thế nào ? Tại sao phần lá bị bao vàng úa ? Tại sao phần lá còn lại xanh tươi ? Hai chậu cây, một để trong nhà khóa kín lại, một để ngoài sân, cây nào mọc mau hơn, lá xanh hơn ? Những thí-nghiệm trên đây chứng-tỏ gì ?

★

5. CÂY CẦN ĐẤT MÀU

CÂU HỎI : Trồng cây vào chậu cát, cây sẽ thế nào ? Trồng cây vào thậu đất mầu, cây thế nào ? Đất mầu cần cho cây như thế nào ? Ta làm cách nào để cây trong vườn có hoa (bông) và kết quả ? Ta làm cách nào để lúa có nhiều hạt và hạt được lớn ?

CHƯƠNG II

LOÀI VẬT LỚN THẾ NÀO ?

6. CON CHÓ


CHÓ

DÀN BÀI

1) *Chó cái đẻ ra con và cho con bú.*

2) *Chó thích ăn thịt sống.*

3) *Chó giữ nhà, đi săn.*

TÓM-LƯỢC

Con chó thuộc loài động-vật có nhiều vú. Chó cái đẻ ra mỗi lứa nhiều con chó con. Chó con bú sữa mẹ. Bốn năm tuần-lễ sau, chó con đã khá lớn và bắt đầu ăn cơm. Nhưng nó ưa ăn thịt sống hơn.

Người ta nuôi chó để giữ nhà. Chó còn dùng để đi săn, dắt người mù, chăn cừu, bò nữa.

CÂU HỎI : Chó thuộc loài gì ? Chó cái đẻ ra gì ? Chó con lúc mới đẻ sống bằng gì ? Khi lớn lên, nó ăn gì ? Nó thích ăn gì ? Người ta nuôi chó để làm gì ?

☆

7. CON CHIM

DÀN BÀI : 1) *Tả hình con chim.*

2) *Chim mái đẻ ra trứng và ấp trứng cho nở ra con.*

3) *Chim con lớn dần và bay đi kiếm ăn.*

4) *Những chim nuôi trong nhà.*



TÓM-LƯỢC

Con chim mình có lông vũ, có hai cánh để bay và hai chân để đi, đứng.

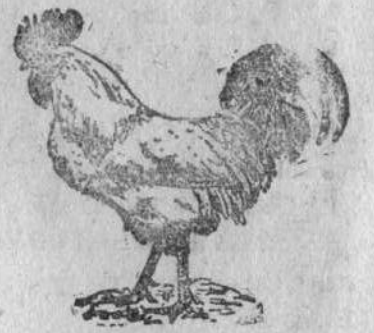
Chim làm tổ để ở. Chim mái đẻ ra nhiều trứng và ấp trứng ấy cho nở ra chim con.

Chim mẹ và chim cha tìm mồi (sâu, bọ, lúa) về mớm cho con. Chim con lớn dần và tập bay để đi kiếm ăn. Chim ăn sâu, bọ lúa bắp, kê, mè. Gà, vịt, bồ-câu, ngan, ngỗng là những thứ chim ta nuôi để ăn thịt hay để lấy trứng.

CÂU HỎI : Chim mình có gì ? Chim làm gì để ở ? Chim mái đẻ ra gì ? Chim ấp trứng thì thế nào ? Chim con ăn thế nào ? Lớn lên, chim làm gì ? Chim ăn gì ? Những chim nuôi trong nhà là những con gì ? Ta nuôi chúng để làm gì ?

★

8. CON GÀ



DÀN BÀI : 1) *Hình-dáng con gà.*

2) *Gà mái đẻ ra trứng và ấp nở ra con.*

3) *Gà ăn lúa, giun, dế.*

4) *Thịt gà và trứng gà ăn ngon.*

TÓM-LƯỢC

Gà có lông vũ, hai cánh và hai chân. Đầu có mào đỏ và có mỏ cứng, chân có móng sắc, lông đuôi và lông cánh to và dài.

Gà mái đẻ ra trứng và ấp trứng nở ra con.

Gà mẹ dẫn gà con đi kiếm ăn. Khi gà con đã lớn, chúng tự kiếm ăn lấy. Gà ăn lúa, gạo, bắp, giun, dế, sâu bọ. Thịt gà ăn rất ngon. Trứng gà ăn rất bổ.

CÂU HỎI : Hình-dáng gà thế nào ? Gà mái đẻ ra gì ? Trứng ấp nở ra gì ? Gà con đi kiếm ăn thế nào ? Khi lớn lên, nó làm gì ? Gà ăn gì ? Ta nuôi gà để làm gì ? Thịt gà ăn thế nào ? Trứng gà ăn thế nào ?

9. CON CÁ

DÀN BÀI : *1) Hình-dáng con cá.*

2) Cá sống dưới nước.

3) Cá đẻ ra nhiều trứng, trứng nở ra cá con.

4) Cá ăn ngon và bổ.



Cá thân thon như cái thoi, mình có vảy. Cá có vây để bơi, đuôi để lái. Cá thở bằng mang.

Cá sống dưới nước. Nó đẻ ra rất nhiều trứng. Trứng nở ra cá con. Cá con lớn dần. Nó ăn tôm, tép, rong, rêu và những sinh-vật nhỏ sống dưới nước.

Cá ăn ngon và bổ. Cá còn dùng để làm nước mắm.

CÂU HỎI : Hình-dáng con cá thế nào ? Cá sống ở đâu ? Có mấy loại cá ? Mình cá có gì ? Nó bơi bằng gì ? Thở bằng gì ? Cá đẻ ra gì ? Trứng nở ra gì ? Cá ăn gì ? Ta bắt cá để làm gì ?

★

10. HỌC ÔN

CÂU HỎI : Chó đẻ ra gì ? Nó nuôi con bằng gì ? Chó thích ăn gì ? Chó nuôi để làm gì ? Chim và gà đẻ ra gì ? Nó ấp trứng nở ra gì ? Chim ăn gì ? Gà ăn gì ? Thịt và trứng gà thế nào ? Cá sống ở đâu ? Tại sao nó bơi được ? Nó thở bằng gì ? Nó ăn gì ? Ta bắt cá để làm gì ?

CHƯƠNG III

CÂY CỎ LỚN THẾ NÀO ?

11. HẠT : MẦM HẠT

DÀN BÀI : *1) Trong hạt đậu có mầm.*

2) Mầm lớn thành cây.

TÓM-LƯỢC

Ta lấy một hạt đậu xanh. Ta thấy bên ngoài hạt đậu có vỏ màu xanh. Lột vỏ ra, ta thấy hai mảnh màu vàng lạt. Giữa hai mảnh này có mầm màu xanh. Nếu ta đem hạt đậu ngâm vào nước trong một ngày, ta thấy hạt đậu thấm nước to lên, rồi mầm nẩy ra thành rễ non, mỗi lúc một dài ra.

Ta gieo hạt đậu đã ngâm nước xuống dưới đất ẩm, mầm lớn dần thành cây đậu xanh.

CÂU HỎI : Bên ngoài hạt đậu có gì ? Lột vỏ, em thấy gì ? Giữa hai mảnh đậu, em thấy gì ? Ngâm hạt đậu, hạt đậu sẽ thế nào ? Gieo hạt đậu xuống chỗ đất ẩm thì ta thấy thế nào ?

★

12. TRỒNG CÂY BẰNG HẠT : CÂY ĐẬU

DÀN BÀI

1) Rễ mầm cắm xuống đất, dài dần ra.

2) Thân mầm nhô lên, lớn dần và có lá non.

TÓM-LƯỢC

Hạt đậu gieo chỗ đất ẩm, vỏ sẽ nứt ra, rễ mầm trồi ra, cắm xuống dưới đất. Thân mầm nhô lên, mang theo hạt. Hai lá đậu đầu tiên mở ra và lớn dần, còn hai mảnh hạt teo đi rồi rụng, cây bắt đầu đâm chồi, thân cây vươn cao lên.

CÂU HỎI : Khi ta gieo hạt đậu ở chỗ đất ẩm, vỏ hạt sẽ thế nào ? Rễ cắm xuống đâu ? Thân nhô lên mang theo gì ? Sau hai mảnh hạt thế nào ?

13. TRỒNG CÂY BẰNG CỦ : KHOAI TÂY



DÀN BÀI

1) Để củ khoai ở chỗ ẩm cho nảy mầm.

2) Vùi củ khoai nảy mầm xuống đất.

TÓM-LƯỢC

Khoai tây trồng bằng củ. Để củ khoai giống ở chỗ ẩm thì củ khoai nảy mầm.

Vùi củ khoai đã nảy mầm xuống dưới đất. Những mầm nhỏ lên và lớn dần. Độ hai ba tháng thì có củ. Củ khoai tây ăn bổ.

CÂU HỎI : Khoai tây trồng bằng gì ? Làm thế nào thì củ khoai tây nảy mầm ? Trồng củ khoai ấy thì làm thế nào ? Độ bao lâu thì có củ ? Khoai tây trồng để làm gì ? Khoai tây ăn có bổ không ?

★

14. TRỒNG CÂY BẰNG MẮT : CÂY MÍA



CÂY MÍA

DÀN BÀI : *1) Cách trồng mía.*

2) Mía dùng làm gì ?

TÓM-LƯỢC

Mía trồng bằng ngọn cây. Ngọn mía có nhiều mắt, mỗi mắt mía có một cái chồi. Ta đặt ngọn mía nằm xiên trên những luống đất, rồi lấp đi độ một nửa ngọn. Những chồi nảy mầm, lớn dần thành cây mía. Sau ở cây mía mọc ra nhiều thân cây khác nữa thành một khóm mía. Thân cây mía chứa nhiều nước ngọt dùng để ăn, làm đường hay nấu rượu. Ta thường trồng mía ở đất màu, đất sa có pha nhiều cát.

CÂU HỎI : Mía trồng bằng gì ? Ngọn mía có gì ? Mỗi mắt có gì ? Ta trồng mía bằng cách gì ? Những chồi lớn lên thành gì ? Thân cây mía chứa nhiều gì ? Mía dùng làm gì ? Mía trồng chỗ đất nào ?

★

15. TRỒNG CÂY BẰNG DÂY : KHOAI LANG

DÀN BÀI : *1) Cách trồng khoai lang.*

2) Khoai lang dùng làm gì ?



củ khoai lang

TÓM-LƯỢC

Trồng khoai lang bằng dây khoai. Cắt một khúc dây khoai ở ngọn, dài độ 50 centimét. Đặt xuống đất sâu chừng 10cm, rồi lấp đất. Dây mọc rễ, thân cây trở nên tươi tốt, rồi ít lâu sau rễ kết thành củ. Độ ba tháng sau thì đào lên lấy củ. Khoai lang dùng để ăn.

CÂU HỎI : Khoai lang trồng bằng gì ? Cách trồng khoai lang thế nào ? Độ mấy tháng thì lấy được củ ? Khoai lang dùng làm gì ?

★

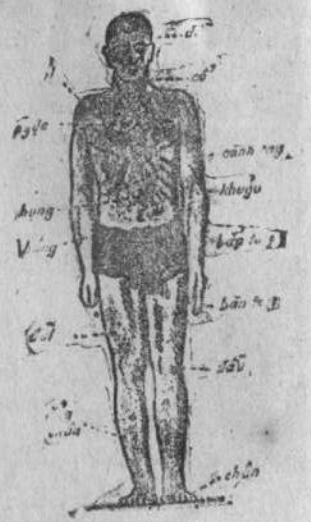
16. HỌC ÔN

CÂU HỎI : Người ta trồng cây đậu bằng gì ? Muốn trồng cây bằng hạt thì làm cách nào ? Cây gì trồng bằng củ ? Cây gì trồng bằng mắt ? Cây gì trồng bằng dây ?

CHƯƠNG IV

THÂN THỂ NGƯỜI TA

17. THÂN THỂ



DÀN BÀI

1) Thân-thể có đầu, mình và tay chân.

2) Tập thể-dục cho thân thể khoẻ mạnh.

TÓM-LƯỢC

Thân-thể người ta có ba phần là : đầu, mình và chân tay. Đầu liền với mình bởi cổ. Tay liền với mình bởi vai. Chân liền với mình bởi háng. Thân ngoài có da, trong có bắp thịt và xương.

Ta phải năng tập thể-dục, năng vận-động cho thân thể khoẻ mạnh.

CÂU HỎI : Thân-thể người ta có những phần nào ? Đầu liền với mình bởi gì ? Tay liền với mình bởi gì ? Chân liền với mình bởi gì ? Ngoài thân-thể có gì ? Trong thân thể có gì ? Ta làm thế nào cho thân thể khoẻ-mạnh ?

★

18. NGŨ QUAN

DÀN BÀI : *1) Ta có năm giác-quan.*

2) Mỗi giác-quan dùng để làm gì ?

TÓM-LƯỢC

Người ta có năm giác-quan là : mắt, tai, mũi, lưỡi, da.

Ta trông bằng mắt, nghe bằng tai, ngửi bằng mũi, nếm để biết có vị bằng lưỡi. Ta biết được nóng, lạnh, nhẵn, ráp là nhờ có da, nhất là da ngón tay, bàn tay.

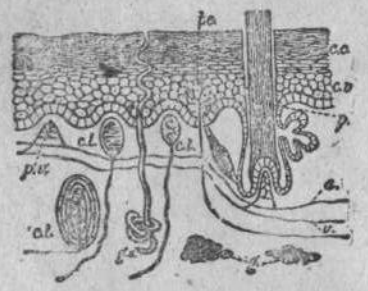
CÂU HỎI : Người ta có những giác-quan nào ? Ta trông bằng gì ? Nghe bằng gì ? Ngửi bằng gì ? Biết được các vị bằng gì ? Biết được nóng, lạnh, nhẵn, rápbằng gì ?

19. DA

DÀN BÀI : *1) Da thế nào ?*

2) Các lớp da.

3) Công-dụng của da.



ce : lớp bì chết
cv : lớp bì sống
te : đầu dây thần-kinh
pv : đầu mạch máu
p : lông
g : mỡ
gs : tuyến mồ hôi
et : vi-thể xúc-giác
a : động-mạch
v : tĩnh-mạch

TÓM-LƯỢC

Da bao-bọc thân-thể. Da mỏng, mềm và co-giãn được. Da có hai lớp. Lớp da ngoài mỏng, có nhiều lông và lỗ chân lông. Lớp da trong dầy và có dây thần-kinh.

Da che-chở cho thân-thể. Mồ-hôi tiết ra ngoài do các lỗ chân lông. Nhờ có dây thần-kinh lan đến da ngoài, nhất là ở đầu ngón tay và bàn tay mà ta rờ mó để biết các vật nóng hay lạnh, nhẵn hay ráp.

CÂU HỎI : Thân-thể ta có gì bao-bọc ? Da có mấy lớp ? Lớp ngoài mỏng hay dầy ? Lớp ngoài có gì ? Lớp da trong thế nào ? Lớp trong có gì ? Da có công dụng gì ?

★

20. DA CẦN GIỮ CHO SẠCH-SẼ

DÀN BÀI : *1) Da cần giữ sạch-sẽ.*

2) Ta phải tắm,rửa hàng ngày và năng thay quần-áo.

TÓM-LƯỢC

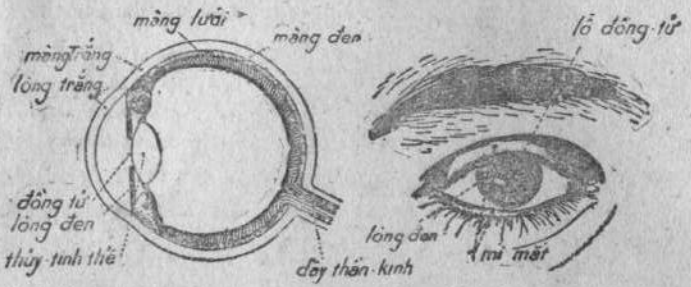
Da cần phải giữ cho sạch-sẽ vì da để bẩn, ghét sẽ bít các lỗ chân lông, mồ-hôi không tiết ra được, sẽ sinh ra bệnh. Da để bẩn, còn sinh ra những bệnh ngoài da như ghẻ, lở, chốc.

Ta cần tắm rửa hàng ngày và năng thay quần-áo để giữ cho da sạch-sẽ.

CÂU HỎI : Da cần phải giữ thế nào ? Vì sao ? Da để bẩn, còn sinh ra những bệnh gì ? Muốn giữ da sạch-sẽ, ta phải làm thế nào ?

21 MẮT

DÀN BÀI : *1) Mí mắt, lông mi, lông mày.*
2) Tròng trắng, tròng đen, con ngươi.



TÓM-LƯỢC

Người ta có hai mắt để trông. Mắt có mí mắt, lông mi và lông mày che-chở bề ngoài.

Khi mở mắt, ta thấy ngoài có tròng trắng, trong có tròng đen hình tròn. Giữa tròng đen có con ngươi (đồng-tử). Nhờ con ngươi, ta trông thấy mọi vật. Con mắt người ta cũng giống như một hộp máy ảnh có hình lộn ngược của các vật mà ta trông thấy.

CÂU HỎI : Người ta có mấy con mắt ? Những bộ-phận gì che-chở cho mắt ? Mắt mở, ta thấy gì ? Nhờ đâu, ta thấy mọi vật ? Mắt cũng giống như cái gì ?

☆

22. VỆ SINH VỀ MẮT

DÀN BÀI *1) Giữ mắt sạch-sẽ.*
2) Ta nên đọc sách chỗ sáng.
3) Khi đau mắt phải chữa ngay.

TÓM-LƯỢC

Ta cần giữ mắt cho sạch-sẽ. Không nên dụi mắt bằng tay bẩn. Phải rửa mặt bằng khăn sạch về nước sạch. Khi đọc sách, ta nên ngồi chỗ sáng và cầm sách vừa tầm con mắt. Ra nắng, nên đeo kính râm. Khi đau mắt phải chữa ngay vì để chậm, có thể bị mù.

CÂU HỎI : Muốn giữ mắt sạch-sẽ, ta phải làm gì ? Đọc sách thế nào cho khỏi hại mắt ? Tại sao ra nắng phải đeo kính râm ? Khi đau mắt, ta phải làm gì ?

23. MẮT NHÌN GẦN, NHÌN XA

DÀN BÀI : *1) Cận-thị thì nhìn gần mới thấy rõ.*
2) Viễn-thị thì nhìn xa mới thấy rõ.
3) Muốn nhìn được như thường phải đeo kính.

TÓM-LƯỢC

Người có con mắt tinh-tường thì tầm con mắt để nhìn được rõ hơn cả là đồ-vật phải để cách xa mắt từ 30cm đến 40cm. Người cận-thị nhìn gần mới thấy rõ. Người viễn-thị thì chỉ nhìn xa mới trông thấy rõ. Người già thường bị viễn-thị. Người cận-thị hay viễn-thị phải đeo kính mới nhìn được như thường.

CÂU HỎI : Tầm mắt của người có mắt tinh-tường là bao nhiêu cm ? Người cận-thị chỉ nhìn được thế nào ? Người viễn-thị chỉ nhìn được thế nào ? Người già, mắt nhìn thường thế nào ? Họ muốn nhìn được rõ phải làm gì ?

★

24. MŨI

DÀN BÀI : *1) Sống mũi, lỗ mũi.*
2) Lông mũi.

TÓM-LƯỢC

Ta ngửi bằng mũi. Mũi có sống mũi và hai lỗ mũi.

Trong lỗ mũi có lông. Lông mũi cản bụi khi ta hít không-khí vào phổi.

CÂU HỎI : Ta ngửi bằng gì ? Mũi có những bộ-phận gì ? Trong lỗ mũi có gì ? Lông mũi có ích như thế nào ?

★

25. VỆ-SINH VỀ MŨI

DÀN BÀI : *1) Nên thở bằng mũi.*
2) Giữ lỗ mũi cho sạch-sẽ.

TÓM-LƯỢC

Ta nên thở bằng mũi vì trong lỗ mũi có lông cản bụi lại. Hơn nữa, không-khí lạnh khi qua lỗ mũi được sưởi ấm lên trước khi vào đến phổi.

Ta ngoáy mũi và hỉ mũi bằng khăn tay sạch.

CÂU HỎI : Tại sao ta nên thở bằng mũi ? Ta phải ngoáy mũi bằng gì ?

26. LƯỠI

DÀN BÀI : *1) Lưỡi mềm, cử-động dễ-dàng.*
2) Lưỡi dùng để nếm.

TÓM-LƯỢC

Lưỡi ở trong mồm. Lưỡi là một bắp thịt mềm và cử-động dễ-dàng. Phía trên lưỡi có những hạt li-ti là đầu dây thần-kinh vị-giác. Nhờ những hạt li-ti ấy mà ta mới biết được các vị : mặn, ngọt, chua, cay, đắng. Chỉ những chất nào tan trong nước được thì ta mới biết được vị của chất ấy.

CÂU HỎI : Lưỡi ở đâu ? Hình-dáng lưỡi thế nào ? Phía trên lưỡi có gì ? Nhờ có gì ta biết được các vị ?

★

27. VỆ-SINH VỀ LƯỠI

DÀN BÀI : *1) Cạo lưỡi hàng ngày.*
2) Giữ cho lưỡi khỏi giộp.

TÓM-LƯỢC

Mỗi buổi sáng, khi đánh răng, ta nhớ cạo lưỡi cho sạch. Ta không nên ăn uống những thức nóng quá hoặc cay quá để khỏi giộp lưỡi (sưng lưỡi).

CÂU HỎI : Khi đánh răng, ta nhớ làm gì ? Tại sao không nên ăn uống những thức nóng quá hay cay quá ?

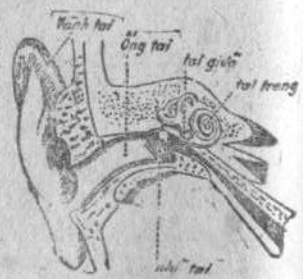
★

28. TAI

DÀN BÀI

1) Tai có vành tai, lỗ tai, màng nhĩ.

2) Tiếng động làm rung màng nhĩ nên ta nghe thấy.



TÓM-LƯỢC

Ta nghe bằng tai. Tai có vành tai, lỗ tai và trong cùng lỗ tai có màng nhĩ.

Khi ta nghe tiếng động, vành tai thu tiếng động. Tiếng động đi qua lỗ tai, làm rung màng nhĩ nên ta nghe thấy.

CÂU HỎI : Tai có những bộ-phận nào ? Tại sao ta nghe được tiếng động ?

29. VỆ SINH VỀ TAI

DÀN BÀI : *1) Rửa vành tai.*
2) Không ngoáy lỗ tai bằng vật cứng.

TÓM-LƯỢC

Tai cần giữ cho sạch-sẽ. Nếu không, sẽ bị thối tai và có thể bị điếc. Mỗi khi ta rửa mặt, nên rửa cả vành tai. Ta chớ dùng vật cứng ngoáy lỗ tai để khỏi thủng màng nhĩ. Nên lấy bông nõn bọc đầu que nhỏ mà ngoáy.

CÂU HỎI : Tại sao phải giữ tai sạch-sẽ ? Khi rửa mặt ta phải làm gì ? Tại sao không nên ngoáy lỗ tai bằng vật cứng ? Ta nên ngoáy tai cách nào ?

★

30. HỌC ÔN

CÂU HỎI : Thân-thể người ta chia làm mấy phần ? Ta có mấy giác-quan ? Da có công-dụng gì ? Mắt có những bộ phận nào ? Mắt có gì che-chở ở ngoài ?

Ta thở bằng gì ? Mũi còn dùng để làm gì ? Lưỡi là gì ? Lưỡi dùng để làm gì ? Ta phải giữ-gìn lưỡi như thế nào ? Vì sao ta nghe được tiếng động ? Ta giữ-gìn tai cách nào ? Tại sao không nên ngoáy tai bằng vật cứng ? Muốn ngoáy tai, ta làm thế nào ?

CHƯƠNG V

TRỜI

31. MẶT TRỜI

DÀN BÀI : *1) Mặt trời tròn và rất lớn.*
2) Mặt trời chiếu ánh-sáng.

TÓM-LƯỢC

Mặt trời là một trái cầu lửa tròn như quả bóng và rất lớn, nó lớn bằng 1 triệu ba trăm ngàn lần trái đất. Vì ở cách trái-đất 150 triệu cây-số nên trông nhỏ.

Mặt trời chiếu sáng trái-đất. Nhờ vậy, ta mới có ban ngày và trông thấy rõ mọi vật. Ánh sáng mặt trời rất cần cho người, loài vật và cây-cối.

CÂU HỎI : Mặt trời là gì ? Nó lớn gấp bao nhiêu lần trái-đất ? Mặt trời cách xa trái-đất bao nhiêu cây-số ? Tại sao ta trông thấy mặt trời hình như nhỏ ? Nhờ đâu ta thấy mọi vật ? Ánh sáng mặt trời cần như thế nào ?

★

32. MẶT TRỜI CHỈ THỜI-GIỜ

DÀN BÀI : *1) Nhờ mặt trời ta biết thời-giờ.*
2) Làm cách nào để biết thời-giờ.

TÓM-LƯỢC

Mặt trời mọc vào lúc sớm mai và lặn vào lúc gần tối. Nhờ có mặt trời, ta có thể biết thời-giờ. Cắm một cái cọc thẳng đứng giữa sân. Buổi sáng, bóng cây cọc ngả dài về phương tây. Khi mặt trời lên cao, bóng thu ngắn dần lại. Đến đúng giữa trưa thì bóng ngắn nhất. Xế trưa, bóng dài dần ra và ngả về hướng đông. Nhìn bóng cây cọc dài hay ngắn và hướng về phía nào, ta có thể biết được đúng thời giờ lúc ban ngày.

CÂU HỎI : Nhờ mặt trời, ta biết được gì ? Làm thế nào ta biết được thời-giờ lúc ban ngày, khi có mặt trời ? Lúc nào, bóng cọc ngắn nhất ?

★

33. MẶT TRĂNG

DÀN BÀI : *1) Mặt trăng nhỏ hơn trái đất.*
2) Mặt trăng phản chiếu ánh-sáng mặt trời.
3) Mặt trăng quay quanh trái đất.

TÓM-LƯỢC

Mặt trăng là một trái cầu tròn như trái đất, nhưng trơ-trọi, không có nước, không có sinh-vật ở. Mặt trăng nhỏ hơn trái đất 50 lần và ở cách xa trái đất ba trăm tám chục ngàn cây-số.

Mặt trăng chỉ là một trái cầu bằng đá xám nên tự nó không có ánh-sáng. Nó phản-chiếu ánh-sáng mặt trời như một cái gương. Mặt trăng quay chung quanh trái đất, cứ 29 ngày rưỡi được một vòng.

CÂU HỎI : Mặt trăng là gì ? Mặt trăng hình gì ? So-sánh mặt trăng với trái đất, em thấy thế nào ? Mặt trăng cách xa trái đất bao nhiêu cây-số ? Tại sao ánh-sáng mặt trăng không nóng ? Mặt trăng quay chung quanh gì ? Cứ bao nhiêu ngày được một vòng ?

★

34. TRÁI ĐẤT

DÀN BÀI : *1) Trái đất hình tròn.*
2) Trái đất rất lớn.

TÓM-LƯỢC

Trái đất hình tròn như quả bóng, hai đầu hơi dẹt ở Bắc-cực và Nam-cực.

Trái đất rất lớn : vòng quanh trái đất đo được bốn mươi ngàn cây-số. Nhưng so với mặt trời thì trái đất nhỏ hơn nhiều, còn sánh với mặt trăng thì trái đất lớn gấp 50 lần. Trên mặt trái đất có chỗ lõm sâu xuống có nước, đó là biển và đại-dương, có chỗ nhô cao lên thành núi hay cao-nguyên, có chỗ bằng-phẳng và thấp là bình-nguyên.

CÂU HỎI : Trái đất hình gì ? Hai đầu thế nào ? So-sánh trái đất với mặt trời và mặt trăng, em thấy thế nào ? Trên mặt trai đất, chỗ lõm xuống là gì ? Chỗ lồi cao lên là gì ? Chỗ bằng-phẳng là gì ?

★

35. TRÁI ĐẤT QUAY

DÀN BÀI : 1) *Trái đất quay tròn.*

1) *Trái đất quay chung quanh mặt trời.*

TÓM-LƯỢC

Trái đất quay tròn như con vụ rất nhanh, cứ một ngày đêm 24 giờ lại quay được 1 vòng. Nhưng vì trái đất to quá nên ta không trông thấy nó quay.

Trái đất còn quay chung quanh mặt trời, cứ một năm là 365 ngày và 6 giờ lại được 1 vòng.

CÂU HỎI : Trái đất quay tròn thế nào ? Bao nhiêu giờ được 1 vòng ? Tại sao ta không biết nó quay ? Trái đất có quay chung quanh mặt trời không ? Cứ bao nhiêu ngày lại được 1 vòng ?

★

36. NGÀY VÀ ĐÊM

DÀN BÀI : 1) *Quan-sát quả địa-cầu để trước ngọn đèn.*

2) *Trái đất nửa sáng, nửa tối.*

TÓM-LƯỢC

Nếu ta để một quả địa-cầu trước ngọn đèn trong phòng kín thì ta thấy rằng : quả địa-cầu chỉ sáng có một nửa hướng về phía ngọn đèn. Còn nửa kia thì tối.

Trái đất xoay tròn mỗi ngày được 1 vòng. Nửa quay về mặt trời sáng. Còn nửa kia tối. Nửa sáng là ngày, nửa tối là đêm

CÂU HỎI : Để quả địa-cầu trong phòng kín, trước ngọn đèn, em nhận thấy gì ? Nửa nào sáng ? Nửa nào tối ? Nửa sáng là gì ? Nửa tối là gì ?

CHƯƠNG VI

KHÔNG KHÍ

37. KHÔNG-KHÍ Ở CHUNG QUANH TA

DÀN BÀI : 1) *Nhận xét.*

2) *Không-khí ở chung quanh ta.*

TÓM LƯỢC

Úp một cái ly bằng thủy-tinh vào chậu nước. Ta nhận thấy nước không vào được ly, vì trong ly có không-khí cản lại. Nhưng nếu ta nghiêng ly, ta thấy những bọt từ trong ly thoát ra, bốc lên mặt nước, còn nước tràn vào trong ly. Bọt ấy là do không-khí thoát ra ngoài. Nếu ta thở mạnh, thổi vào bàn tay, ta thấy như có gió đó là không-khí trong phổi ta thoát mạnh ra. Chung quanh ta chỗ nào cũng có không-khí. Không-khí họp thành một lớp dầy từ 60 đến 100 cây-số bao phủ chung quanh trái đất.

CÂU HỎI : Tại sao khi ta úp cái ly không vào chậu nước, nước không vào được trong ly ? Nghiêng ly, ta thấy thế nào ? Không-khí ở đâu ? Lớp không-khí dầy bao nhiêu cây-số ?

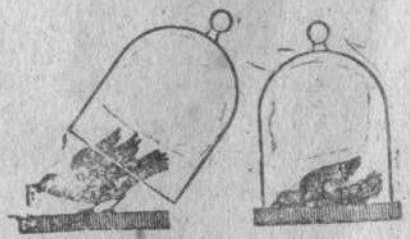
★

38. KHÔNG KHÍ CẦN CHO SỰ SỐNG

DÀN BÀI

1) *Nhận xét.*

2) *Không-khí cần cho sự sống.*



TÓM LƯỢC

Bịt mũi lâu, không thở được, ta sẽ chết. Bỏ con chim vào bình kín, con chim sẽ chết. Úp cái ly lên cây nhỏ, cây vàng héo.

Không-khí rất cần cho sự sống của loài người, loài vật và cây-cỏ. Vì vậy, nhà cần phải có nhiều cửa cho thoang khí.

CÂU HỎI : Tại sao bịt mũi lâu, ta sẽ chết ? Bỏ con chim vào bình đậy kín, chim sẽ thế nào ? Úp ly lên một cây nhỏ, cây thế nào ? Không-khí cần cho sự sống của những loài nào ? Nhà ở phải có nhiều gì để thoáng khí ? Đêm nằm, có nên đóng hết các cửa lại không ?

39. KHÔNG-KHÍ CẦN CHO SỰ CHÁY

DÀN BÀI

1) Nhận xét.

2) Có không-khí, các vật mới cháy được.

TÓM-LƯỢC

Nếu ta úp cái ly trên ngọn nến đang cháy, ngọn nến lu dần rồi tắt hẳn. Khi nến sắp tắt, ta bỏ ly ra, ngọn nến sẽ cháy trở lại.

Không-khí rất cần cho sự cháy. Vì vậy, khi đun bếp, ta quạt cho lửa cháy to. Khi có chỗ cháy, ta úp chăn (mền) vào chỗ cháy cho lửa tắt.

CÂU HỎI : Úp cái ly lên ngọn lửa đang cháy, ngọn nến sẽ thế nào ? Nếu nến sắp tắt mà dở ly lên, ngọn nến sẽ thế nào ? Thí-nghiệm trên đây chứng-tỏ gì ? Vì vậy, ta làm gì cho lửa cháy to ? Ta làm gì để dập tắt lửa ?

★

40. KHÔNG-KHÍ CHUYỂN-ĐỘNG THÀNH GIÓ

DÀN BÀI

1) Nhận xét.

2) Không-khí chuyển-động thành gió.

TÓM LƯỢC

Khi quạt, ta thấy mát, vì khi chuyển động, không-khí gây ra gió. Quạt máy quay làm chuyển-động không-khí mạnh hơn, nên ta thấy mát hơn.

Không-khí chuyển-động thành gió. Gió thổi làm cho mây bay đi, gặp lạnh, mây sinh ra mưa. Gió làm cho ta mát-mẻ. Gió từ biển thổi vào đất liền thì mát-mẻ. Gió từ miền Bắc thổi xuống thì khô-khan, lạnh-lẽo.

CÂU HỎI : Khi quạt, ta thấy có gió, tại sao vậy ? Trên trời, mây bay là nhờ gì ? Dưới nước, thuyền buồm đi được là nhờ gì ? Gió biển thổi vào đất liền mát hay lạnh ? Gió Bắc thì mát hay lạnh ?

★

41. CÁI QUẠT THÓC (QUẠT LÚA)

DÀN BÀI : *1) Mô-tả cái quạt thóc.*

2) Công-dụng.

TÓM-LƯỢC

Cái quạt thóc gồm nhiều cánh quạt ghép lại như hình trái khế.

Khi quay cánh quạt, không-khí chuyển động thành gió. Đổ lúa vào thùng chứa ở trên cao cho rơi trải đều ra trước gió quạt, gió làm bay bụi-bậm và những hạt lép trong lúa.

CÂU HỎI : Cái quạt thóc gồm có gì ? Khi quay cánh quạt, ta thấy gì ? Gió làm bay những gì trong lúa ?

★

42. BÃO

DÀN BÀI : *1) Cơn dông là gì ?*

1) Lốc là gì ?

3) Bão là gì ?

TÓM-LƯỢC

Gió thổi mạnh và có mưa to gọi là cơn dông.

Hai luồng gió ngược chiều gặp nhau xoáy tròn và bốc lên cao thành cơn lốc.

Khi gió thổi rất mạnh là bão. Khi có bão thì mưa to, gió lớn, đôi khi có lốc. Bão nguy-hiểm hơn dông và lốc và thường lâu hơn.

CÂU HỎI : Gió thổi mạnh và mưa to gọi là gì ? Lốc là gì ? Bão khác dông và lốc thế nào ? Bão nguy-hiểm thế nào ?

★

43. HỌC ÔN

CÂU HỎI : Mặt trời hình gì ? Mặt trăng xoay quanh gì ? Trái đất hình gì ? Trái đất quay thế nào ? Tại sao có ngày, có đêm ? Không-khí ở đâu ? Lớp không-khí dầy bao nhiêu cây-số ? Tại sao ta biết không-khí ở chung-quanh ta ? Vì sao biết không-khí cần cho sự sống ? Làm thế nào để biết không-khí cần cho sự cháy ? Không-khí chuyển-động nhẹ thành gì ? Mạnh thành gì ? Thế nào là cơn dông ? Thế nào là lốc ? Bão nguy hiểm thế nào ?

CHƯƠNG VII

TIẾNG ĐỘNG

44. NHỮNG TIẾNG ĐỘNG CHUNG QUANH TA

DÀN BÀI: *1) Tiếng động ở thôn-quê.*
2) Tiếng động ở thành-thị.
2) Tiếng động ở rừng, núi, biển.

TÓM-LƯỢC

Ở thôn-quê, ta nghe thấy tiếng chó sủa, gà gáy, chim kêu.

Ở thành-thị, ta nghe thấy tiếng xe-cộ, tiếng còi cảnh-sát, tiếng máy thâu-thanh, tiếng phi-cơ xé gió, tiếng máy chạy trong các xưởng máy.

Ở rừng núi thì có tiếng thông reo, suối chảy, thú kêu. Ở bãi biển thì có tiếng sóng vỗ ì-ầm.

CÂU HỎI: Ở thôn-quê có những tiếng động gì? Ở thành-thị, có những tiếng động gì? Ở rừng núi, ở bãi biển có những tiếng động gì?

★

45. KHI NÀO TA NGHE THẤY TIẾNG ĐỘNG?

DÀN BÀI: *1) Nhận xét.*
2) Vật bị rung-động phát ra tiếng động.

TÓM-LƯỢC

Gảy đàn, nhìn kỹ, ta thấy dây đàn rung động. Khi đánh trống, ta cũng thấy mặt trống rung động.

Vậy vật bị rung-động phát ra tiếng động.

CÂU HỎI: Khi gảy đàn, ta thấy dây đàn thế nào? Khi đánh trống, ta thấy mặt trống thế nào? Vật bị rung động phát ra gì?

☆

46. TẠI SAO TA NGHE THẤY TIẾNG ĐỘNG?

DÀN BÀI: *1) Nhận xét.*
2) Ta nghe thấy tiếng động vì màng nhĩ trong tai rung-động.

TÓM-LƯỢC

Nếu ta ném một viên đá nhỏ xuống mặt nước phẳng-lặng, ta thấy nhiều vòng tròn lan rộng ra đến tận bờ: như vậy là nước bị rung-động.

Tiếng động cũng truyền đi trong không-khí thành những làn sóng như vậy. Không-khí rung-động, đập vào lỗ tai và làm rung-động màng nhĩ, nên ta nghe thấy tiếng động.

CÂU HỎI: Ném viên đá xuống mặt nước, ta thấy gì? Tiếng động truyền đi trong không-khí thế nào? Không khí rung-động làm cho màng nhĩ thế nào? Tại sao ta nghe thấy tiếng động?

★

47. TIẾNG ĐỘNG ĐI QUA KHÔNG-KHÍ

DÀN BÀI: *1) Chung quanh ta có không-khí.*
2) Tiếng động đi qua không-khí.

TÓM-LƯỢC

Chung quanh ta, chỗ nào cũng có không-khí. Khi có một tiếng động, không-khí dẫn tiếng động ấy đến tai ta. Như vậy là tiếng động đi qua không-khí.

Tiếng động đi qua không-khí mỗi giây đồng-hồ đi được 340 mét.

CÂU HỎI: Chung quanh ta, chỗ nào cũng có gì? Vì sao tiếng động đến được tai ta? Tiếng động đi qua gì? Tiếng động truyền qua không-khí mỗi giây được bao nhiêu mét?

☆

48. TIẾNG ĐỘNG ĐI QUA ĐẤT

DÀN BÀI: *1) Nhận xét.*
2) Tiếng động đi qua đất.

TÓM-LƯỢC

Nếu ta áp tai sát mặt đất, ta nghe thấy tiếng chân người đi lại mỗi lúc một rõ. Ta nghe thấy tiếng xe lửa chạy khi nó còn ở thật xa, mắt chưa nhìn thấy.

Tiếng động đi qua đất đến tai ta.

CÂU HỎI: Khi áp tai sát mặt đất, ta nghe thấy những tiếng gì? Tiếng động đi qua gì đến tai ta?

49. TIẾNG ĐỘNG ĐI QUA GỖ

DÀN BÀI : *1) Nhận-xét.*
2) Tiếng động đi qua gỗ.

TÓM-LƯỢC

Để một đầu thanh gỗ dài sát vào tai, đầu kia đặt tì lên một cái đồng-hồ, ta nghe rõ tiếng kêu tích-tắc của đồng hồ. Bỏ thanh gỗ ra, ta nghe thấy tiếng tích-tắc nhỏ hơn. Như vậy, tiếng động đi qua gỗ dễ hơn đi qua không khí.

CÂU HỎI : Để một đầu thanh gỗ vào tai và đầu kia đặt trên mặt cái đồng-hồ, ta nghe thấy gì ? Bỏ thanh gỗ ra, ta nghe thấy thế nào ? Tiếng động có qua gỗ đến tai ta không ?

★

50. TIẾNG ĐỘNG ĐI QUA NƯỚC

DÀN BÀI : *1) Nhận-xét.*
2) Tiếng động đi qua nước.

TÓM-LƯỢC

Ta múc đầy lu nước và áp tai sát mặt nước. Cho vành tai nhúng xuống nước. Ta thả một viên đá vào lu nước. Khi đá chạm đáy lu, ta nghe rõ tiếng động.

Như vậy, tiếng động đi qua nước đến tai ta.

CÂU HỎI : Tiếng động có thể đi qua gì đến tai ta ? Ta làm cách nào để biết rõ như vậy ?

★

51. NHỮNG TIẾNG ĐỘNG GIÚP TA

DÀN BÀI : *1) Tiếng gà gáy, chim hót.*
2) Tiếng chuông đồng-hồ.
3) Tiếng chuông điện, chuông điện-thoại.
4) Tiếng còi cảnh-sát. máy thu-thanh.

TÓM-LƯỢC

Tiếng gà gáy ở thôn-quê đánh thức mọi người dậy để đi làm việc. Ban đêm, tiếng chó sủa cho biết có người lạ đến. Sáng sớm, tiếng chim hót véo-von nghe rất vui tai. Tiếng chuông đồng-hồ giúp ta biết thời-giờ. Tiếng chuông điện báo cho ta biết có khách tới để ra mở cửa. Tiếng reo của chuông điện-thoại báo hiệu cho ta biết để nghe. Tiếng còi xe giúp ta tránh đường để khỏi xảy ra tai-nạn. Tiếng còi cảnh-sát ra lệnh cho xe cộ dừng lại để mọi người băng qua đường. Tiếng máy thâu thanh, ti-vi, cho ta biết tin-tức và được thưởng-thức những bản nhạc du-dương, những giọng ca êm-ái, ngọt-ngào.

CÂU HỎI : Tiếng còi xe giúp ích gì ? Tiếng gõ chuông của đồng-hồ có ích gì ? Tiếng chim kêu, chó sủa, gà gáy, chuông điện, chuông điện-thoại có ích gì ? Nghe máy thâu-thanh, ti-vi có ích lợi gì ?

★

52. HỌC ÔN

CÂU HỎI : Hàng ngày, ta nghe thấy những tiếng động gì ? Vật rung động phát ra gì ? Tại sao em nghe thấy tiếng động ? Vì sao biết tiếng động đi qua không-khí ? Làm cách nào để biết tiếng động đi qua đất, qua gỗ, qua nước. Những tiếng động nào giúp ích cho ta ?

CHƯƠNG VIII

NƯỚC

53. NƯỚC MƯA

DÀN BÀI : *1) Tại sao mưa ?*
2) Nước mưa chảy đi đâu ?

TÓM-LƯỢC

Trời nắng, hơi nước ở hồ, ao, sông, biển bốc lên, tụ lại thành mây ở trên trời. Mây gặp lạnh đọng lại thành giọt rồi rơi xuống thành mưa.

Nước mưa một phần chảy xuống hồ, ao, sông, biển, một phần thấm xuống đất.

CÂU HỎI : Hơi nước bốc lên tụ lại thành gì ? Mây gặp lạnh thì sao ? Nước mưa chảy đi đâu ?

★

54. NƯỚC MƯA DÙNG LÀM GÌ ?

DÀN BÀI : *1) Ta hứng nước mưa vào lu để dùng.*
2) Uống nước mưa cũng nên lọc và đun sôi.

TÓM-LƯỢC

Khi trời mưa, ta hứng nước mưa vào lu hay hồ để dùng dần. Miệng lu cần bịt kín bằng vải sạch để cho bụi khỏi vào. Lu phải đậy nắp kín. Nước mưa trong, nhưng khi uống, cũng nên lọc hay đun sôi.

CÂU HỎI : Ta hứng nước mưa bằng gì ? Tại sao lu phải bịt vải và đậy kín ? Khi uống nước mưa, nên làm gì ?

★

55. NƯỚC MẠCH

DÀN BÀI : *1) Tại sao có mạch nước ?*
2) Nước mạch rất trong.

Nước mưa thấm qua đất. Khi gặp lớp đá hay đất sét, nước đọng lại thành mạch nước ở ngầm dưới đất. Nước mạch rất trong. Bụi-bậm đều bị giữ lại khi nước thấm qua các lớp cát, lớp sỏi ở bên trên.

CÂU HỎI : Vì sao có mạch nước ? Nước mạch thế nào ? Tại sao nước mạch rất trong ?

56. CÁCH LẤP NƯỚC MẠCH : GIẾNG



DÀN BÀI

1) Đào giếng lấy nước mạch.

2) Đào giếng nơi cao-ráo, sạch-sẽ.

TÓM-LƯỢC

Muốn lấy nước mạch, người ta đào giếng. Giếng nên đào chỗ cao-ráo, sạch-sẽ, xa những nhà vệ-sinh, chuồng trâu-bò, ao đầm.

Giếng phải xây suốt từ dưới lên trên, chung quanh tráng xi-măng. Miệng giếng nên xây cao lên, kín và đặt máy bơm nước. Hoặc làm nắp đậy và quay nước lên bằng tay. Nước giếng là nước mạch nên rất trong sạch.

CÂU HỎI : Muốn lấy nước mạch, người ta làm thế nào ? Giếng nên đào ở chỗ nào ? Giếng nên xây như thế nào ? Nước giếng dùng có tốt không ?

★

57. SUỐI, KHE, THÁC

DÀN BÀI : *1) Suối là gì ?* *2) Khe là gì ?* *3) Thác là gì ?*

TÓM-LƯỢC

Dưới đất có mạch nước. Trong núi cũng có mạch nước chảy ngầm. Ra khỏi núi, mạch nước ấy chảy thành dòng gọi là suối. Có suối nước mặn, có suối nước nóng. Ở nước ta có suối Vĩnh-Hảo uống rất tốt.

Khe là dòng nước nhỏ chảy qua kẽ đá.

Nước ở trên cao đổ xuống thấp ào-ào gọi là thác.

CÂU HỎI : Trong núi, có mạch nước không ? Ra khỏi núi, mạch nước chảy thế nào ? Mạch nước ấy gọi là gì ? Suối và khe khác nhau thế nào ? Thác là gì ?

58. NƯỚC SUỐI, KHE CÓ UỐNG ĐƯỢC KHÔNG ?

DÀN BÀI : *1) Nước suối, khe độc.*

2) Ta không nên uống nước suối, khe.

TÓM-LƯỢC

Nước suối, khe có nhiều chất bẩn như : xác thú-vật, cây cỏ mục nát. Những cây cỏ trên rừng có chứa chất độc cũng làm cho nước suối thành độc.

Vì vậy, nước suối, khe tuy trong và mát, nhưng ta không nên uống.

CÂU HỎI : Nước suối, khe có những chất bẩn gì ? Cây cỏ độc làm cho nước ấy thế nào ? Ta có nên uống nước suối, khe không ?

★

59. SÔNG

DÀN BÀI : *1) Sông từ núi chảy ra biển.*

2) Nước sông đục và bẩn, không nên uống.

TÓM-LƯỢC

Sông bắt nguồn từ núi. Sông cái có những sông con chảy vào. Sông cái chảy ra biển.

Nước sông đục và có nhiều chất dơ bẩn. Ta không nên uống nước sông.

CÂU HỎI : Sông bắt nguồn từ đâu ? Sông con chảy vào đâu ? Tại sao ta không nên uống nước sông ?

★

60. SÔNG CÓ ÍCH

DÀN BÀI : *1) Sông có ích cho sự vận chuyển hành-khách, hàng-hóa.*

2) Sông có ích cho dân chài-lưới.

3) Sông có ích cho nhà nông.

TÓM-LƯỢC

Trên sông, tàu thuyền đi lại thuận-tiện, chở theo được nhiều hành-khách, hàng-hóa với giá rẻ. Dân-chúng ven sông dùng chài lưới đánh cá để sinh-nhai.

Nước sông giúp cho việc trồng-trọt cày-cấy. Từ nhánh sông ta có thể đào kinh dẫn nước vào ruộng.

CÂU HỎI : Sự giao-thông trên sông thế nào ? Dân-chúng ven sông sống về nghề gì ? Nước sông có ích cho nhà nông hay không ? Người ta làm thế nào để dẫn nước sông vào ruộng ?

★

61. BIỂN

DÀN BÀI : *1) Biển là gì ?* *2) Biển có ích.*

TÓM-LƯỢC

Biển là làn nước mặn rộng mênh-mông. Nước biển màu xanh và mặn vì có muối.

Nhờ có biển mà tàu thuyền đi từ nước này sang nước khác rất thuận-tiện. Biển có nhiều cá. Dân-chúng ven biển sống về nghề đánh cá hay nghề làm muối.

CÂU HỎI : Biển là gì ? Nước biển màu gì ? Trong nước biển có chất gì ? Sự giao-thông trên biển thế nào ? Dân-chúng ven biển sống về những nghề gì ?

★

62. BỜ BIỂN, BÃI BIỂN

DÀN BÀI : *1) Bờ biển.* *2) Bãi biển.*

TÓM-LƯỢC

Bờ biển có nơi cao và gồ-ghề, có đá lởm-chởm. Có nơi thấp và bằng-phẳng. Ở những nơi này có những bãi cát thoai-thoải gọi là bãi biển. Người ta ra bãi biển để tắm hoặc hóng mát.

CÂU HỎI : Bờ biển nơi nào gồ-ghề ? Nơi nào bằng-phẳng ? Ở những nơi bằng-phẳng thường có gì ? Người ta ra bãi biển làm gì ?

★

63. HỌC ÔN

CÂU HỎI : Nước mưa chảy đi đâu ? Lu nước mưa phải nên giữ-gìn thế nào ? Tại sao có mạch nước ? Muốn lấy nước mạch, ta làm thế nào ? Giếng phải xây ở chỗ nào ? Giếng nên xây như thế nào ? Suối và khe khác nhau thế nào ? Sông con chảy vào đâu ? Sông cái chảy từ đâu và chảy ra đâu ? Tại sao ta không nên uống nước sông ? Nước biển màu gì ? Nước biển có chứa gì ? Trong biển có những con gì ? Dân ven biển sống về nghề gì ? Bãi biển là gì ? Người ta ra bãi biển để làm gì ?

MỤC-LỤC

Vệ sinh

CHƯƠNG I. VỆ SINH VỀ THÂN THỂ

1. Thân thể sạch sẽ 115
2. Nên dùng xà phòng 115
3. Cách rửa mặt 115
4. Cách gội đầu 116
5. Cách đánh răng 116
6. Giữ tay sạch 116
7. Bài trừ các thói quen trái vệ sinh 117
8. Cách ngồi đọc, viết cho khỏi hại ngực và mắt 117

CHƯƠNG II. VỆ SINH VỀ QUẦN ÁO

9. Quần áo gọn gàng 118
10. Quần áo sạch sẽ 118
11. Giữ sạch quần áo 118
12. Nên dùng khăn tay 119

CHƯƠNC III. VỆ SINH VỀ ĂN UỐNG

13. Cách ăn uống 120
14. Cách giữ gìn răng 120
15. Đừng ăn quả xanh 120
16. Rửa mặt, rửa tay trước và sau khi uống 121
17. Nước uống phải thế nào ? 121

CHƯƠNG IV. VỆ SINH VỀ LỚP HỌC VÀ NHÀ TRƯỜNG

18. Giữ sách vở sạch sẽ 122
19. Lớp học phải sạch sẽ 122
20. Lớp học phải thoáng khí 122
21. Tập lau bảng nhỏ 122
22. Quét bụi. 123
23. Lau cửa 123
24. Lau chùi bàn ghế 123
25. Giữ gìn sân trường sạch sẽ 124
26. Giữ sạch chung quanh trường 124
27. Giữ nhà tiêu sạch sẽ 124
28. Đi tiêu đứng chỗ 124

CHƯƠNG I

VỆ-SINH VỀ THÂN-THỂ

142

1. THÂN-THỂ SẠCH-SẼ

DÀN BÀI

1) Cần giữ sạch thân-thể.

2) Cách giữ sạch thân-thể.

TÓM-LƯỢC

Giữ thân-thể sạch-sẽ sẽ được khoẻ mạnh, ít khi ốm đau.

Muốn giữ thân-thể sạch-sẽ ta phải năng tắm rửa.

CÂU HỎI : Giữ thân-thể sạch-sẽ có lợi gì ? — Muốn giữ thân-thể sạch-sẽ ta phải làm gì ?

★

2. NÊN DÙNG XÀ-PHÒNG

DÀN BÀI

1) Tính-chất của xà-phòng.

2) Công-dụng của xà-phòng.

TÓM-LƯỢC

Xà-phòng làm tan các chất nhờn như mồ-hôi, dầu, mỡ. Nó tẩy sạch các vết bẩn.

Tắm rửa, giặt-giụa nên dùng xà-phòng.

CÂU HỎI : Dùng xà-phòng có lợi gì ? — Khi nào nên dùng xà-phòng ?

★

3. CÁCH RỬA MẶT

DÀN BÀI

1) Cần rửa mặt.

2) Nước và khăn rửa mặt cần phải sạch.

TÓM-LƯỢC

Rửa mặt phải kỳ cọ cả cổ, gáy, tai, mắt, mũi.

Nước và khăn rửa mặt phải sạch.

CÂU HỎI : Rửa mặt phải kỳ cọ những chỗ nào ? — Nước và khăn rửa mặt phải thế nào ?

4. CÁCH GỘI ĐẦU

DÀN BÀI

1) Vật-liệu dùng để gội đầu.
2) Cách gội đầu.

TÓM-LƯỢC

Ta gội đầu bằng xà-phòng, nước bồ-kết hoặc chanh. Trước hết giội nước, xát xà-phòng lên đầu và kỳ cọ cho kỹ, rồi tráng nước bồ-kết, hoặc nước vắt chanh, đoạn tráng nước trong cho sạch.

Sau cùng lấy khăn khô lau cho sạch rồi dùng lược chải tóc cho gọn.

CÂU HỎI : Gội đầu bằng gì ? — Gội thế nào ? — Tại sao nên dùng khăn khô lau ? Tại sao nên chải tóc ?

★

5. CÁCH ĐÁNH RĂNG

DÀN BÀI

1) Vật-liệu dùng để đánh răng.
2) Cách đánh răng.

TÓM-LƯỢC

Đánh răng bằng thuốc đánh răng, nước muối hoặc than củi tán nhỏ. Dùng bàn chải răng và chải cả phía trong lẫn phía ngoài. Ở hàm dưới thì chải từ dưới lên. Ở hàm trên thì chải từ trên xuống.

CÂU HỎI : Đánh răng bằng gì ? Đánh thế nào ?

★

6. GIỮ TAY SẠCH

DÀN BÀI

1) Cần giữ tay thật sạch.
2) Năng rửa tay.

TÓM-LƯỢC

Khi ta dùng tay để đưa thức ăn vô miệng, vi-trùng có thể lọt vào trong người ta.

Vậy phải giữ tay thật sạch. Muốn giữ tay sạch phải năng rửa tay bằng xà-phòng và nước sạch.

CÂU HỎI : Vi-trùng có thể vào cơ-thể ta cách nào ? Phải giữ tay thế nào ? Muốn giữ tay sạch cần phải làm thế nào ? — Phải rửa tay bằng gì ?

7. BÀI-TRỪ CÁC THÓI QUEN TRÁI VỆ-SINH

DÀN BÀI

1) Các thói quen trái vệ-sinh.
2) Cần bài-trừ những thói quen xấu ấy.

TÓM-LƯỢC

Nhiều em có thói quen thấm nước miếng vào đầu ngón tay mà lật sách, thấm nước miếng vào tẩy, ngậm và cắn bút chì, mó tay dụi mắt, v.v... Thật là nguy-hiểm vì ta có thể đưa vi-trùng vào miệng và mắt.

Phải triệt-để bài-trừ các thói quen đó.

CÂU HỎI : Nhiều em có những thói quen trái vệ-sinh : kể ra. — Có hại thế nào ?

★

8. CÁCH NGỒI ĐỌC, VIẾT CHO KHỎI HẠI NGỰC VÀ MẮT

DÀN BÀI

1) Cách ngồi khi đọc, viết.
2) Ích lợi của cách ngồi ngay-ngắn.

TÓM-LƯỢC

Khi đọc hay viết phải ngồi cho ngay-ngắn đừng cúi gằm mặt xuống. Sách phải để cách xa mắt chừng hai mươi cm.

Ngồi như vậy, khỏi ép lồng ngực và khỏi hại mắt.

CÂU HỎI : Khi đọc và viết phải ngồi như thế nào ? — Tại sao ngồi như vậy ?

CHƯƠNG II

VỆ-SINH VỀ QUẦN-ÁO

9. QUẦN ÁO GỌN GÀNG

DÀN BÀI : *1) Quần áo rộng quá, chật quá đều có hại.*
2) Quần áo phải vừa-vặn.

TÓM-LƯỢC

Quần áo rộng quá, sẽ vướng-vít khó làm việc.
Quần áo hẹp quá làm ta khó thở, máu khó lưu-thông.
Quần áo phải vừa-vặn và gọn-gàng.

CÂU HỎI : Quần áo rộng quá có hại gì ? — Quần áo hẹp quá có hại gì ? — Quần áo phải thế nào ?

★

10. QUẦN ÁO SẠCH-SẼ

DÀN BÀI : *1) Mặc quần áo bẩn không hợp vệ-sinh.*
2) Nên mặc quần áo sạch.

TÓM-LƯỢC

Mặc quần áo bẩn dễ có rận, thường bị ghẻ lở. Quần áo bẩn có thể gây ra nhiều bệnh nguy-hiểm nữa.
Mặc quần áo sạch, người sẽ được thơm-tho và tránh được nhiều bệnh-tật.

CÂU HỎI : Mặc quần áo bẩn có hại gì ? — Mặc quần áo sạch có lợi gì ?

★

11. GIỮ SẠCH QUẦN ÁO

DÀN BÀI : *1) Cần giữ sạch quần áo.*
2) Giặt quần áo.

TÓM-LƯỢC

Muốn giữ quần áo sạch-sẽ phải năng thay quần áo.
Quần áo thay ra phải giặt ngay. Phải giặt bằng xà-phòng, vì xà-phòng làm sạch những ghét bẩn và có thể giết vi-trùng nữa.

CÂU HỎI : Muốn giữ quần áo sạch-sẽ phải làm gì ? — Giặt quần áo bằng gì ?

12. NÊN DÙNG KHĂN TAY

DÀN BÀI : *1) Dùng khăn tay.*
2) Thay giặt khăn tay.

TÓM-LƯỢC

Khăn tay dùng để lau mặt, lau mắt, lau tay, hỉ mũi, v.v...
Không nên dùng chung khăn tay vì có thể lây bệnh.
Khăn tay chóng bẩn, vậy phải năng thay giặt khăn tay.

CÂU HỎI : Khăn tay dùng làm gì ? — Có nên dùng chung khăn tay không ? — Tại sao ? — Khăn tay có chóng bẩn không ? — Phải làm gì khi khăn tay đã bẩn ?

CHƯƠNG III

VỆ-SINH VỀ ĂN UỐNG

13. CÁCH ĂN UỐNG

DÀN BÀI

1) Cách nhai.

2) Sự điều-độ trong việc ăn uống.

TÓM-LƯỢC

Khi ăn nên nhai kỹ cho đồ ăn dễ tiêu-hóa. Nên ăn đúng bữa cho khỏi hại dạ-dày. Nên ăn uống có chừng để khỏi đau bụng.

CÂU HỎI : Khi ăn phải nhai cho kỹ, tại sao ? — **Tại sao nên ăn đúng bữa ?** — Tại sao phải ăn uống có chừng ?

★

14. CÁCH GIỮ-GÌN RĂNG

DÀN BÀI

1) Ăn uống đồ nóng quá có hại cho răng.

2) Không nên ăn uống nóng lạnh bất thần.

TÓM-LƯỢC

Ăn uống đồ quá nóng, quá lạnh, men răng chóng bị hư.

Trước khi ăn kem không nên uống nước nóng, vì bị nóng lạnh bất thần, men răng sẽ bị nứt.

CÂU HỎI : Ăn uống đồ quá nóng hay quá lạnh có hại cho răng thế nào ? Khi ăn kem nên cẩn thận thế nào ?

★

15. ĐỪNG ĂN QUẢ XANH

DÀN BÀI

1) Cái hại của việc ăn quả xanh.

2) Ăn quả chín thì tốt.

TÓM-LƯỢC

Ăn quả xanh vừa chua lại vừa dễ bị đau bụng.

Ăn chín mới ngon và bổ.

CÂU HỎI : Ăn quả xanh có hại gì ? — Ăn quả chín có lợi gì ?

16. RỬA MẶT, RỬA TAY TRƯỚC VÀ SAU KHI ĂN UỐNG

DÀN BÀI

1) Vi-trùng có thể lọt vào trong người ta.

2) Phải rửa tay cho sạch.

TÓM-LƯỢC

Vi-trùng thường theo đồ ăn uống lọt vào trong người ta. Vậy trước và sau khi ăn uống, ta phải rửa mặt, rửa tay cho sạch, vì ta thường dùng tay đưa thức-ăn vô miệng.

CÂU HỎI : Vi-trùng thường theo gì vào trong người ta ? — Vậy trước và sau khi ăn uống ta phải làm gì ?

★

17. NƯỚC UỐNG PHẢI THẾ NÀO ?

DÀN BÀI

1) Nước trong — Nước sạch.

2) Cách làm cho có nước trong — nước sạch.

TÓM-LƯỢC

Nước trong là nước không có bụi-bặm. Muốn có nước trong phải lọc nước. Nước sạch là nước không chứa vi-trùng. Muốn có nước sạch phải lọc và đun sôi độ mười lăm phút.

CÂU HỎI : Thế nào là nước trong ? — Muốn có nước trong phải làm gì ? — Nước sạch là thế nào ? — Muốn có nước sạch phải làm gì ?

CHƯƠNG IV

VỆ-SINH VỀ LỚP HỌC VÀ NHÀ TRƯỜNG

18. GIỮ SÁCH VỞ SẠCH-SẼ

DÀN BÀI

1) Cần phải giữ-gìn sách vở sạch-sẽ.
2) Cần giữ sạch sách vở.

TÓM-LƯỢC

Là học-sinh, ta thường phải rờ mó đến sách vở luôn. Vì vậy sách vở phải sạch-sẽ để khỏi mang vi-trùng vào người.
Phải học sách vở cẩn-thận. Khi không dùng đến phải cất vào cặp, vào tủ sách cho khỏi bụi.

CÂU HỎI : Tại sao phải giữ sách vở sạch-sẽ ? — Giữ cách nào cho sách vở sạch-sẽ ?

★

19. LỚP HỌC PHẢI SẠCH-SẼ

DÀN BÀI

1) Cần giữ sạch lớp học.
2) Cách giữ sạch lớp học.

TÓM-LƯỢC

Lớp học là nơi có đông học-sinh tụ-họp hàng ngày nên phải sạch-sẽ để khỏi gây bệnh tật cho nhiều người.
Lớp học phải được năng lau rửa, quét tước.

CÂU HỎI : Tại sao lớp học phải sạch-sẽ ? — Phải giữ thế nào cho lớp sạch-sẽ ?

★

20. LỚP HỌC PHẢI THOÁNG-KHÍ

DÀN BÀI

1) Lớp học phải thoáng-khí.
2) Cách làm cho lớp học thoáng-khí.

TÓM-LƯỢC

Lớp học phải thoáng-khí cho học-sinh dễ thở.
Lớp học phải có có nhiều cửa sổ.
Phải mở hết cửa sổ để thay đổi không-khí.

CÂU HỎI : Tại sao lớp học phải thoáng-khí ? — Làm cách nào để cho lớp học thoáng-khí ?

★

21. TẬP LAU BẢNG NHỎ (bảng con)

DÀN BÀI

1) Cần lau bảng nhỏ bằng khăn lau ướt.
2) Cần rửa tay sau khi dùng bảng.

TÓM-LƯỢC

Lau bảng nhỏ nên dùng khăn lau ướt.
Như vậy bụi phấn khỏi bị tung lên.
Sau giờ học có dùng bảng nhỏ phải đi rửa tay và lau bảng ngay cho sạch.

CÂU HỎI : Lau bảng nhỏ bằng gì ? — Sau giờ học có dùng bảng nhỏ phải làm gì ? Tại sao sau khi dùng bảng nhỏ phải rửa tay ?

★

22. QUÉT BỤI

DÀN BÀI

1) Dụng-cụ để quét bụi.
2) Cách quét bụi.

TÓM-LƯỢC

Quét bụi ở sân hay sàn lớp học thì nên dùng chổi cán dài.
Bao giờ cũng nên rảy nước trước khi quét để bụi khỏi bay lên.

CÂU HỎI : Khi quét bụi nên dùng gì ? — Phải cẩn thận thế nào ?

★

23. LAU CỬA

DÀN BÀI

1) Đồ dùng để lau.
2) Không nên dùng phất-trần quét bụi.

TÓM-LƯỢC

Muốn lau cửa thì dùng khăn lau ướt. Không nên dùng phất-trần mà quét vì bụi sẽ bay lên.

CÂU HỎI : Lau cửa nên dùng gì ? — Tại sao không nên dùng phất-trần ?

★

24. LAU CHÙI BÀN GHẾ

DÀN BÀI

1) Đồ dùng để lau chùi.
2) Không nên dùng chổi lông gà phủi bụi.

TÓM-LƯỢC

Lau chùi bàn ghế nên dùng khăn lau ẩm-ướt lau trước.
Sau đó mới dùng giẻ khô lau lại lần nữa. Không nên dùng chổi lông gà phủi bụi vì bụi sẽ bay lên.

CÂU HỎI : Lau chùi bàn ghế nên dùng gì trước ? — Sau rồi dùng gì màn lau ? Tại sao không nên dùng chổi lông gì quét bụi ở bàn ghế ?

25. GIỮ-GÌN SÂN TRƯỜNG SẠCH-SẼ

DÀN BÀI

1) Cần giữ sạch sân trường. 2) Cách giữ sạch sân trường.

TOM-LƯỢC

Phải giữ cho sân trường sạch-sẽ để tránh bệnh-tật do sự dơ-bẩn gây ra. Không được xả rác bừa-bãi trong sân. Phải chứa vào thùng có nắp đậy. Nên tưới nước ở sân để tránh bụi tung lên.

CÂU HỎI : Tại sao cần giữ sân trường sạch-sẽ ? — Phải làm gì để giữ sạch sân trường ?

★

26. GIỮ SẠCH CHUNG QUANH TRƯỜNG

DÀN BÀI

1) Cần giữ sạch chung quanh trường. 2) Cách giữ sạch chung quanh.

TÓM-LƯỢC

Vi-trùng bệnh có thể truyền đi rất xa do ruồi nhặng. Vì vậy chung quanh trường cũng cần giữ sạch. Không nên xả rác bẩn, không nên đi tiểu ngay nơi hàng rào.

CÂU HỎI : Tại sao phải giữ sạch chung quanh sân trường ? — Phải làm gì để cho chung quanh trường sạch-sẽ ?

★

27. GIỮ NHÀ TIÊU SẠCH-SẼ

DÀN BÀI *1) Cần giữ sạch nhà tiêu. 2) Cách giữ sạch nhà tiêu.*

TÓM-LƯỢC

Phải giữ sạch nhà tiêu để ruồi nhặng khỏi bu lại để rồi truyền bệnh cho ta. Muốn vậy phải năng cọ rửa nhà tiêu. Hố tiêu phải có nắp đậy. Giấy vệ-sinh phải bỏ vào thùng có nắp rồi sẽ đốt đi.

CÂU HỎI : Tại sao cần giữ sạch nhà tiêu ? Làm thế nào để giữ sạch nhà tiêu ?

★

28. ĐI TIÊU ĐÚNG CHỖ

DÀN BÀI : *1) Cần đi tiêu đúng chỗ. 2) Không được đi tiêu bừa-bãi.*

TOM-LƯỢC

Phải đi tiêu đúng chỗ để tránh ruồi nhặng khỏi bu vào phân rồi truyền bệnh.

Khi cần đi tiêu phải vào nhà tiêu. Không được đi tiêu bừa-bãi nơi hàng rào nhà tiêu.

CÂU HỎI : Tại sao cần đi tiêu đúng chỗ ? — Khi cần đi tiêu nên vào đâu ?